

Phụ lục I.
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG TRỊ
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. DANH MỤC ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2030

ĐVHC sau sáp nhập		Định hướng			
ĐVHC mới	Loại ĐVHC	TT	Đô thị	Hiện trạng <i>(phân loại theo NQ 111/2025/UBTVQH15)</i>	Đến năm 2030 <i>(phân loại theo NQ 111/2025/UBTVQH15)</i>
Phường Đồng Hới	Phường	1	Đồng Hới <i>(Trên toàn ranh giới các phường: Đồng Hới, Đồng Sơn, Đồng Thuận)</i>	II	II
Phường Đồng Sơn	Phường				
Phường Đồng Thuận	Phường				
Phường Đông Hà	Phường	2	Đông Hà <i>(Trên toàn ranh giới các phường: Đông Hà, Nam Đông Hà)</i>	II	II
Phường Nam Đông Hà	Phường				
Phường Ba Đồn	Phường	3	Ba Đồn <i>(Trên toàn ranh giới các phường, xã: Ba Đồn, Bắc Gianh, Nam Gianh, Nam Ba Đồn)</i>	III	III
Phường Bắc Gianh	Phường				
Xã Nam Gianh	Xã				
Xã Nam Ba Đồn	Xã				
Phường Quảng Trị	Phường	4	Quảng Trị <i>(Trên toàn ranh giới phường Quảng Trị)</i>	III	III
Xã Quảng Ninh	Xã	5	Quảng Ninh <i>(Trên toàn ranh giới xã Quảng Ninh)</i>	III <i>(Khu vực đô thị là TT Quán Hàu cũ)</i>	III <i>(Trên toàn ranh giới xã Quảng Ninh)</i>
Xã Hoàn Lão	Xã	6	Hoàn Lão <i>(Trên ranh giới toàn xã Hoàn Lão)</i>	III <i>(Khu vực đô thị là TT Hoàn Lão cũ)</i>	III <i>(Trên ranh giới toàn xã Hoàn Lão)</i>
Xã Lệ Thủy	Xã	7	Lệ Thủy <i>(Trên ranh giới toàn xã Lệ Thủy)</i>	III <i>(Khu vực đô thị là TT Kiến Giang cũ)</i>	III <i>(Trên ranh giới toàn xã Lệ Thủy)</i>
Xã Lao Bảo	Xã	8	Lao Bảo <i>(Trên toàn ranh giới xã Lao Bảo)</i>	III <i>(Khu vực đô thị là TT Lao Bảo cũ)</i>	III <i>(Trên toàn ranh giới xã Lao Bảo)</i>
Xã Minh Hóa	Xã	9	Quy Đạt <i>(Khu vực đô thị là TT Quy Đạt cũ)</i>	III	III

ĐVHC sau sáp nhập		Định hướng			
ĐVHC mới	Loại ĐVHC	TT	Đô thị	Hiện trạng <i>(phân loại theo NQ 111/2025/UBTVQH15)</i>	Đến năm 2030 <i>(phân loại theo NQ 111/2025/UBTVQH15)</i>
Xã Đồng Lê	Xã	10	Đồng Lê <i>(Khu vực đô thị là TT Đồng Lê cũ)</i>	III	III
Xã Phong Nha	Xã	11	Phong Nha <i>(Khu vực đô thị là TT Phong Nha cũ)</i>	III	III
Xã Nam Trạch	Xã	12	Nông Trường Việt Trung <i>(Khu vực đô thị là TTNT Việt Trung cũ)</i>	III	III
Xã Lệ Ninh	Xã	13	Nông Trường Lệ Ninh <i>(Khu vực đô thị là TTNT Lệ Ninh cũ)</i>	III	III
Xã Vĩnh Linh	Xã	14	Hồ Xá <i>(Khu vực đô thị là TT Hồ Xá cũ)</i>	III	III
Xã Cửa Tùng	Xã	15	Cửa Tùng <i>(Khu vực đô thị là TT Cửa Tùng cũ)</i>	III	III
Xã Bến Quan	Xã	16	Bến Quan <i>(Khu vực đô thị là TT Bến Quan cũ)</i>	III	III
Xã Cam Lộ	Xã	17	Cam Lộ <i>(Khu vực đô thị là TT Cam Lộ cũ)</i>	III	III
Xã Gio Linh	Xã	18	Gio Linh <i>(Khu vực đô thị là TT Gio Linh cũ)</i>	III	III
Xã Cửa Việt	Xã	19	Cửa Việt <i>(Khu vực đô thị là TT Cửa Việt cũ)</i>	III	III
Xã Hướng Hiệp	Xã	20	Krông Klang <i>(Khu vực đô thị là TT Krông Klang cũ)</i>	III	III
Xã Khe Sanh	Xã	21	Khe Sanh <i>(Khu vực đô thị là TT Khe Sanh cũ)</i>	III	III
Xã Diên Sanh	Xã	22	Diên Sanh <i>(Khu vực đô thị là TT Diên Sanh cũ)</i>	III	III
Xã Triệu Phong	Xã	23	Ái Tử <i>(Khu vực đô thị là TT Ái Tử cũ)</i>	III	III

B. DANH MỤC ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2050

ĐVHC sau sáp nhập		Định hướng				
ĐVHC mới	Loại	TT	Đô thị	Hiện trạng <i>(phân loại theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH H15)</i>	Đến năm 2030 <i>(phân loại theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)</i>	Đến năm 2050 <i>(phân loại theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)</i>
Phường Đồng Hới	Phường	1	Đồng Hới (mở rộng)	II	II	II
Phường Đồng Sơn	Phường					
Phường Đồng Thuận	Phường					
Xã Quảng Ninh	Xã			III <i>(Khu vực đô thị là TT Quán Hàu cũ)</i>	III <i>(Trên toàn ranh giới xã Quảng Ninh)</i>	
Xã Nam Trạch	Xã			III <i>(Khu vực đô thị là TTNT Việt Trung cũ)</i>	III <i>(Khu vực đô thị là TTNT Việt Trung cũ)</i>	
Xã Ninh Châu	Xã			-	-	
Xã Hoàn Lão	Xã			III <i>(Khu vực đô thị là TT Hoàn Lão cũ)</i>	III <i>(Trên toàn ranh giới xã Hoàn Lão)</i>	
Xã Đông Trạch	Xã			-	-	
Phường Đông Hà	Phường	2	Đông Hà (mở rộng)	II	II	II
Phường Nam Đông Hà	Phường					
Xã Cửa Việt	Xã			III <i>(Khu vực đô thị là TT Cửa Việt cũ)</i>	III <i>(Khu vực đô thị là TT Cửa Việt cũ)</i>	
Xã Gio Linh	Xã			III <i>(Khu vực đô thị là TT Gio Linh cũ)</i>	III <i>(Khu vực đô thị là TT Gio Linh cũ)</i>	
Triệu Bình	Xã			-	-	
Nam Cửa Việt	Xã			-	-	
Phường Ba Đồn	Phường	3	Ba Đồn (mở rộng)	III	III	II
Phường Bắc Gianh	Phường					
Xã Nam Gianh	Xã					

ĐVHC sau sáp nhập		Định hướng				
ĐVHC mới	Loại	TT	Đô thị	Hiện trạng (phân loại theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQ H15)	Đến năm 2030 (phân loại theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH 5)	Đến năm 2050 (phân loại theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH 15)
Xã Nam Ba Đồn	Xã	4	Bắc Trạch			III
Xã Quảng Trạch	Xã			-	-	
Xã Hòa Trạch	Xã			-	-	
Xã Phú Trạch	Xã			-	-	
Xã Bắc Trạch	Xã			-	-	
Xã Lệ Thủy	Xã	5	Lệ Thủy	III (Khu vực đô thị là TT Kiến Giang cũ)	III (Trên toàn ranh giới xã Lệ Thủy)	III
Xã Lao Bảo	Xã	6	Lao Bảo	III (Khu vực đô thị là TT Lao Bảo cũ)	III (Trên toàn ranh giới xã Lao Bảo)	III
Xã Khe Sanh	Xã	7	Khe Sanh	III (Khu vực đô thị là TT Khe Sanh cũ)	III (Khu vực đô thị là TT Khe Sanh cũ)	III (Trên toàn ranh giới xã Khe Sanh)
Phường Quảng Trị	Phường	8	Quảng Trị	III	III	III
Xã Hải Lăng	Xã			-	-	
Xã Diên Sanh	Xã			III (Khu vực đô thị là TT Diên Sanh cũ)	III (Khu vực đô thị là TT Diên Sanh cũ)	
Xã Mỹ Thủy	Xã			-	-	
Xã Vĩnh Định	Xã			-	-	
Xã Triệu Phong	Xã			III (Khu vực đô thị là TT Ái Tử cũ)	III (Khu vực đô thị là TT Ái Tử cũ)	
Xã Vĩnh Linh	Xã	9	Vĩnh Linh	III (Khu vực đô thị là TT Hồ Xá cũ)	III (Khu vực đô thị là TT Hồ Xá cũ)	III (Trên toàn ranh giới xã Vĩnh Linh)
Xã Minh Hóa	Xã	10	Minh Hóa	III	III	III

ĐVHC sau sáp nhập		Định hướng				
ĐVHC mới	Loại	TT	Đô thị	Hiện trạng (phân loại theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQ H15)	Đến năm 2030 (phân loại theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH1 5)	Đến năm 2050 (phân loại theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH 15)
				(Khu vực đô thị là TT Quy Đạt cũ)	(Khu vực đô thị là TT Quy Đạt cũ)	(Trên toàn ranh giới xã Minh Hóa)
Xã Dân Hóa	Xã	11	Dân Hóa	-	-	III
Xã Tuyên Hóa	Xã	12	Tuyên Hóa	-	-	III
Xã Đồng Lê	Xã	13	Đồng Lê	III (Khu vực đô thị là TT Đồng Lê cũ)	III (Khu vực đô thị là TT Đồng Lê cũ)	III (Trên toàn ranh giới xã Đồng Lê)
Xã Phong Nha	Xã	14	Phong Nha	III (Khu vực đô thị là TT Phong Nha cũ)	III (Khu vực đô thị là TT Phong Nha cũ)	III (Trên toàn ranh giới xã Phong Nha)
Xã Lệ Ninh	Xã	15	Lệ Ninh	III (Khu vực đô thị là TTNT Lệ Ninh cũ)	III (Khu vực đô thị là TTNT Lệ Ninh cũ)	III (Trên toàn ranh giới xã Lệ Ninh)
Xã Cửa Tùng	Xã	16	Cửa Tùng	III (Khu vực đô thị là TT Cửa Tùng cũ)	III (Khu vực đô thị là TT Cửa Tùng cũ)	III (Trên toàn ranh giới xã Cửa Tùng)
Xã Hiếu Giang	Xã	17	Hiếu Giang	-	-	III
Xã Cam Lộ	Xã	18	Cam Lộ	III (Khu vực đô thị là TT Cam Lộ cũ)	III (Khu vực đô thị là TT Cam Lộ cũ)	III (Trên toàn ranh giới xã Cam Lộ)
Xã Hướng Hiệp	Xã	19	Hướng Hiệp	III (Khu vực đô thị là TT Krông Klang cũ)	III (Khu vực đô thị là TT Krông Klang cũ)	III (Trên toàn ranh giới xã Hướng Hiệp)
Xã Bến Quan	Xã	20	Bến Quan	III (Khu vực đô thị là TT Bến Quan cũ)	III (Khu vực đô thị là TT Bến Quan cũ)	III (Trên toàn ranh giới xã Bến Quan)

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.
- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

- Tên, phạm vi ranh giới các đô thị sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập chương trình phát triển đô thị, nhiệm vụ lập quy hoạch đô thị và nông thôn theo đúng quy định của pháp luật.
- Đối với các đô thị và các xã được định hướng phát triển thành đô thị trong giai đoạn 2021-2030: Tổ chức lập quy hoạch chung đô thị trong phạm vi ranh giới đã được xác định trong giai đoạn này.
- Đối với các xã được định hướng phát triển thành đô thị trong giai đoạn tầm nhìn đến năm 2050 (sau năm 2030): Trong giai đoạn 2021-2030, tổ chức lập quy hoạch chung xã trong phạm vi ranh giới hành chính của xã; nội dung quy hoạch bao gồm hiện trạng khu vực đô thị (nếu có) và định hướng phát triển đô thị trong tương lai.

Phụ lục II.
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG
NGHIỆP TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. DANH MỤC KHU CÔNG NGHIỆP

TT	Tên khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Đến năm 2030 <i>Dự kiến (ha)</i>	Sau năm 2030 <i>Dự kiến (ha)</i>	Ghi chú
A	KCN THỰC HIỆN TRONG KỲ QUY HOẠCH				
1	KCN Nam Đông Hà	Phường Nam Đông Hà	98,75	98,75	Giữ nguyên
2	KCN Quán Ngang (GD 1, 2)	Xã Gio Linh	201,39	201,39	Giữ nguyên
3	KCN Tây Bắc Đồng Hới	Phường Đồng Thuận	66	66	Giữ nguyên
4	KCN Bắc Đồng Hới	Phường Đồng Sơn, xã Nam Trạch	213	450	Mở rộng
5	KCN Tây Bắc Quán Hàu	Xã Quảng Ninh	262	350	Mở rộng
6	KCN Cảng Biển Hòn La	Xã Phú Trạch	168	168	Giữ nguyên
7	KCN Hòn La II	Xã Phú Trạch	250	388	Mở rộng
8	KCN Cam Liên	Xã Cam Hồng	450	900	Mở rộng
9	KCN Quán Ngang (GD 3)	Xã Gio Linh	116,74	116,74	Giữ nguyên
10	KCN Quảng Trị	Xã Hải Lăng, xã Diên Sanh	481,2	481,2	Giữ nguyên
11	KCN Tây Bắc Hồ Xá	Xã Vĩnh Hoàng, xã Vĩnh Linh	353,18	353,18	Giữ nguyên
12	KCN đa ngành Triệu Phú	Xã Triệu Cơ, xã Nam Cửa Việt	531,25	531,25	Giữ nguyên
13	KCN Capella Quảng Trị	Xã Nam Cửa Việt	220,47	220,47	Giữ nguyên
14	KCN Bang	Xã Trường Phú, xã Kim Ngân	350	450	Mở rộng
15	KCN cửa ngõ phía Tây KKT Hòn La	Xã Hoà Trạch, xã Quảng Trạch	102	102	Giữ nguyên
16	KCN Bồ Trạch	Xã Hoàn Lão	450	450	Mở rộng
17	KCN Quảng Trạch	Xã Trung Thuận	200	980	Mở rộng
18	KCN đa ngành, đa lĩnh vực thuộc KKT Đông Nam	Xã Triệu Cơ, xã Nam Cửa Việt	1.043	1.043	Giữ nguyên (Giai đoạn 1: 408ha).

TT	Tên khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Đến năm 2030 <i>Dự kiến (ha)</i>	Sau năm 2030 <i>Dự kiến (ha)</i>	Ghi chú
19	KCN Vĩnh Định	Xã Vĩnh Định	146,7	146,7	Giữ nguyên
20	KCN đô thị dịch vụ Diên Sanh	Xã Hải Lăng và xã Diên Sanh	150	150	Giữ nguyên
21	KCN đô thị dịch vụ phía Tây	Xã Hải Lăng, xã Diên Sanh, xã Hiếu Giang, xã Vĩnh Linh, xã Cam Lộ và các xã lân cận	400	800	Mở rộng
22	KCN phía Tây Quảng Trị	Xã Hải Lăng, xã Diên Sanh	400	1.000	Bổ sung
23	KCN đô thị, dịch vụ thuộc Tổ hợp khu chức năng xung quanh Cảng hàng không Quảng Trị	Các xã Gio Linh, Cửa Việt, Cồn Tiên, Bến Hải		5.749	Bổ sung (Diện tích bao gồm đô thị, dịch vụ, công nghiệp)
24	KCN Bắc Bồ Trạch	Xã Bắc Trạch		560	Bổ sung
25	KCN Bến Quan	Xã Bến Quan		300	Bổ sung
26	KCN Cam Tuyền	Xã Cam Tuyền		360	Bổ sung
27	KCN Triệu Cơ -Nam Cửa Việt	Xã Triệu Cơ, xã Nam Cửa Việt		508	Bổ sung
28	KCN Triệu Ái	Xã Ái Tử		200	Bổ sung
29	KCN công nghệ cao Nam Đông Hà	Phường Nam Đông Hà		230	Bổ sung
30	KCN Hòa Trạch	Xã Hòa Trạch, xã Quảng Trạch		400	Bổ sung
31	KCN Tây Quảng Hưng	Xã Quảng Trạch		450	Bổ sung
32	KCN Vĩnh Hoàng	Xã Vĩnh Hoàng		259,16	Bổ sung
33	KCN Triệu Phong	Xã Triệu Phong		400	Bổ sung
	Tổng hợp		6.653,68	18.862,84	
B	KCN ĐƯA KHỎI DANH MỤC TRONG KỶ QUY HOẠCH				
1	KCN hỗn hợp chức năng	Xã Vĩnh Định, xã Mỹ Thủy	Đưa khỏi danh mục		
2	KCN hỗ trợ phát triển nhà máy nhiệt điện	Xã Vĩnh Định	Đưa khỏi danh mục		

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các KCN sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định, đồng thời phải bảo đảm đúng về chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh được phân bổ.
- Trường hợp huy động được nguồn lực đầu tư, cân đối được chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh được phân bổ và có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển KT-XH của địa phương thì cơ quan được giao chủ trì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chấp thuận cho đầu tư sớm hơn đối với một số KCN dự kiến đầu tư sau năm 2030.

- Đến năm 2030, tập trung phát triển 22 KCN; đồng thời xem xét phát triển thêm 1 KCN thuộc Tổ hợp khu chức năng xung quanh Cảng hàng không Quảng Trị khi đủ điều kiện.
- Các KCN khác ngoài danh mục nêu trên sẽ được xác định bổ sung (trình cấp thẩm quyền phê duyệt) theo khả năng cân đối chỉ tiêu sử dụng đất, huy động nguồn lực, thực tế phát triển của địa phương và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về hình thành KCN.

B. DANH MỤC CỤM CÔNG NGHIỆP

TT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Phương án (ha)		Phân kỳ đầu tư
			Đến năm 2030	Đến năm 2035	
1	CCN Thuận Đức	Phường Đồng Sơn (Thuận Đức cũ)	25	25	2026-2030
2	CCN Bắc Nghĩa	Phường Đồng Sơn (Bắc Nghĩa cũ)	21	21	2026-2030
3	CCN Nghĩa Ninh	Phường Đồng Sơn (Nghĩa Ninh cũ)	20,7	20,7	2026-2030
4	CCN Đồng Sơn	Phường Đồng Sơn (Đồng Sơn cũ)	40	40	2026-2030
5	CCN phía Đông đường bộ cao tốc phường Đồng Sơn	Phường Đồng Sơn	19,151	19,151	2026-2030
6	CCN phía Bắc đường Nguyễn Hữu Thuyền phường Đồng Sơn	Phường Đồng Sơn	30,35	30,35	2026-2030
7	CCN Phú Hải	Phường Đồng Hới (Phú Hải cũ)	2,48	2,48	2026-2030
8	CCN Lộc Ninh	Phường Đồng Thuận (Lộc Ninh cũ)	30	30	2026-2030
9	CCN Quảng Long (điều chỉnh diện tích và vị trí quy hoạch từ 50 ha giảm còn 48 ha)	Phường Ba Đồn	25	48	2026-2030: 25ha 2031-2035: 23ha
10	CCN Quảng Thọ	Phường Bắc Gianh (Quảng Thọ cũ)	20,2	20,2	2026-2030
11	CCN Mỹ Đức	Xã Lê Ninh (Sơn Thủy cũ)	15	15	2026-2030
12	CCN Sen Thủy	Xã Sen Ngư (Sen Thủy cũ)	30	30	2026-2030
13	CCN Sen Ngư 1	Xã Sen Ngư	50	50	2026-2030
14	CCN Sen Ngư 2	Xã Sen Ngư	20	20	2026-2030
15	CCN Thái Thủy	Xã Tân Mỹ (Thái Thủy cũ)	30	30	2026-2030
16	CCN Nam Long	Xã Trường Ninh (Xuân Ninh cũ)	10	10	2026-2030
17	CCN Áng Sơn	Xã Trường Ninh (Vạn Ninh cũ)	13,5	13,5	2026-2030
18	CCN An Ninh	Xã Trường Ninh (An Ninh cũ)	10	10	2026-2030
19	CCN Hiền Ninh	Xã Trường Ninh (Hiền Ninh cũ)	10	10	2026-2030

TT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Phương án (ha)		Phân kỳ đầu tư
			Đến năm 2030	Đến năm 2035	
20	CCN Gia Ninh	Xã Ninh Châu (Gia Ninh cũ)	13,09	13,09	2026-2030
21	CCN Hải Ninh	Xã Ninh Châu (Hải Ninh cũ)	14,32	14,32	2026-2030
22	CCN Tân Ninh	Xã Ninh Châu (Tân Ninh cũ)	10	10	2026-2030
23	CCN Đại Trạch	Xã Hoàn Lão (Đại Trạch cũ)	10	10	2026-2030
24	CCN Cảnh Dương	Xã Hòa Trạch (Cảnh Dương cũ)	6,4	6,4	2026-2030
25	CCN Thanh Trạch	Xã Bắc Trạch (Thanh Trạch cũ)	15	15	2026-2030
26	CCN Mỹ Trạch	Xã Bắc Trạch (Mỹ Trạch hay Hạ Mỹ cũ)	15	15	2026-2030
27	CCN Trung tâm Quảng Trạch	Xã Quảng Trạch (Quảng Hưng và Quảng Phương cũ)	38,5	38,5	2026-2030
28	CCN Tiến Hóa	Xã Tuyên Hóa (Tiến Hóa cũ)	30	30	2026-2030
29	CCN Tiến Hóa 2	Xã Tuyên Hóa (Tiến Hóa cũ)	30	30	2026-2030
30	CCN Yên Hóa	Xã Minh Hóa (Yên Hóa cũ)	19,6	19,6	2026-2030
31	CCN Hồng Hóa	Xã Minh Hóa (Hồng Hóa cũ)	14,75	14,75	2026-2030
32	CCN Dân Hóa	Xã Dân Hóa (Dân Hóa cũ)	12	12	2026-2030
33	CCN Trung tâm Tuyên Hóa (điều chỉnh tăng từ 50ha lên 58ha)	Xã Đồng Lê (Sơn Hóa cũ)	58	58	2026-2030
34	CCN Lê Hóa (điều chỉnh sang vị trí mới)	Xã Đồng Lê	70,18	70,18	2026-2030
35	CCN Hóa Tiến	Xã Tân Thành (Hóa Tiến cũ)	60	60	2026-2030
36	CCN Tây Bắc Tuyên Hóa	Xã Tuyên Sơn (Hương Hóa cũ)	10	20	2026-2030
37	CCN Bắc Sơn	Xã Tuyên Lâm	36,5	36,5	2026-2030
38	CCN Phường 4	Phường Đông Hà (phường 4 cũ)	15,485	15,485	2026-2030
39	CCN Quốc lộ 9D (điều chỉnh tăng từ 33,4ha lên 37,169ha)	Phường Đông Hà	37,169	37,169	2026-2030
40	CCN Đông Lễ (điều chỉnh tăng từ 10ha lên 25,6ha)	Phường Nam Đông Hà	25,6	25,6	2026-2030
41	CCN Hải Lệ	Phường Quảng Trị (Hải Lệ cũ)	48,98	48,98	2026-2030

TT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Phương án (ha)		Phân kỳ đầu tư
			Đến năm 2030	Đến năm 2035	
42	CCN Diên Sanh	Xã Diên Sanh (Diên Sanh cũ)	30	30	2026-2030
43	CCN Hải Trường	Xã Diên Sanh	75	75	2026-2030
44	CCN Diên Sanh 2	Xã Diên Sanh	60	60	2026-2030
45	CCN Hải Thượng	Xã Hải Lăng (Hải Thượng cũ)	25	25	2026-2030
46	CCN Dốc Sơn	Xã Hải Lăng	35	75	2026-2030: 35ha 2031-2035: 40ha
47	CCN Hải Chánh	Xã Nam Hải Lăng (Hải Chánh)	75	75	2026-2030
48	CCN Ái Tử	Xã Triệu Phong (Ái Tử cũ)	15	15	2026-2030
49	CCN Đông Ái Tử	Xã Triệu Phong (Ái Tử cũ)	34,6	34,6	2026-2030
50	CCN Tây Triệu Phong	Xã Ái Tử (Triệu Ái cũ)	70	70	2026-2030
51	CCN Cam Thành	Xã Cam Lộ (Cam Thành cũ)	25,5	25,5	2026-2030
52	CCN Cam Thành mở rộng	Xã Cam Lộ (Cam Thành cũ)	30	30	2026-2030
53	CCN Thượng Lâm	Xã Cam Lộ (Cam Thành cũ)	50	50	2026-2030
54	CCN Cam Tuyên	xã Hiếu Giang (Cam Tuyên cũ)	54	70	2026-2030: 54ha 2031-2035: 16ha
55	CCN Cam Hiếu	Xã Hiếu Giang (Cam Hiếu cũ)	75	75	2026-2030
56	CCN Cam Hiếu 2 (điều chỉnh tăng từ 50ha lên 75ha)	Xã Hiếu Giang	50	75	2026-2030: 50ha 2030-2035: 25ha
57	CCN Cam Tuyên 2 (điều chỉnh tăng từ 50ha lên 75ha)	Xã Hiếu Giang	50	75	2026-2030: 50ha 2030-2035: 25ha
58	CCN Cam Hiếu 3	Xã Hiếu Giang	75	75	2026-2030
59	CCN Gio Linh	Xã Gio Linh (Gio Linh cũ)	24,3	24,3	2026-2030
60	CCN Cửa Tùng	Xã Cửa Tùng (Vĩnh Giang cũ)	9	9	2026-2030
61	CCN phía Bắc xã Cửa Tùng (điều chỉnh từ CCN Vùng Đông Vĩnh Linh sang vị trí mới)	Xã Cửa Tùng	25	25	2026-2030

TT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Phương án (ha)		Phân kỳ đầu tư
			Đến năm 2030	Đến năm 2035	
62	CCN Không Klang	Xã Hướng Hiệp (Không Klang cũ)	30	30	2026-2030
63	CCN Tà Rụt (điều chỉnh tăng từ 30ha lên 33,5ha)	Xã Tà Rụt (Tà Rụt cũ)	18,55	33,5	2026-2030: 18,55ha 2031-2035: 14,95ha
64	CCN Hướng Tân	Xã Khe Sanh (Hướng Tân cũ)	12,5	12,5	2021-2025
65	CCN phía Nam xã Khe Sanh	Xã Khe Sanh	30	30	2026-2030
66	CCN phía Tây xã Cồn Tiên	Xã Cồn Tiên	75	75	2026-2030
67	CCN Bến Quan 1 (điều chỉnh từ quy hoạch CCN phía Tây huyện Vĩnh Linh A sang vị trí mới)	Xã Bến Quan	75	75	2026-2030
68	CCN Bến Quan 2	Xã Bến Quan	75	75	2026-2030
69	CCN Bến Quan 3	Xã Bến Quan	75	75	2026-2030
70	CCN Vĩnh Thủy 1	Xã Vĩnh Thủy	18,5	18,5	2026-2030
71	CCN phía Tây huyện Vĩnh Linh B	Xã Vĩnh Thủy (Vĩnh Sơn cũ)	30	30	2026-2030
Tổng cộng			2.339,905	2.493,855	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, phân kỳ đầu tư và phạm vi ranh giới các CCN sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định, đồng thời phải bảo đảm đúng về chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh được phân bổ.
- Các CCN khác trong KKT căn cứ vào quy hoạch khu chức năng (quy hoạch chung KKT, quy hoạch KCN...) để thực hiện.
- Trường hợp huy động được nguồn lực đầu tư, cân đối được chỉ tiêu sử dụng đất và có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển KT-XH của địa phương thì cơ quan được giao chủ trì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chấp thuận cho mở rộng quy mô đầu tư sớm hơn đối với một số CCN có phân kỳ đầu tư sau năm 2030.
- Ngoài các CCN đã được xác định, có thể bổ sung các CCN để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư và phát triển công nghiệp của tỉnh (trình cấp thẩm quyền phê duyệt) theo khả năng cân đối chỉ tiêu sử dụng đất, huy động nguồn lực, thực tế phát triển của địa phương, phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động KT-XH theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về thành lập CCN.

Phụ lục III.
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KHU THỂ DỤC THỂ THAO,
KHU VĂN HÓA, KHU DU LỊCH, CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TỈNH
QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

TT	Khu chức năng	Địa điểm/ghi chú	Dự kiến quy mô diện tích
A	KHU CHỨC NĂNG VĂN HÓA, THỂ THAO		
1	Khu di tích quốc gia đặc biệt Thành Cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm chiến đấu, bảo vệ Thành Cổ Quảng Trị	Phường Quảng Trị, xã Hải Lăng, xã Triệu Cơ, xã Nam Cửa Việt	
2	Khu địa đạo Vĩnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh	Xã Cửa Tùng, xã Vĩnh Hoàng	
3	Di tích quốc gia Hệ thống khai thác và xử lý nước (14 giếng cổ)	Xã Cồn Tiên	
4	Khu di tích quốc gia đặc biệt Đồi bò Hiền Lương - Bến Hải	Xã Bến Hải, xã Cửa Tùng, xã Vĩnh Thủy	
5	Khu lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Xã Lệ Thủy	
6	Di tích lịch sử Các địa điểm liên quan đến Dinh chúa Nguyễn (1558-1626)	Xã Triệu Phong, xã Ái Tử	
7	Khu liên hợp thể dục thể thao cấp tỉnh	- Không gian thể thao tổng hợp cấp tỉnh; - Có khả năng bố trí các công trình thi đấu, huấn luyện, đào tạo vận động viên; - Định hướng trở thành trung tâm đăng cai các giải thể thao quy mô khu vực, quốc gia và quốc tế.	
8	Các Khu chức năng văn hóa, thể thao hình thành theo phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao		
B	KHU CHỨC NĂNG DU LỊCH VÀ KHU CHỨC NĂNG PHỨC HỢP, KHU CHỨC NĂNG KHÁC		
1	Khu Du lịch quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng <i>(đã được UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung tại Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 14/11/2025)</i>	Các xã: Phong Nha, Thượng Trạch và Bố Trạch.	Khoảng 75.926ha <i>(Dự kiến đến năm 2050: Quy mô dân số khoảng 125.000 người, khách du lịch 10 triệu lượt khách/năm)</i>
2	Khu du lịch Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ <i>(là địa điểm tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia theo Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã</i>	Các xã: Cửa Tùng, Cửa Việt, Gio Linh, Bến Hải và đặc khu Cồn Cỏ	Bao gồm các khu du lịch đã/đang lập quy hoạch chung/phân khu, không gian biển và vùng phụ cận

TT	Khu chức năng	Địa điểm/ghi chú	Dự kiến quy mô diện tích
	<i>được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/6/2024)</i>		
	<i>Trong đó, các khu du lịch đã/đang lập quy hoạch chung/phân khu:</i>		
2.1	Khu du lịch Cửa Việt	Xã Cửa Việt	Khoảng 214 ha
2.2	Khu du lịch Cửa Việt - Cửa Tùng	Xã Gio Linh, Cửa Việt và Bến Hải	Khoảng 1.800ha
2.3	Khu du lịch Cửa Tùng	Xã Cửa Tùng	Khoảng 134 ha
2.4	Khu du lịch Cửa Tùng - Vĩnh Mốc	Xã Cửa Tùng	Khoảng 265 ha
2.5	Khu du lịch Mũi Trèo - Rú Bàu	Xã Cửa Tùng	Khoảng 290 ha
3	Quần thể Khu du lịch sinh thái, thể dục thể thao, dịch vụ giải trí và dân cư tại khu vực U Bò, hồ Thác Chuối và Nông Trường Việt Trung	Các xã: Trường Sơn, Thượng Trạch, Bố Trạch và Nam Trạch	Khoảng 6.000ha (Dự kiến đến năm 2050, quy mô dân số thường trú khoảng 16.000 ÷ 18.000 người; quy khách du lịch, lao động khoảng 44.0000 người/ngày)
4	Khu phức hợp dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, thể thao giải trí và dân cư hồ Bàu Sen	Xã Sen Nư	Khoảng 2.000ha (Dự kiến đến năm 2050, quy mô dân số khoảng 5.000 người)
5	Khu phức hợp dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, thể thao giải trí và dân cư hồ Vực Nồi	Xã Bố Trạch	Khoảng 2.000ha
6	Khu phức hợp dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, thể thao giải trí suối khoáng Bang thuộc xã Kim Ngân	Xã Kim Ngân	Khoảng 500ha
7	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, dân cư, công viên rừng và vườn thú Chà Nòi	Xã Bố Trạch	Khoảng 230ha
8	Khu du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, thương mại và giải trí cao cấp FLC	Các xã: Ninh Châu, Cam Hồng	Khoảng 2.000ha (Dự kiến quy mô khách du lịch, lao động tối đa 200.000 người/ngày)
9	Khu Du lịch trải nghiệm tại Khe Lấp	Phường Đông Hà	Khoảng 60 ha
10	Khu phức hợp kết hợp du lịch và nhà ở tại Khe Mây	Phường Đông Hà	Khoảng 23,5 ha
11	Khu du lịch Vĩnh Thái	Xã Vĩnh Hoàng	Khoảng 800 ha
12	Khu du lịch sinh thái thác Ba Vòi	Xã Hướng Phùng	Khoảng 120 ha
13	Khu du lịch sinh thái Brai - Tà Puồng	Xã Hướng Lập	Khoảng 170 ha
14	Khu du lịch Kim Phú (Khu du lịch cấp tỉnh)	Xã Kim Phú	Khoảng 55.257 ha
15	Khu hỗn hợp thương mại dịch vụ, công nghiệp, logistics, du lịch sinh	Xã La Lay	Khoảng 500 ha

TT	Khu chức năng	Địa điểm/ghi chú	Dự kiến quy mô diện tích
	thái Cửa khẩu Quốc tế La Lay (<i>khu vực Cửa khẩu Quốc tế La Lay và vùng phụ cận</i>)		
16	Khu thương mại tự do tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	Theo Đề án được phê duyệt
17	Tổ hợp khu chức năng xung quanh Cảng hàng không Quảng Trị (<i>lấy Cảng hàng không Quảng Trị làm hạt nhân phát triển</i>)	Các xã: Gio Linh, Cửa Việt, Cồn Tiên, Bến Hải	Xác định theo các khu chức năng thành phần
18	Các khu chức năng du lịch, phức hợp, hỗn hợp và các khu chức năng khác được xác định tại quy hoạch vùng hoặc quy hoạch chung theo quy định của Luật Đô thị và nông thôn	Toàn tỉnh	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới của các khu chức năng sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/lập quy hoạch chi tiết ngành/lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.
- Các khu chức năng khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan để thực hiện.

Phụ lục IV.
PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO, KHU LÂM NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO, CÁC CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẠU TRÁNH TRÚ BÃO TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. CÁC VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO, KHU LÂM NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô dự kiến
1	Phương án phát triển các vùng sản xuất lúa tập trung, lúa hữu cơ, cây lương thực áp dụng kỹ thuật tiết kiệm nước, chất lượng cao và giảm phát thải	Các xã: Nam Hải Lăng, Diên Sanh, Triệu Bình, Nam Cửa Việt, Triệu Cơ, Hiếu Giang, Vĩnh Thủy, Gio Linh, Lệ Thủy, Quảng Ninh, Quảng Trạch, Hoàn Lão, Cam Hồng, Tân Mỹ, Ninh Châu, Trường Ninh, Lệ Ninh, Nam Ba Đồn, Mỹ Thủy, Bến Hải...	Hơn 2.000 ha
2	Phương án hình thành vùng cây công nghiệp, cây ăn quả, rau quả, chất lượng cao, gắn với chứng nhận bền vững	Các xã: Lao Bảo, Tân Lập, Tà Rụt, Vĩnh Thủy, Nam Trạch, Hướng Phùng, Khe Sanh, Cam Lộ, Cửa Tùng, Vĩnh Hoàng, Cồn Tiên, Gio Linh, Hải Lăng, Nam Hải Lăng, Triệu Phong, Ái Tử, Tân Lập, Bến Quan, Vĩnh Thủy, Trường Phú, Nam Trạch, Tuyên Phú, Tuyên Lâm, Nam Trạch, Bố Trạch...	Hơn 2.500 ha
3	Phương án hình thành vùng chăn nuôi tập trung, an toàn sinh học, nâng cao năng suất, chất lượng gắn với các vùng sinh thái đặc thù	Tại các xã: Hướng Hiệp, Đakrông, Diên Sanh, Hải Lăng, Cam Lộ, Hướng Phùng, Triệu Phong, Lao Bảo, Tuyên Hoá, Tuyên Bình, Tuyên Lâm, Tân Thành, Đông Trạch, Phú Trạch, các xã thuộc huyện Lệ Thủy cũ...	
4	Phương án phát triển rừng gỗ lớn cung cấp nguyên liệu tập trung cho chế biến; nghiên cứu, chọn giống lâm nghiệp	Các xã: Hướng Lập, Hướng Phùng, Trường Sơn, Tuyên Lâm, Tân Thành, Lao Bảo, Kim Ngân, Tuyên Sơn, Minh Hóa, Bến Quan,	26.000 ha

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô dự kiến
		Hướng Hiệp, Ba Lòng, Phú Trạch, Đồng Lê, Tuyên Bình, Tuyên Hóa, Phong Nha, Cồn Tiên, Bồ Trạch, Tuyên Phú, Cam Lộ, Hiếu Giang, Bắc Trạch, Nam Trạch, Hoà Trạch, Trung Thuần, Trường Phú...	
5	Xây dựng ít nhất 01 khu nông nghiệp ứng dụng CNC cấp tỉnh	Tại các xã và khu vực liên xã có nhiều tiềm năng	Trên 500 ha
6	Xây dựng khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Tại các xã và khu vực liên xã có nhiều tiềm năng	

B. CÁC CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ

STT	Tên khu neo đậu/cảng cá	Địa điểm	Phân cấp	Ghi chú
I	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá			
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cồn Cỏ	Đặc khu Cồn Cỏ	Tỉnh	Kết hợp cảng cá Cồn Cỏ
2	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Tùng	Xã Cửa Tùng	Tỉnh	Kết hợp cảng cá Cửa Tùng
3	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Việt	Xã Nam Cửa Việt	Tỉnh	Kết hợp cảng cá Cửa Việt
4	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Bắc Cửa Việt	Xã Cửa Việt	Tỉnh	Kết hợp cảng cá Bắc Cửa Việt
5	Khu neo đậu Vịnh Mốc	Xã Cửa Tùng	Tỉnh	
6	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Bắc Sông Gianh	Phường Bắc Gianh	Vùng	Kết hợp cảng cá Bắc Sông Gianh
7	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Gianh	Xã Bắc Trạch	Tỉnh	Kết hợp cảng cá Sông Gianh
8	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Nhật Lệ	Phường Đồng Hới	Tỉnh	Kết hợp cảng cá Nhật Lệ
9	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Roòn	Xã Phú Trạch	Tỉnh	
10	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Lý Hòa	Xã Đông Trạch	Tỉnh	Kết hợp cảng cá Lý Hòa
11	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Chợ Gội (Nhật Lệ cơ sở 2)	Xã Quảng Ninh	Tỉnh	
II	Cảng cá		Loại cảng cá	
1	Cảng cá Cửa Việt	Xã Nam Cửa Việt	I	Kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão Cửa Việt
2	Cảng cá Cửa Tùng	Xã Cửa Tùng	II	Kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão Cửa Tùng
3	Cảng cá Cồn Cỏ	Đặc khu Cồn Cỏ	II	Kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão đảo Cồn Cỏ

STT	Tên khu neo đậu/cảng cá	Địa điểm	Phân cấp	Ghi chú
4	Cảng cá Bắc Cửa Việt	Xã Cửa Việt	II	Kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão Bắc Cửa Việt
5	Cảng cá Chợ Cửa Việt	Xã Cửa Việt	III	
6	Cảng cá Sông Gianh	Xã Bắc Trạch	I	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
7	Cảng cá Nhật Lệ	Phường Đồng Hới	I	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
8	Cảng cá Roòn	Xã Hòa Trạch	II	
9	Cảng cá Lý Hòa	Xã Đông Trạch	III	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
10	Cảng cá Chợ Thủy sản - Cầu tàu phường Quảng Phúc	Phường Bắc Gianh	III	
11	Cảng cá Bắc Sông Gianh	Phường Bắc Gianh	II	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
12	Cảng cá Bến dịch vụ hậu cần nghề cá Mũi Ông	Xã Phú Trạch	III	
13	Cảng cá Việt Trung	Xã Bắc Trạch	III	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới của các dự án, công trình, khu chức năng tại các Bảng nêu trên được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/lập quy hoạch chi tiết ngành/lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.
- Các dự án, công trình, khu chức năng khác ngoài các danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành/ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan; các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung khác ngoài danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành/ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan hoặc phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động KT-XH theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục V.
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. CAO TỐC VÀ QUỐC LỘ

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu (cấp/làn xe)
A	CAO TỐC			
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01): + Đoạn Vũng Áng - Bùng + Đoạn Bùng - Vạn Ninh + Vạn Ninh- Cam Lộ + Cam Lộ - La Sơn	Ranh giới Hà Tĩnh - Quảng Trị	Ranh giới Quảng Trị - TP. Huế	Cao tốc, 6 làn xe
2	Cao tốc Vũng Áng - Cha Lo (CT.18)	Cảng Vũng Áng	Cửa Khẩu Cha Lo	Cao tốc, 4 làn xe
3	Cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo (CT.19)	Xã Ái Tử	Cửa khẩu Lao Bảo	Cao tốc, 4 làn xe
B	QUỐC LỘ			
1	Quốc lộ 1 + Đoạn Đèo Ngang - Hạ Cờ + Đoạn tránh Đồng Hới + Đoạn tránh lũ + Đoạn tránh Đèo Con + Đoạn tuyến chính + Đoạn tránh Hiền Lương + Tuyến tránh phía đông TP. Đông Hà + Tuyến tránh đoạn qua phường Quảng Trị gồm cầu Thành Cổ và đường dẫn.	Hà Tĩnh	TP Huế	III, 4 làn xe
2	Quốc lộ 9	Cảng Cửa Việt	Cửa khẩu Lao Bảo	II-III, 2-4 làn xe
3	Quốc lộ 9B	Xã Ninh Châu (Hải Ninh cũ)	Cửa khẩu Chút Mút	III-IV, 2 làn xe
4	Quốc lộ 9C	Xã Cam Hồng (Ngư Thủy Bắc cũ)	Xã Kim Ngân (Lâm Thủy cũ)	III-IV, 2 làn xe
5	Quốc lộ 9D	Cảng Cửa Việt	Cửa khẩu Tà Rùng	III-IV, 2-4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu (cấp/làn xe)
6	Quốc lộ 9E	Phường Đồng Hới (Bảo Ninh cũ)	Xã Trường Sơn	III-IV, 2-4 làn xe
7	Quốc lộ 9F	Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn	Giao QL.9D tại xã Bến Hải	III-IV, 2-4 làn xe
8	Quốc lộ 9G	Xã Bắc Trạch	Xã Thượng Trạch	III-IV, 2-4 làn xe
9	Quốc lộ 9H	Xã Hải Lăng	Xã Hướng Hiệp	III-IV, 2-4 làn xe
10	Quốc lộ 12A (Bao gồm đoạn tránh Ba Đồn)	Phường Ba Đồn	Cửa khẩu Cha Lo	III, 2-4 làn xe
11	Quốc lộ 12C	Xã Đồng Lê (Thuận Hóa cũ)	Xã Kim Phú (Minh Hóa cũ)	III, 2-4 làn xe
12	Quốc lộ 15	Xã Tuyên Sơn (Hương Hóa cũ)	Xã Lệ Ninh (Sơn Thủy cũ)	III-IV, 2-4 làn xe
13	Quốc lộ 15D	Cảng Mỹ Thủy	Cửa khẩu La Lay	III-IV, 2-4 làn xe
14	Quốc lộ 49C	Cảng Cửa Việt	TP Huế	III, 2-4 làn xe
15	Đường Hồ Chí Minh: + Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây + Đường Hồ Chí Minh nhánh Đông	Xã Tuyên Sơn (Hương Hóa cũ)	Xã La Lay, xã Cam Lộ	III, 2-4 làn xe
C	ĐƯỜNG BỘ VEN BIỂN			
1	Đường ven biển	Ranh giới Hà Tĩnh - Quảng Trị	Ranh giới Quảng Trị - TP. Huế	III - IV

B. ĐƯỜNG TỈNH

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu
A	ĐƯỜNG TỈNH KHU VỰC PHÍA BẮC TỈNH QUẢNG TRỊ			
I	Các tuyến đường tỉnh hiện trạng nâng cấp cải tạo			
1	ĐT.558	Xã Trung Thuần (Quảng Tiến cũ)	Xã Hòa Trạch (Quảng Châu cũ)	IV-V, 2 làn xe
2	ĐT.558B	Xã Phú Trạch (Quảng Phú cũ)	Xã Phú Trạch (Quảng Hợp cũ)	IV-V, 2 làn xe
3	ĐT.558C	Xã Tuyên Bình (Mai Hóa cũ)	Xã Tuyên Bình (Ngư Hóa cũ)	IV-V, 2 làn xe
4	ĐT.558D	Xã Hòa Trạch (Quảng Tùng cũ)	Xã Tuyên Hóa (Tiến Hóa cũ)	III, 2 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu
5	ĐT.559	Phường Ba Đồn (Quảng Phong cũ)	Xã Tân Gianh (Cảnh Hóa cũ)	IV-V, 2 lần xe
6	ĐT.559B	Xã Nam Gianh (Quảng Lộc cũ)	Xã Tân Thành	IV-V, 2 lần xe
7	ĐT.559F	Xã Tuyên Hóa (Châu Hóa cũ)	Xã Tuyên Hóa (Cao Quảng cũ)	IV-V, 2 lần xe
8	ĐT.561	Xã Hoàn Lão	Xã Bồ Trạch (Cự Nẫm cũ)	II-III, 2-4 lần xe
9	ĐT.564	Xã Cam Hồng (Hồng Thủy cũ)	Xã Trường Phú (Trường Thủy cũ)	III-IV, 2 lần xe
10	ĐT.565B	Xã Sen Ngư (Sen Thủy cũ)	Xã Kim Ngân (Kim Thủy cũ)	IV-V, 2 lần xe
11	ĐT.565C	Xã Lệ Ninh (Sơn Thủy cũ)	Xã Trường Phú (Trường Thủy cũ)	III-IV, 2 lần xe
12	ĐT.565D	Xã Tân Mỹ (Mỹ Thủy cũ)	Xã Tân Mỹ (Thái Thủy cũ)	IV-V, 2 lần xe
13	ĐT.566	Xã Nam Trạch (Nhân Trạch cũ)	Xã Hoàn Lão (Hòa Trạch cũ)	IV, 2 lần xe
14	ĐT.567	Phường Đồng Hới (Đồng Hải cũ)	Xã Nam Trạch (Lý Trạch cũ)	II, 4-6 lần xe
15	ĐT.567B	Phường Đồng Hới (Hải Thành cũ)	Phường Đồng Thuận (Bắc Lý cũ)	II, 4-6 lần xe
16	ĐT.568	Phường Đồng Hới (Đồng Hải cũ)	Phường Đồng Sơn (Thuận Đức cũ)	III, 2 lần xe
17	ĐT.568B	Phường Đồng Thuận (Bắc Lý cũ)	Phường Đồng Hới (Đức Ninh Đông cũ)	II, 2-4 lần xe
18	ĐT.570	Phường Đồng Hới (Bảo Ninh cũ)	Phường Đồng Sơn (Nghĩa Ninh cũ)	I, 4 lần xe
19	ĐT.570B	Phường Đồng Hới (Đồng Hải cũ)	Phường Đồng Sơn	II, 2-4 lần xe
II	Các tuyến đường tính nâng cấp quản lý, quy hoạch xây dựng mới			
II.1	Nâng cấp quản lý			
1	ĐT.558E	Xã Tân Gianh (Quảng Thanh cũ)	Xã Hòa Trạch (Quảng Châu cũ)	IV-V, 2 lần xe
2	ĐT.559D	Xã Dân Hóa	Xã Dân Hóa (Trọng Hóa cũ)	IV-V, 2 lần xe
3	ĐT.565E	Xã Lệ Thủy (Lộc Thủy cũ)	Xã Tân Mỹ (Mỹ Thủy cũ)	IV-V, 2 lần xe
4	ĐT.558G	Quốc lộ 1 (xã Quảng Trạch)	Quốc lộ 12A (xã Tân Gianh)	II-III, 4 lần xe
II.2	Đường tỉnh xây dựng mới			
1	ĐT.558F	Phường Ba Đồn	Xã Nam Ba Đồn (Quảng Tiên cũ)	III-IV, 2 lần xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu
2	ĐT.559C	Xã Tân Gianh (Liên Trường cũ)	Xã Phong Nha (Xuân Trạch cũ)	IV, 2 làn xe
3	ĐT.559E	Xã Tuyên Phú (Đức Hóa cũ)	Xã Đồng Lê (Thuận Hóa cũ)	IV, 2 làn xe
4	ĐT.563	Xã Nam Gianh (Quảng Hòa cũ)	Xã Bắc Trạch (Thanh Trạch cũ)	II-IV, 2-4 làn xe
5	ĐT.569	Phường Đồng Hới (Bảo Ninh cũ)	Xã Quảng Ninh	I-II, 4-8 làn xe
6	ĐT.569C	Xã Ninh Châu (Tân Ninh cũ)	Xã Trường Sơn (Trường Xuân cũ)	IV, 2 làn xe
7	ĐT.570C	Phường Đồng Hới (Bảo Ninh cũ)	Xã Quảng Ninh (Vĩnh Ninh cũ)	I-II, 6-8 làn xe
8	ĐT.570D (Tuyến Nhật Lệ - Khe Ngát)	Phường Đồng Thuận	Khe Ngát, xã Nam Trạch	I-II, 6-8 làn xe
II.3 Điều chỉnh từ quốc lộ thành đường tỉnh				
1	ĐT.569B	Xã Quảng Ninh (Quán Hâu cũ)	Xã Quảng Ninh (Vĩnh Ninh cũ)	III, 2 làn xe
B ĐƯỜNG TỈNH KHU VỰC PHÍA NAM TỈNH QUẢNG TRỊ				
I Đường tỉnh hiện trạng nâng cấp cải tạo				
1	ĐT.573A	Giao ĐT.573B tại Km0+700	Xã Vĩnh Thủy	IV-V, 2 làn xe
2	ĐT.573B	Xã Vĩnh Linh	Xã Vĩnh Thủy	III-IV, 2 làn xe
3	ĐT.574	Xã Cửa Tùng	Xã Cửa Tùng	III-IV, 2-4 làn xe
4	ĐT.575A	Xã Gio Linh	Xã Cửa Việt	III-IV, 2-4 làn xe
5	ĐT.575B	Xã Gio Linh	Xã Cồn Tiên	III-IV, 2-4 làn xe
6	ĐT.576	Xã Bến Hải	Xã Cồn Tiên	III-IV, 2-4 làn xe
7	ĐT.577	Xã Gio Linh	Xã Cồn Tiên	III, 2-4 làn xe
8	ĐT.578	Xã Gio Linh	Xã Cồn Tiên	IV, 2 làn xe
9	ĐT.579	Xã Triệu Phong	Lâm trường Triệu Hải	III-IV, 2-4 làn xe
10	ĐT.582	Xã Diên Sanh	Xã Mỹ Thủy	III, 2-4 làn xe
11	ĐT.583	Xã Vĩnh Định	Xã Triệu Cơ	IV-V, 2-4 làn xe
12	ĐT.584	Xã Hải Lăng	Xã Nam Hải Lăng	IV, 2 làn xe
13	ĐT.585	Xã Cam Lộ	Xã Cam Lộ	IV, 2 làn xe
14	ĐT.586	Xã Lao Bảo	Xã Đakrông	III-IV, 2-4 làn xe
15	ĐT.587	Xã Khe Sanh	Xã Đakrông	IV-V, 2-4 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu
16	ĐT.576C	Giao với QL.9D tại Km13+471	Giao với QL.9 đoạn Cửa Việt - QL.1 tại Km6+861/QL.9	IV, 2 làn xe
17	ĐT.578B	Giao với QL.1 tại km760+726	Giao với QL.49C tại Km10+422	III-IV, 2-4 làn xe
18	ĐT.585B	Giao với QL.9 tại km3+992	Giao đường tránh phía Bắc QL.9 tại Km1+900	III-IV, 2-4 làn xe
19	ĐT.585C	Giao QL.9 tại Km8+750, xã Hiếu Giang	Giao tuyến tránh QL.9 tại Km3+900, xã Hiếu Giang	III, 2 làn xe
II	Các tuyến đường tỉnh nâng cấp quản lý, quy hoạch xây dựng mới			
II.1	Đường tỉnh xây dựng mới			
1	ĐT.588A	Giao với QL.9 tại Km41+266	Xã Ba Lòng	III-IV, 2-4 làn xe
2	ĐT.587B	Giao với QL.9 tại Km31+600	Km244 đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	IV, 2 làn xe
3	Tuyến động lực phía Tây QL.1	Xã Vĩnh Linh	Ranh giới giữa tỉnh Quảng Trị và thành phố Huế	III, 2-4 làn xe
4	ĐT.580 (Tuyến đường ven biển kết nối với Đông Hà)	Nam cầu Cửa Việt, xã Nam Cửa Việt	Giao QL.1 tại Km759+00, phường Nam Đông Hà	Đô thị II, 6 làn xe
5	ĐT.581 (Đường Hùng Vương nối dài)	ĐT.579 giao với đường Hùng Vương, xã Ái Tử	Giao QL.9H, xã Hải Lăng	III, 4 làn xe
6	Tuyến kết nối sân bay			III, 2-4 làn xe
-	Đoạn 1	Xã Gio Linh	Xã Cửa Việt	
-	Đoạn 2	Xã Cửa Việt	Giao QL15D, xã Diên Sanh	
7	Tuyến kết nối QL.1 đi KKT Đông Nam	Xã Hải Lăng	Xã Mỹ Thủy	III, 2-4 làn xe
8	Tuyến nối QL.49C	Xã Hải Lăng	Xã Nam Cửa Việt	III, 2-4 làn xe
9	Cầu vượt sông Đakrông và đường hai đầu cầu nối từ Quốc lộ 9 đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Giao QL.9, xã Đakrông	Giao đường HCM nhánh Tây, xã Đakrông	III-IV, 2-4 làn xe
II.2	Các tuyến đường tỉnh nâng cấp từ đường huyện			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu
1	ĐT.571B (Nâng cấp từ ĐH03, ĐH16, ĐH05 thuộc xã Vĩnh Linh, Vĩnh Hoàng)	Xã Vĩnh Hoàng	Xã Vĩnh Linh	IV, 2 làn xe
2	ĐT.578C (Nâng cấp từ ĐH.41, ĐH.43, ĐH.46 thuộc xã Nam Cửa Việt, Triệu Cơ và Triệu Bình, nối QL9 với QL49C)	Xã Cửa Việt	Xã Vĩnh Định	IV, 2 làn xe
3	ĐT.578B (Nâng cấp từ ĐH.46 thuộc xã Triệu Bình và xã Nam Cửa Việt nối với QL49C)	Xã Triệu Bình	Xã Nam Cửa Việt	IV, 2 làn xe
C	ĐƯỜNG TỈNH NÂNG CẤP TỪ ĐƯỜNG XÃ			
1	Các tuyến đường liên xã được xem xét nâng cấp thành đường tỉnh khi đáp ứng quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định và được cấp thẩm quyền quyết định.			IV, 2 làn xe

Ghi chú:

- Việc đầu tư các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị phải phù hợp với Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.
- Tên, vị trí, quy mô, chiều dài, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.
- Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch khác liên quan để thực hiện.
- Quy mô và phương án tuyến thể hiện trong Quy hoạch tỉnh chỉ mang tính định hướng. Quy mô và phương án tuyến chi tiết (hoặc điều chỉnh) sẽ được xác định trong quá trình lập dự án đầu tư hoặc trong quy hoạch khác liên quan
- Các đoạn đường qua đô thị, qua các khu chức năng thì quy mô, hướng tuyến cụ thể được thực hiện theo quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng hoặc quy hoạch khác liên quan.

Phụ lục VI.
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG
THỦY NỘI ĐỊA TỈNH QUẢNG TRỊ
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA QUỐC GIA

TT	Tên đường thủy nội địa	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài	Cấp kỹ thuật
1	Sông Gianh			63	III
-	Sông Gianh (đoạn 1)	Cảng xăng dầu sông Gianh	Cảng Lèn Bảng	29,5	III
-	Sông Gianh (đoạn 2)	Cảng Lèn Bảng	Đồng Lào	33,5	III
2	Sông Son	Ngã ba Văn Phú	Hang Tỏi	36	III
3	Sông Nhật Lệ	Cửa Nhật Lệ	Cầu Long Đại	22	III
4	Sông Bến Hải			37,4	III, V
-	Sông Bến Hải (đoạn 1)	Kè Cửa Tùng	Cầu Hiền Lương cũ	9,5	III
-	Sông Bến Hải (đoạn 2)	Cầu Hiền Lương cũ	Đập Sa Lung	14,9	V
-	Sông Bến Hải (Đoạn nhánh phụ)	cầu Hiền Lương mới	Bến Tắt	13	V
5	Sông Hiếu	Cách cầu Cửa Việt 150 m	Bến Đuôi	27	III
6	Sông Thạch Hãn			46	IV
-	Sông Thạch Hãn (đoạn 1)	Ngã ba Gia Độ	Đập Tràn	25	IV
-	Sông Thạch Hãn (đoạn 2)	Đập Tràn	Ba Lòng	21	IV

B. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH QUẢN LÝ

TT	Tên đường thủy nội địa	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài	Cấp kỹ thuật
1	Sông Kiến Giang (nhánh chính)	Ngã ba Trần Xá	Cầu Ba Kênh	42	V
2	Sông Kiến Giang (nhánh phụ)	Ngã ba Troóc Vực	Cầu Thác Tre	3	VI
3	Sông Đại Giang	Cầu Long Đại	Bãi Bún	25	V
4	Sông Troóc	Ngã ba Hang Tỏi	Km6	6	VI

TT	Tên đường thủy nội địa	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài	Cấp kỹ thuật
5	Sông Hang Tỏi - Thác Chày	Hang Tỏi	Thác Chày	1	VI
6	Sông vào động Phong Nha	Ngã ba Động Phong Nha	Động Phong Nha	0,8	V
7	Sông Rào Nan	Chợ Mới	Rào Nan	6	IV
8	Sông Quảng Lộc - Quảng Tiên	Ngã ba Phù Trịch	Ngã ba Mũi Hôn	9	V
9	Sông Roòn	Cửa Roòn	Đập Vực Troòn	14,2	V
10	Sông Nguồn Trỏ	Ngã ba Minh Cầm	Ngư Hóa	6	VI
11	Sông Rào Đá	Ngã ba Long Đại	Đập Rào Đá	3	V
12	Sông Ô Giang	Ngã ba Vân Trinh	TP Huế	22,8	V
13	Sông Bắc Phước	Giao với tuyến sông Hiếu Km6	Giao với tuyến sông Hiếu tại Km 2+500	6,21	V
14	Sông Sê Pôn	A Dơi	Lao Bảo	59	V
15	Sông Dinh	Cửa biển xã Nam Trạch	Cầu Chánh Hòa, xã Nam Trạch	6	V
16	Sông Lý Hòa	Cửa biển Lý Hòa, xã Đông Trạch	Xã Đông Trạch	4	V
17	Sông Vĩnh Định	Cổng An Tiêm, xã Triệu Phong	Giao sông Ô Giang, xã Diên Sanh	19	V

Phụ lục VII.
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG BIỂN,
CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM
NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

A. CẢNG BIỂN

TT	Tên cảng biển	Chức năng	Cỡ tàu dự kiến
1	Khu bến Hòn La	Phục vụ trực tiếp cho KKT Hòn La, kết hợp tiếp chuyển hàng cho Lào, Đông Bắc Thái Lan; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng, container kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế.	50.000 ÷ 70.000 tấn (hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện) 225.000 GT
2	Khu bến Mũi Độc	Khu bến chuyên dùng phục vụ trung tâm điện lực Quảng Trạch và bến cảng đầu mối nhập khẩu, trung chuyển than cho ngành năng lượng.	100.000 ÷ 150.000 tấn
3	Khu bến Sông Gianh	Khu bến tổng hợp vệ tinh của cảng biển Hòn La; có bến tổng hợp, hàng lỏng, hàng rời.	1.000 ÷ 5.000 tấn
4	Khu bến Lệ Thủy	Bến cảng và khu neo chuyển tải phục vụ khai thác khoáng sản tại xã Cam Hồng được phát triển phù hợp với điều kiện tại khu vực và năng lực nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư	50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện
5	Khu bến Cửa Việt	Khu bến tổng hợp địa phương kết hợp hành khách phục vụ giao thương giữa đảo cồn cỏ và đất liền, có bến cảng phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa các KKT, KCN tỉnh Quảng Trị; có bến tổng hợp, hàng rời, bến khách, bến xăng dầu.	3.000 ÷ 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện
6	Khu bến Mỹ Thủy	Phục vụ trực tiếp cho KKT Đông Nam Quảng Trị, kết hợp tiếp chuyển hàng cho Lào, Đông Bắc Thái Lan; có bến tổng hợp, Container, hàng rời, hàng lỏng/khí	100.000 ÷ 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện
7	Bến cảng huyện đảo Cồn Cỏ - bến cảng Cồn Cỏ	Cảng hàng tổng hợp, kết hợp hành khách, là đầu mối giao lưu với đất liền, phục vụ phát triển KT-XH, vận tải hành khách tuyến bờ đảo, quốc phòng - an ninh và kết hợp neo đậu tránh bão.	200 khách hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện
8	Bến cảng Vịnh Mốc	Bến tổng hợp địa phương vệ tinh, có bến tổng hợp, hàng lỏng, hàng rời, container, kết hợp khu neo đậu trú tránh bão, tìm kiếm cứu nạn trên biển.	10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện

TT	Tên cảng biển	Chức năng	Cỡ tàu dự kiến
9	Cảng Bến Nghé	Cảng hành khách phục vụ phát triển KT-XH, vận tải hành khách tuyến bờ - đảo và quốc phòng - an ninh. Việc đề xuất đầu tư sẽ được thực hiện sau khi cảng được cập nhật vào quy hoạch cảng biển quốc gia.	200 khách hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện
10	Các khu neo đậu, khu chuyển tải và các khu neo đậu tránh, trú bão (<i>Hòn La, cửa Gianh, Cửa Việt, Vịnh Mốc, Cồn Cỏ,...</i>).	Khu neo đậu, khu chuyển tải và các khu neo đậu tránh, trú bão	100.000 tấn

B. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

TT	Tên công trình	Vị trí dự kiến	Cỡ tàu	Công suất
I	Cảng hành khách			
I.1	Cảng hành khách quốc gia			
1	Cụm cảng khách Quảng Bình	Sông Gianh, sông Nhật	50 ghé	100 nghìn lượt HK/năm
2	Cụm cảng khách Quảng Trị	Sông Hiếu, sông Thạch Hãn, Cửa Việt	50 ghé	50 nghìn lượt HK/năm
I.2	Cảng hành khách địa phương			
1	Cảng Xuân Sơn	Sông Sơn	50 ghé	Phát triển theo điều kiện tại khu vực
2	Cảng Phong Nha 1	Sông Sơn	50 ghé	
3	Cảng Phong Nha 2	Sông Sơn	50 ghé	
II	Cảng hàng hóa			
II.1	Cảng hàng hóa quốc gia			
1	Cảng Quảng Trường	Sông Gianh	600÷1.000 tấn	300.000 Tấn/năm
2	Cảng Đức Toàn	Sông Gianh	600÷1.000 tấn	400.000 Tấn/năm
3	Cảng sông Gianh (Quảng Thuận)	Sông Gianh	600÷1.000 tấn	500.000 Tấn/năm
4	Cảng Mai Thanh	Sông Gianh	600÷1.000 tấn	600.000 Tấn/năm
5	Cảng Đông Hà	Sông Hiếu	400 tấn	500.000 Tấn/năm
6	Cảng khác		400÷1.000 tấn	500.000 Tấn/năm
II.2	Cảng hàng hóa địa phương			
1	Cảng xăng dầu Hải Vân	Sông Gianh	600 tấn	Phát triển theo điều kiện tại khu vực và năng lực nhà đầu tư
2	Cảng Lèn Bàng	Sông Gianh	600 tấn	
3	Cảng Văn Hóa	Sông Gianh	600 tấn	
4	Cảng Nhà máy Xi măng Trường Thịnh	Sông Gianh	600 tấn	

TT	Tên công trình	Vị trí dự kiến	Cỡ tàu	Công suất
5	Cảng Nhà máy bột đá Linh Thành	Sông Gianh	600 tấn	
6	Cảng tổng hợp	Sông Gianh	600 tấn	
7	Cảng Cửa Tùng	Sông Bến Hải	600 tấn	
8	Cảng Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Cửa Việt	Sông Hiếu	5.000 tấn	

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nêu trên phải phù hợp với các quy hoạch ngành quốc gia/quy hoạch ngành/quy hoạch chi tiết ngành (Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, Quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam, Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải...) và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới của các dự án, công trình tại các Bảng nêu trên được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/lập quy hoạch chi tiết ngành/lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Các dự án, công trình khác ngoài các danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành/ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan. Trong đó:

+ Xem xét theo nhu cầu thực tế, điều chỉnh, phát triển thêm các cảng, bến hàng hóa, hành khách phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành/ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan hoặc phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động KT-XH theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật.

+ Hệ thống bến thủy nội địa được định hướng theo nguyên tắc linh hoạt, phù hợp với nhu cầu của nhà đầu tư và yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Vị trí, quy mô cụ thể sẽ được xác định trong các đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn từng địa phương. Trong đó, định hướng 01 bến thủy nội địa Công an nhân dân theo Quyết định số 1818/QĐ-TTg ngày 25/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Nghiên cứu hình thành các cụm bến thủy nội địa phục vụ tuyến kết nối từ bờ ra đảo, tuyến ven bờ, gắn với phát triển các khu, điểm du lịch dọc bờ biển và đầm phá.

Phụ lục VIII.
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN
TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NGUỒN ĐIỆN

A.1. Nguồn nhiệt điện và thủy điện lớn

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Năm/giai đoạn vận hành		Ghi chú
			2025-2030	2031-2035	
I	Nhiệt điện than	2.723,00	2.723,00		
1	NMNĐ Quảng Trạch I	1.403,00	1.403,00		Đã hoàn thành 98% khối lượng công việc, dự kiến đưa vào vận hành trong năm 2026
2	NMNĐ Quảng Trị	1.320,00	1.320,00		
II	Nhiệt điện LNG	4.500,00	3.000,00	1.500,00	
1	LNG Hải Lăng giai đoạn 1	1.500,00	1.500,00		Đã hoàn thành việc lập, thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi
2	LNG Quảng Trạch II	1.500,00	1.500,00		Đã hoàn thành việc lập, thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi
3	LNG Quảng Trạch III	1.500,00		1.500,00	Đã hoàn thành lựa chọn nhà đầu tư
III	Nhiệt điện khí trong nước	340,00	340,00	-	
1	TBKHH Quảng Trị	340,00	340,00		
IV	Thủy điện tích năng	1.200,00	246,00	1.200,00	
1	TĐTN Cam Lộ	1.200,00	246,00	1.200,00	Đã khảo sát sơ bộ

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Ghi chú
V	Các dự án nguồn điện để bù đắp, thay thế các dự án nguồn điện chậm tiến độ hoặc các dự án không triển khai đảm bảo nguyên tắc không làm tăng tổng công suất lắp đặt theo cơ cấu từng loại hình nguồn điện trong QH phát triển điện lực đã được phê duyệt		
1	LNG Quảng Trạch IV	1.500,00	Dự án chỉ được triển khai đầu tư xây dựng khi được phê duyệt, bổ sung trong QH điện lực quốc gia
2	Nhà máy Thủy điện tích năng Quảng Trị	1.200,00	Dự án chỉ được triển khai đầu tư xây dựng khi được phê duyệt, bổ sung trong QH điện lực quốc gia
3	Nhà máy Thủy điện tích năng sử dụng nguồn nước từ hồ chứa Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị	500,00	Dự án chỉ được triển khai đầu tư xây dựng khi được phê duyệt, bổ sung trong QH điện lực quốc gia
4	Nhà máy thủy điện tích năng Cam Lộ kết hợp với dự án thủy lợi cụm công trình Khe Mước - Bến Than	500,00	Dự án chỉ được triển khai đầu tư xây dựng khi được phê duyệt, bổ sung trong QH điện lực quốc gia

A.2. Nguồn thủy điện nhỏ

TT	Tên dự án	Công suất (MW)		Công suất được phân bổ tăng thêm (MW); <i>Năm/giai đoạn vận hành</i>		Công suất sau khi tăng thêm (MW); <i>Năm, giai đoạn vận hành</i>		Cấp điện áp đầu nối (kV)	Phương án đấu nối	Ghi chú
		Đã phê duyệt	Đã vận hành	2025-2030	2031-2035	2025-2030	2031-2025			
I	Dự án thủy điện có công suất trên 30MW và dưới 50MW									
1	Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị	64	64	48		112		110	Đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Nhà máy Thủy điện Quảng Trị hiện hữu	Mở rộng quy mô công suất thêm 48MW

TT	Tên dự án	Công suất (MW)		Công suất được phân bổ tăng thêm (MW); <i>Năm/giai đoạn vận hành</i>		Công suất sau khi tăng thêm (MW); <i>Năm, giai đoạn vận hành</i>		Cấp điện áp đầu nối (kV)	Phương án đấu nối	Ghi chú
		Đã phê duyệt	Đã vận hành	2025-2030	2031-2035	2025-2030	2031-2025			
II	Các dự án thủy điện nhỏ đã vận hành, đang triển khai đầu tư, điều chỉnh tiến độ vận hành, điều chỉnh quy mô công suất trong quy hoạch tỉnh điều chỉnh									
1	Thủy điện Đakrông 1	12,00	12,00			12,00				Đã vận hành
2	Thủy điện Đakrông 2	18,00	18,00	2,00		20,00		110	Đấu nối vào Dự án hiện hữu	Đã đưa vào vận hành 18MW, đề nghị nâng công suất lên 20MW, công suất tăng thêm 2MW
3	Thủy điện Đakrông 3	8,00	8,00		22,00	8,00	30,00	35/22	Đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Tà Rụt.	Đã đưa vào vận hành 8MW, đề nghị mở rộng quy mô công suất lên 30MW, công suất tăng thêm 22MW
4	Thủy điện Đakrông 4	28,00	28,00			28,00				Đã vận hành
5	Thủy điện Hạ Rào Quán	6,40	6,40	6,40		12,80		35/22	Đấu nối vào Dự án hiện hữu	Đã đưa vào vận hành 6,4MW, đề xuất mở rộng quy mô công suất từ 6,4MW lên 12,8MW
6	La La	3,00	3,00		2,00	3,00	5,00		Đấu nối vào Dự án hiện hữu	Đã vận hành 3MW
7	Khe Nghi	8,00	8,00			8,00				Đã vận hành
8	Thủy điện Khe Giông	4,50	4,50		4,50	4,50	9,00	35/22	Đấu nối vào Dự án hiện hữu	Đã đưa vào vận hành 4,5MW, đề xuất mở rộng, nâng công suất từ 4,5MW lên 9MW
9	La Tó	15,60	15,60			15,60				Đã vận hành
10	Thủy điện Bản Mới (đề nghị điều chỉnh	5,00		5,00		10,00		35/22	Đấu vào thanh cái 22kV TBA nâng áp Thủy điện Đakrông 2	Điều chỉnh quy mô công suất từ 5MW lên 10MW, điều chỉnh

TT	Tên dự án	Công suất (MW)		Công suất được phân bổ tăng thêm (MW); <i>Năm/giai đoạn vận hành</i>		Công suất sau khi tăng thêm (MW); <i>Năm, giai đoạn vận hành</i>		Cấp điện áp đấu nối (kV)	Phương án đấu nối	Ghi chú
		Đã phê duyệt	Đã vận hành	2025-2030	2031-2035	2025-2030	2031-2025			
	quy mô công suất thêm 5MW)									tiến độ vận hành GĐ 2025 - 2030
11	Thủy điện Đakrông 5 (đề nghị điều chỉnh quy mô công suất thêm 02MW)	10,00		2,00		12,00		35/22	Đấu nối vào thanh cái 35kV TBA 110kV Tà Rụt	Điều chỉnh quy mô công suất từ 10MW lên 12MW, điều chỉnh tiến độ vận hành GĐ 2025 - 2030, tọa độ tuyến đập: X = 1820617,85; Y= 577986,89
12	Thủy điện Hướng Phùng	18,00			9,00	18,00	27,00	110	Thanh cái 110kV TBA 110kV Lao Bảo	Điều chỉnh tiến độ vận hành. Điều chỉnh MNDBT = 542m, MNC = 539m, MNHLmin = 215,52m
13	Thủy điện Hướng Sơn bậc 1 (đề nghị điều chỉnh quy mô công suất từ 20MW lên 30MW)	20,00		10,00		30,00		110	Đường dây 110kV từ NMTĐ Hướng Sơn 1 - TBA 110kV Cam Lộ mạch kép, dây dẫn 2*ACSR 185	Điều chỉnh quy mô công suất từ 20MW lên 30MW, điều chỉnh tiến độ vận hành dự án trong GĐ 2025 - 2030
14	Thủy điện Hướng Sơn bậc 2 (đề nghị điều chỉnh quy mô công suất từ 8MW lên 28MW)	8,00		20,00		28,00		110	Đường dây 110kV từ NMTĐ Hướng Sơn 2 - chuyển tiếp vào mạch 2 ĐZ 110kV Hướng Sơn 1 - Cam Lộ dây dẫn ACSR 185	Điều chỉnh quy mô công suất từ 8MW lên 28MW, điều chỉnh GĐ vận hành toàn bộ dự án trong GĐ 2025 - 2030
15	Thủy điện Ba Nang			12,60		12,60		110	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV NMTĐ Đakrông 4 đi TBA110kV Khe Sanh	

TT	Tên dự án	Công suất (MW)		Công suất được phân bổ tăng thêm (MW); <i>Năm/giai đoạn vận hành</i>		Công suất sau khi tăng thêm (MW); <i>Năm, giai đoạn vận hành</i>		Cấp điện áp đấu nối (kV)	Phương án đấu nối	Ghi chú
		Đã phê duyệt	Đã vận hành	2025-2030	2031-2035	2025-2030	2031-2025			
16	Thủy điện Tân Thành			5,00		5,00		35/22	Đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 110kV Lao Bảo	
17	Thủy điện Hướng Sơn bậc 3 (đề nghị điều chỉnh quy mô công suất từ 22MW lên 26MW)	22,00			4,00	22,00	26,00	110	Đường dây 110kV từ NMTĐ Hướng Sơn 3 - chuyển tiếp vào mạch 2 ĐZ 110kV Hướng Sơn 2 - Cam Lộ dây dẫn ACSR 185	Điều chỉnh quy mô công suất từ 22MW lên 26MW, điều chỉnh GD vận hành toàn bộ dự án trong GD 2025 - 2030
18	Thủy điện Hướng Sơn bậc 4 (đề nghị điều chỉnh quy mô công suất từ 10MW lên 26MW)	10,00			16,00	10,00	26,00	110	Đường dây 110kV từ NMTĐ Hướng Sơn 4 - chuyển tiếp vào mạch 2 ĐZ 110kV Hướng Sơn 3 - Cam Lộ dây dẫn ACSR 185	Điều chỉnh quy mô công suất từ 10MW lên 26MW, điều chỉnh GD vận hành toàn bộ dự án trong GD 2025 - 2030
19	Nam Thạch Hãn				10,00		10,00	35/22	Đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 110kV thị xã Quảng Trị.	
20	Thủy điện Khe Chàm				7,00		7,00	35/22	Xây dựng 1 mạch đường dây 22kV đấu nối vào đường dây cấp điện xã Thuận hiện có	
21	Thủy điện trên hồ thủy lợi Nam Thạch Hãn 1				5,00		5,00	35/22	Đấu nối vào lưới điện khu vực	
22	Thủy điện trên hồ thủy lợi Nam Thạch Hãn 2				0,50		0,50	35/22	Đấu nối vào lưới điện khu vực	
23	Thủy điện trên hồ thủy lợi Trúc Kinh				0,60		0,60	35/22	Đấu nối vào lưới điện khu vực	

TT	Tên dự án	Công suất (MW)		Công suất được phân bổ tăng thêm (MW); <i>Năm/giai đoạn vận hành</i>		Công suất sau khi tăng thêm (MW); <i>Năm, giai đoạn vận hành</i>		Cấp điện áp đấu nối (kV)	Phương án đấu nối	Ghi chú
		Đã phê duyệt	Đã vận hành	2025-2030	2031-2035	2025-2030	2031-2025			
24	Thủy điện Bến Hải				20,00		20,00	110	Đầu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Thủy điện Hưóng Sơn 3	
25	Thủy điện La Sam				10,00		10,00	35/22	Đầu nối vào thành cái 35kV TBA 35 kV NMTĐ La Tó	
26	Các dự án thủy điện nhỏ đang nghiên cứu				17,20		17,20	35/22	Đầu nối vào lưới điện khu vực	
27	Hồ Hồ	14,00	14,00			14,00		35	Đầu nối vào lưới điện khu vực	Đã vận hành
28	La Trọng	22,00		22,00		22,00		110	Đầu vào thanh cái 110kV TBA 110kV Tuyên Hóa	
29	NM Thủy điện Kim Hóa			20,00		20,00		110	Đầu nối vào TBA 110kV Tuyên Hóa (có 3,5km đi chung cột với ĐZ TĐ La Trọng)	
30	NM Thủy điện Thanh Hóa			14,00		14,00		110	Đầu nối vào TBA110kV TĐ Kim Hóa; chung đường dây từ TĐ Kim Hóa đến TBA 110kV Tuyên Hóa	
31	Dự án khai thác tiềm năng thủy điện từ các hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh			19,00		19,00		22/35	Đầu nối lưới điện khu vực	
32	Thủy điện Kim Hóa 2				16,00		16,00	110	Đường dây mạch kép đầu nối transit trên ĐZ 110kV Kim Hóa – TBA110kV Tuyên Hóa.	

TT	Tên dự án	Công suất (MW)		Công suất được phân bổ tăng thêm (MW); <i>Năm/giai đoạn vận hành</i>		Công suất sau khi tăng thêm (MW); <i>Năm, giai đoạn vận hành</i>		Cấp điện áp đấu nối (kV)	Phương án đấu nối	Ghi chú
		Đã phê duyệt	Đã vận hành	2025-2030	2031-2035	2025-2030	2031-2025			
33	Thủy điện Sông Gianh				11,00		11,00	110	Đầu nối về trạm 110kV TĐ La Trộng	
34	Long Đại 5A			10,00		10,00		110	Đầu nối transit vào đường dây 110kv của TĐ Long Đại 5B	
35	Long Đại 5B			11,00		11,00		110	Đầu nối về thanh cái 110kV TBA 110kV Áng Sơn	
36	Long Đại 3A			10,00		10,00		110	Đầu nối transit vào đường dây 110kv của TĐ Long Đại 5A	
37	Khe Nét			8,00		8,00		110	Đầu nối vào trạm biến áp 110kV thủy điện Kim Hóa	
38	Rào Tràng 1				5,00		5,00	110	đầu nối transit vào đường dây 110kv của TĐ Rào Trang 2	
39	Rào Tràng 2				7,00		7,00	110	đầu nối transit vào đường dây 110kv của TĐ Long Đại 5B	
40	Hóa Thanh				8,00		8,00	110	Đường dây 110kV về trạm 110kV TĐ La Trộng	
41	Bản Lòm				6,00		6,00	110	Đường dây 110kV về trạm 110kV TĐ La Trộng hoặc đầu nối cấp 22kV	
42	Khe Rôn				10,00		10,00	110	Đường dây 110kV, đầu nối vào TBA 110kV Kim Hóa 2	

A.3. Nguồn điện gió

TT	Tên dự án	Công suất QH (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Phương án đấu nối	Ghi chú
I	Các dự án đã có trong QHĐ VIII, KH thực hiện QHĐ VIII; Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII điều chỉnh				
1	LIG Hướng Hóa 1	48,00	2025-2030	Đường dây 220kV đấu nối trạm biến áp 220kV NMĐG LIG Hướng Hóa 1 đến TBA 220kV Hướng Tân;	
2	LIG Hướng Hóa 2	48,00	2025-2030	Đường dây 220kV mạch đơn đấu nối đến TBA 35/220kV NMĐG LIG Hướng Hóa 1. Đi chung đường dây 220 kV NMĐG LIG Hướng Hóa 1 đến TBA 35/220KV Hướng Tân.	
3	TNC Quảng Trị 1	50,00	2025-2030	Đường dây 220KV mạch đơn đấu nối vào trạm 220kV Hướng Tân,	
4	TNC Quảng Trị 2	50,00	2025-2030	Đường dây 22kV 04 mạch kết nối các tuabin gió từ NMĐG TNC Quảng Trị 2 đấu nối về thanh cái 22kV trạm 22/220KV NMĐG Quảng Trị 1	
5	Quảng Trị Win 1	48,00	2025-2030	Xây dựng TBA 220kV Quảng Trị Win 1-2 đấu nối về TBA 220kV Hướng Tân, mở rộng 01 ngăn lộ 220kV TBA Hướng Tân	
6	Quảng Trị Win 2	48,00	2025-2030	Đấu nối vào TBA 220kV Quảng Trị Win 1-2	
7	Quảng Trị Win 3	48,00	2025-2030	Xây dựng TBA 220kV Quảng Trị Win 3 đấu nối vào TBA 220kV Tài Tâm, mở rộng 01 ngăn lộ 220kV TBA Tài Tâm	
8	Hưng Bắc	70,00	2025-2030	Đấu nối về thanh cái 220kV TBA 220kV Tài Tâm	Công suất phê duyệt trong QH điện VIII là 30MW, công suất tăng thêm trong QH điện VIII điều chỉnh là 40MW
9	Tân Hợp 1	50,00	2025-2030	Đấu nối vào trạm 110kV NMDG Tân Hợp	

TT	Tên dự án	Công suất QH (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Phương án đấu nối	Ghi chú
10	SCI Tân Thành	42,00	2025-2030	Đường dây 220kV từ NMĐG SCI Tân Thành đến trạm biến áp 500kV Lao Bảo (Hướng Hóa). Xây dựng 1 ngăn lộ 220kV tại trạm biến áp 500kV Lao Bảo (Hướng Hóa) để đấu nối.	Công suất phê duyệt trong QH điện VIII là 30MW, công suất tăng thêm trong QH điện VIII điều chỉnh là 12MW
11	Cam Lộ	200,00	2025-2030	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép đấu nối trạm 220kV ĐG Cam Lộ chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 220kV từ Đông Hà đi Lao Bảo, dây dẫn phân pha ACSR2x400	
12	TK Power	68,00	2025-2030	Đường dây 220kV từ trạm nâng áp 35/220kV NMĐG TK Power, tiết diện AC300 đấu nối về thanh cái 220kV của TBA 220kV NMĐG Tài Tâm	Công suất phê duyệt trong QH điện VIII là 48MW, công suất tăng thêm trong QH điện VIII điều chỉnh là 20MW
13	Đức Thắng 2	62,00	2025-2030	Đường dây 220kV từ TBA 220kV NMĐG Đức Thắng 2 đấu nối về thanh cái 220kV TBA 220kV NMĐG Tài Tâm	Công suất phê duyệt trong QH điện VIII là 42MW, công suất tăng thêm trong QH điện VIII điều chỉnh là 20MW
14	Phong Liều mở rộng	35,00	2025-2030	Đấu nối vào TBA 220kV Hướng Tân	
15	AMACCAO - Quảng Trị 2	48,00	2025-2030	Đường dây 220kV ĐG Amaccao Quảng Trị 2 - Ngăn lộ mở rộng Nhà máy điện gió Amaccao Quảng Trị 1, dây dẫn ACSR 400	
16	Phúc Thành An Quảng Trị	48,00	2025-2030	Đấu nối vào TBA 220kV Hướng Tân	
17	My Anh Quảng Trị 1	48,00	2025-2030	Đấu nối đến thanh cái 220kV TBA 220kV Lao Bảo	
18	Nhà máy điện gió SCI Ba Tầng 1	25,00	2025-2030	Xây dựng TBA 220kV NMĐG SCI Ba Tầng 1 đấu nối vào TBA 220kV NMĐG SCI Tân Thành bằng đường dây 220kV mạch đơn. Xây dựng 1	

TT	Tên dự án	Công suất QH (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Phương án đấu nối	Ghi chú
				ngăn lộ 220kV tại TBA 220kV NMĐG SCI Tân Thành để đấu nối.	
19	Quảng Trị Win 5	48,00	2025-2030	Xây dựng các đường dây trung áp đấu nối về phía 35kV của MBA 35/220kV – Quảng Trị Win 5-6 125MVA bổ sung mới phục vụ đấu nối Nhà máy Điện gió Quảng Trị Win 5.	
20	Quảng Trị Win 6	48,00	2025-2030	Xây dựng Trạm nâng áp 35/220kV Quảng Trị Win 5-6 125MVA bổ sung mới phục vụ đấu nối Nhà máy Điện gió Quảng Trị Win 5 & 6; Mở rộng 01 ngăn xuất tuyến 220kV tại TBA 500kV Lao Bảo (Hướng Hoá); Xây dựng đường dây 220kV mạch đơn đấu nối TBA Quảng Trị Win 5-6 đến TBA 220kV Lao Bảo (Hướng Hoá) dây ACSR330.	
21	Phúc Thành An Vĩnh Phúc	30,00	2025-2030	Đấu nối vào TBA 220kV Hướng Tân	
22	Cam Lộ 1	36,00	2025-2030	Đường dây 220k TBA của NMĐG Cam Lộ 1 - TBA 220kV Đông Hà (hiện hữu), dây dẫn ACSR 400	
23	Licogi 16-Quảng Trị	30,00	2025-2030	Đường dây 220kV ĐG Licogi 16 Quảng Trị - TBA 220kV Lao Bảo	
24	NMĐG Ngự Thủy Bắc Tân Hoàn Cầu (điện gió gần bờ)	200,00	2025-2030	ĐZ 220kV mạch kép ĐG Ngự Thủy Bắc Tân Hoàn Cầu đấu nối về TBA 220kV Lệ Thủy hoặc XD ĐZ 220kV mạch kép NMĐG Ngự Thủy Bắc Tân Hoàn Cầu đến TBA 220kV Quảng Bình 1	Công suất phê duyệt trong QH điện VIII là 80MW, công suất tăng thêm trong QH điện VIII điều chỉnh là 120MW
25	NMĐG Thái Dương 1 (điện gió gần bờ)	200,00	2025-2030	ĐZ 220 kV mạch đơn đấu nối vào thanh cái 220kV TBA 220kV Ba Đồn	Công suất phê duyệt trong QH điện VIII là 80MW, công suất tăng thêm trong QH điện VIII điều chỉnh là 120MW

TT	Tên dự án	Công suất QH (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Phương án đấu nối	Ghi chú
26	Cụm Nhà máy điện gió Hải Ninh (điện gió gần bờ)	198,00	2025-2030	ĐZ 220kV mạch kép đến TBA 220kV Đồng Hới hoặc ĐZ 220kV mạch kép từ nhà máy ĐG Hải Ninh đến TBA 220kV Quảng Bình 2	Công suất phê duyệt trong QH điện VIII là 80MW, công suất tăng thêm trong QH điện VIII điều chỉnh là 118MW
27	NMĐG HalCom Hồng Đức (điện gió gần bờ)	200,00	2025-2030	Đầu nối chuyển tiếp vào ĐZ 220kV Đồng Hới - Đông Hà mạch 2 qua Trạm cắt 220kV. Xây dựng mới ĐZ 220kV mạch đơn từ TBA 220kV NMĐG Hồng Đức Halcom đi Trạm cắt 220kV. Xây dựng mới Trạm cắt 220kV đầu nối tiếp vào ĐZ 220kV Đồng Hới - Đông Hà mạch 2	Công suất phê duyệt trong QH điện VIII là 80MW, công suất tăng thêm trong QH điện VIII điều chỉnh là 120MW
28	NMĐG Phúc Lộc Thọ (điện gió gần bờ)	200,00	2025-2030	Xây dựng TBA 35/500kV với tổng công suất 900MVA tại NMĐG Phúc Lộc Thọ; Xây dựng ĐZ mạch đơn 500kV từ NMĐ gió Phúc Lộc Thọ đầu nối về thanh cái 500kV NĐ Quảng Trạch	Công suất phê duyệt trong QH điện VIII là 80MW, công suất tăng thêm trong QH điện VIII điều chỉnh là 120MW
29	NMĐG Quảng Bình 1	100,00	2025-2030	Đầu nối vào TBA Tuyên Hóa 110kV	Công suất phê duyệt trong QH điện VIII là 30MW, công suất tăng thêm trong QH điện VIII điều chỉnh là 70MW
30	Trang trại điện gió Quảng Bình 2	100,00	2025-2030	Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Ba Đồn - NĐ Formosa	Công suất phê duyệt trong QH điện VIII là 30MW, công suất tăng thêm trong QH điện VIII điều chỉnh là 70MW
31	NMĐG Thanh Sơn (gồm Thanh Sơn 1 và Thanh Sơn 2)	90,00	2025-2030	Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Đồng Hới - Ba Đồn Formosa	Công suất phê duyệt trong QH điện VIII là 30MW, công suất tăng thêm trong QH điện VIII điều chỉnh là 60MW
32	NMĐG Phú Định	99,00	2025-2030	ĐZ110kV mạch đơn từ trạm tăng áp 110kV NMĐG Phú Định về trạm 110kV Bắc Đồng Hới	Công suất phê duyệt trong QH điện VIII là 30MW, công suất tăng thêm

TT	Tên dự án	Công suất QH (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Phương án đấu nối	Ghi chú
					trong QH điện VIII điều chỉnh là 69MW
33	NMĐG Lệ Thủy 3	140,50	2025-2030	ĐZ 220kV mạch kép từ nhà máy Lệ Thủy 3 vào thanh cái TBA 220 Lệ Thủy. Hoặc xây dựng ĐZ, TBA 110 kV nhà máy điện gió đấu nối vào đường dây, TBA 110 kV khu vực huyện Lệ Thủy	Công suất phê duyệt trong QH điện VIII là 30MW, công suất tăng thêm trong QH điện VIII điều chỉnh là 110,5MW
34	NMĐG Lệ Thủy 3, Giai đoạn 3 - tăng công suất	50,00	2025-2030	ĐZ 220kV mạch kép từ nhà máy Lệ Thủy 3 vào thanh cái TBA 220 Lệ Thủy; hoặc xây dựng ĐZ, TBA 110 kV nhà máy điện gió đấu nối vào đường dây, TBA 110 kV khu vực huyện Lệ Thủy	Công suất phê duyệt trong QH điện VIII là 30MW, công suất tăng thêm trong QH điện VIII điều chỉnh là 20MW
	TỔNG CỘNG	2.805,50			
II	Các dự án được phân bổ công suất, thuộc danh mục Quy hoạch tỉnh điều chỉnh				
1	Hướng Phùng 1	30,00	2025-2030	Đường dây 110kV mạch kép từ TBA 22/110kV NMĐG Hướng Phùng 1 đấu nối chuyển tiếp trên một mạch đường dây 110kV từ TBA 110KV NMĐG Hướng Phùng 2 đi TBA 220KV Lao Bảo. mạch kép, dây dẫn ACSR 240	Phê duyệt trong QH điện VIII
2	Hướng Linh 5	30,00	2025-2030	Đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 110kV Hướng Linh	Phê duyệt trong QH điện VIII
3	Hướng Hiệp 2	30,00	2025-2030	Đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 220kV Hướng Linh (trạm gom công suất các dự án điện gió Hướng Linh và lân cận)	Phê duyệt trong QH điện VIII
4	Hướng Hiệp 3	30,00	2025-2030	Đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 110kV Hướng Hiệp 2	Phê duyệt trong QH điện VIII
5	Tân Thành Long	48,00	2025-2030	Lắp thêm 01 máy biến áp 110 kV, quy mô công suất 63 MVA tại trạm biên áp 110 kV ĐG Hướng	Phê duyệt trong QH điện VIII

TT	Tên dự án	Công suất QH (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Phương án đấu nối	Ghi chú
				Tân đề đấu nối Nhà máy điện gió Tân Thành Long bằng đường dây trung thế	
6	SCI Hướng Việt	26,00	2025-2030	Đường dây 110kV, mạch đơn, từ NMĐG SCI Hướng Việt đến TBA 110kV NMĐG Hướng Phùng 2. Mở rộng 1 ngăn lộ 110kV tại TBA 110kV NMĐG Hướng Phùng 2	Phê duyệt trong QH điện VIII
7	Hướng Phùng - Lao Bảo	36,00	2025-2030	Đấu nối về thanh cái TBA 110kV Hải Anh	Phê duyệt trong QH điện VIII
8	Hướng Phùng 7	28,60	2025-2030	Đấu nối vào trạm 110kV Lao Bảo	Phê duyệt trong QH điện VIII
9	Tân Liên Thành	23,20	2025-2030	ĐZ 110kV mạch đơn dùng dây ACSR185 từ NMĐG Tân Liên Thành đến TC 110kV của TBA 220kV Lao Bảo	
10	NMĐG Bồ Trách	48,00	2025-2030	Đấu nối chuyển tiếp ĐZ 110kV Ba Đồn – Bồ Trách	Công suất phê duyệt trong KH thực hiện QH điện VIII 30MW, công suất tăng thêm trong QHT ĐC 18MW
11	NMĐG Hải Anh - Quảng Bình	49,50	2025-2030	Đấu nối vào đường dây, TBA 110 kV Áng Sơn	Công suất phê duyệt trong KH thực hiện QH điện VIII 30MW, công suất tăng thêm trong QHT ĐC 19,5MW
12	NMĐG Hà Đô - Lệ Thủy	49,50	2025-2030	Đấu nối đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV Lệ Thủy - trạm 220kV Đông Hà	Công suất phê duyệt trong KH thực hiện QH điện VIII 30MW, công suất tăng thêm trong QHT ĐC 19,5MW
13	NMĐG Greenlife	49,50	2025-2030	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ TBA 110kV Ba Đồn – TBA Bắc Đồng Hới	Công suất phê duyệt trong KH thực hiện QH điện VIII 30MW, công suất tăng thêm trong QHT ĐC 19,5MW
14	NMĐG Phú Thủy 1	49,50	2025-2030	Đấu nối về thanh cái 110kV TBA 110kV Áng Sơn	Công suất phê duyệt trong KH thực hiện QH điện VIII 30MW, công suất tăng thêm trong QHT ĐC 19,5MW

TT	Tên dự án	Công suất QH (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Phương án đấu nối	Ghi chú
15	NMĐG Lệ Thủy 4	49,50	2025-2030	Đấu nối về thanh cái 110kV TBA 110kV Áng Sơn	Công suất phê duyệt trong KH thực hiện QH điện VIII 30MW, công suất tăng thêm trong QHT ĐC 19,5MW
16	NMĐG Gia Ninh	30,00	2025-2030	Đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Hải Ninh	Công suất phê duyệt trong KH thực hiện QH điện VIII 30MW
17	NMĐG Hưng Thủy	30,00	2025-2030	Đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Cam Liên	Công suất phê duyệt trong KH thực hiện QH điện VIII 30MW
18	NMĐG Minh Hóa	28,00	2025-2030	Đấu nối đến thanh cái 110kV TBA 110kV Minh Hoá	Công suất phê duyệt trong KH thực hiện QH điện VIII 28MW
19	NMĐG Kim Ngân	41,00	2025-203	Đấu nối vào đường dây Lệ Thủy - Đồng Hới, hoặc thanh cái 110kV Lệ Thủy, hoặc đấu nối vào thanh cái TBA 110kV Tây Bắc Quán Hàu, hoặc đấu nối vào TBA 110kV Cam Liên	Công suất phê duyệt trong KH thực hiện QH điện VIII 30MW, công suất tăng thêm trong QHT ĐC 11MW
	TỔNG CỘNG	706,30			
III	Các dự án điều chỉnh giai đoạn vận hành				
1	NMĐG Hướng Hiệp 1	30	- Năm 2021 (4,5MW) - Năm 2023 (25,5MW)	Đấu nối vào thanh cái 110kV của TBA 110kV Hướng Linh	
IV	Các dự án điện gió trên bờ và gần bờ để bù đắp, thay thế các dự án nguồn điện chậm tiến độ hoặc các dự án không triển khai đảm bảo nguyên tắc không làm tăng tổng công suất lắp đặt theo cơ cấu từng loại hình nguồn điện trong QH phát triển điện lực đã được phê duyệt				
1	NMĐG Hướng Phùng 7 (phần còn lại)	17,60		Đấu nối vào TBA 110kV Lao Bảo	
2	Tân Liên Thành (phần còn lại)	26,80		Đấu nối vào TBA 110kV NMĐG Tân Liên Thành	
3	Phúc Thành An Vĩnh Phúc (phần còn lại)	66,00		Đấu nối vào TBA 220kV NMĐG Phúc Thành An Vĩnh Phúc	

TT	Tên dự án	Công suất QH (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Phương án đấu nối	Ghi chú
4	Trường Thịnh Quảng Trị	30,00		Đường dây 110kV mạch kép, tiết diện 2xACSR185 đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đông Hà - Lao Bảo	
5	Hà Đô - Quảng Trị	30,00		Đường dây 220kV ĐG Hà Đô Quảng Trị - TBA 220kV Hướng Tân, mạch đơn, dây dẫn AC-300.	
6	FP Hướng Lộc	125,00		Đường dây 220kV mạch đơn ACSR330, đấu nối TBA 220kV FP Hướng Lộc về thanh cái 220kV TBA 220kV Lao Bảo	
7	Cam Tuyền 1	30,00		XD TBA 35/110/220kV, CS 125 MVA đấu nối trên mạch 2 đường dây 220kV Đồng Hới -Đông Hà bằng ĐZ mạch kép dùng dây ACSR 400	
8	Cam Tuyền 2	30,00		XD TBA 35/110/220kV, CS 125 MVA đấu nối trên mạch 2 đường dây 220kV Đồng Hới -Đông Hà bằng ĐZ mạch kép dùng dây ACSR 401	
9	Cam Tuyền 3	30,00		Xd TBA 35/110/220kV, CS 125 MVA đấu nối trên mạch 2 đường dây 220kV Đồng Hới -Đông Hà bằng ĐZ mạch kép dùng dây ACSR 400	
10	Tân Lập	50,00		Đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Khe Sanh.	
11	Tân Lập 1	20,00		Đường dây 22kV đấu nối vào thanh cái 22kV TBA FP Hướng Lộc	
12	Đức Thắng	40,00		Đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 220kV Lao Bảo, mạch đơn dây dẫn ACSR185	
13	Hướng Sơn 2	30,00		Đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Hướng Phùng 1	
14	Phú Thạnh Mỹ	48,00		Đấu nối vào TBA 220kV Lao Bảo	
15	Vĩfa Hướng Hóa	48,00		Đấu nối vào TBA 220kV Lao Bảo	
16	Hoàng Văn	29,00		Đấu nối vào TBA 500kV Hướng Hóa (Lao Bảo)	

TT	Tên dự án	Công suất QH (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Phương án đấu nối	Ghi chú
17	Ba Tầng 1	48,00		Đường dây 110kV ĐG Ba Tầng 1 đấu nối vào trạm TBA 110kV ĐG VIFA - Hướng Hoá, đường dây mạch đơn 110kV, dây dẫn ACSR 240	
18	Thăng Long - Hướng Sơn 1	42,00		- Xây dựng TBA nâng áp 22/110kV NMĐG Thăng Long-Hướng Sơn 1, công suất 2x55MVA. - Xây dựng 03 lô đường dây 22kV nhằm kết nối các Tuabin về TBA nâng áp 22/110kV NMĐG Thăng Long-Hướng Sơn 1.	
19	Thăng Long - Hướng Sơn 2	38,00		- Xây dựng 03 lô đường dây 22kV nhằm kết nối các Tuabin về TBA nâng áp 22/110kV NMĐG Thăng Long-Hướng Sơn 1.	
20	Phương Bắc 1	89,60		Đấu nối về thanh cái 220kV TBA 220kV Tài Tâm	
21	Phương Bắc 2	103,50		Đấu nối vào TBA 220kV Phương Bắc 1	
22	Hướng Hóa 1	64,00		Đấu nối vào thanh cái 220kV TBA 220kV Lao Bảo.	
23	Linh Trường	120,00		Đường dây 220kV ĐG Linh Trường - trạm gom 220kV Hướng Linh mạch đơn, dây dẫn AC330	
24	Hướng Phùng 8	30,00		Đấu nối về TBA 110kV NMĐG Hướng Phùng 1	
25	Phùng Lâm	50,00		4 mạch DZ 22kV từ NMĐG Phùng Lâm đến trạm nâng áp 22/110kV NMĐG Hướng Phùng 5	
26	Đakrông	50,00		ĐN về TC 110kV của TBA 220kV Hướng Linh bằng ĐZ mạch đơn, tiết diện ACSR185	
27	Hướng Sơn 4	50,00		Đường dây 110kV ĐG Hướng Sơn 4 - TBA 220kV Lao Bảo, mạch đơn, dây dẫn ACSR-185	
28	Cam Lộ 2	49,50		- Xây dựng TBA 35/220kV nâng áp tại Nhà máy Điện gió Cam Lộ 1, lắp đặt 01 máy biến áp	

TT	Tên dự án	Công suất QH (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Phương án đấu nối	Ghi chú
				35/220kV-63MVA; - Xây dựng 01 ngăn xuất tuyến 220kV mở rộng tại trạm biến áp 220kV NMĐG Cam Lộ 1.	
29	Cam Lộ 3	49,50		- Xây dựng TBA 35/220kV nâng áp tại Nhà máy điện gió Cam Lộ 1, lắp đặt 1 máy biến áp 35/220kV-63MVA; - Xây dựng 01 ngăn xuất tuyến 220kV mở rộng tại trạm biến áp 220kV Nhà máy điện gió Cam Lộ 1	
30	Cam Lộ 4	81,00		- Xây dựng 06 lộ đường dây 35kV, từ NMĐG Cam Lộ 4 đến thanh cái 35kV của trạm nâng 35/220kV NMĐG Cam Lộ 5; - Lắp đặt 01 ngăn máy biến áp 35/220kV, với quy mô công suất 125MVA tại TBA nâng 35/220kV NMĐG Cam Lộ 5.	
31	Cam Lộ 5	49,50		Đường dây 220kV TBA của NMĐG Cam Lộ 5 - TBA 220kV của NMĐG Cam Lộ 1, dây dẫn ACSR 400	
32	Cam Lộ 6	49,50		Xây dựng 03 lộ đường dây 35kV, từ NMĐG Cam Lộ 6 đến thanh cái 35kV của trạm nâng 35/220kV NMĐG Cam Lộ 5.	
33	Ba Tầng 2	50,00		Xây dựng 03 mạch đường dây 35kV đấu nối về thanh cái 35kV TBA 220kV A Dơi; Đầu tư lắp đặt 03 tủ 35kV tại TBA 220kV A Dơi để tiếp nhận công suất NMĐG Ba Tầng 2.	
34	Ba Tầng 3	50,00		Đấu nối về thanh cái 220kV TBA 500kV Quảng Trị, dây dẫn phân pha 2xACSR-300; đầu tư mở rộng 2 ngăn lộ đường dây 220kV tại TBA 500kV Quảng Trị.	

TT	Tên dự án	Công suất QH (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Phương án đấu nối	Ghi chú
35	Đakrông 1	40,50		Đường dây 110kV từ TBA NMDG Đakrông 1 chuyên tiếp trên đường dây 110kV Đông Hà - NMTĐ Quảng Trị, mạch kép, dây dẫn phân pha đôi 2xACSR-185,	
36	Gio Linh	500,00		Xây dựng mới trạm 220kV ĐG Gio Linh công suất 2x250MVA để gom điện gió Gio Linh; xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép đấu nối trạm 220kV ĐG Gio Linh về thanh cái 220kV trạm 500kV điện gió Cam Lộ, dây dẫn ACSR2x400	
37	Cam Lộ	800,00		Xây dựng đường dây 500kV mạch kép đấu nối trạm 500kV ĐG Cam Lộ về thanh cái 500kV trạm cắt Quảng Trị 2, dây dẫn ACSR4x330	
38	Khe Sanh	32,00		Đấu nối vào thanh cái 220kV TBA 220kV Amaccao Quảng Trị 1	
39	Ba Tầng	100,00		Xây mới tuyến đường dây 220kV/01 ngăn lộ 220kV tại trạm biến áp 220kV Lao Bảo	
40	Licogi 16-Quảng Trị	22,00		Đường dây 220kV ĐG Licogi 16 Quảng Trị - TBA 220kV Lao Bảo	
41	LCG Hướng Hóa 2	48,00		03 mạch đường dây 35kV ĐG LCG Hướng Hóa 2 - TC35kV TBA 220kV Nhà máy ĐG Licogi 16 Quảng Trị	
42	Hướng Sơn 1	30,00		Xây dựng trạm nâng áp 35/220kV, công suất 01x 40MW và 01 ngăn xuất tuyến 220kV tại NMDG Hướng Sơn 1, các ngăn lộ 35kV; Xây dựng đường dây 220kV đấu nối Dự án NMDG Hướng Sơn 1 về thanh cái 220kV TBA 220kV Hướng Tân; Xây dựng 01 ngăn xuất tuyến 220kV tại TBA 220kV Hướng Tân.	

TT	Tên dự án	Công suất QH (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Phương án đấu nối	Ghi chú
43	Hướng Linh - Hướng Sơn	50,00		Xây dựng 04 mạch đường dây 22kV từ Nhà máy điện gió Hướng Linh – Hướng Sơn đến trạm nâng 22/110kV Nhà máy điện gió Hướng Phùng 5.	
44	Hướng Phùng 5	50,00		Đấu nối với thanh cái 110kV TBA 220kV lao Bảo	
45	Linh Trường 1	81,00		Đường dây 220kV Linh Trường - Đường dây 220kV hiện có, mạch đơn	
46	Dự án Nhà máy điện gió Linh Trường Sơn Hải 1	50,00		Đường dây 110kV ĐG Linh Trường 1 - TBA 110kV Cẩm Lộ mạch đơn, dây dẫn ACSR 185	
47	Dự án Nhà máy điện gió Linh Trường Sơn Hải 2	50,00		Đường dây 110kV ĐG Linh Trường 2 - TBA 110kV Cẩm Lộ mạch đơn, dây dẫn ACSR 185	
48	Nhà máy điện gió Đak Hiệp	208,00		Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép đấu nối trạm 220kV ĐG Đak Hiệp chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ, tiết diện ACSR-2x400 (đồng bộ với tiết diện ĐZ 220kV Lao Bảo – Đông Hà)	
49	Nhà máy điện gió Hợp Linh	64,00		Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn, tiết diện ACSR 185mm ² từ trạm 110kV ĐG Hợp Linh đấu nối về thanh cái 110kV TBA 220kV ĐG Quảng Trị 1, đồng bộ với dự án ĐG Hợp Linh	
50	Nhà máy điện gió Sơn Việt	100,00		Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn, tiết diện ACSR 300mm ² từ trạm 110kV ĐG Sơn Việt đấu nối về thanh cái 110kV TBA 220kV ĐG Quảng Trị 1, đồng bộ với GĐ 1 của dự án ĐG Sơn Việt	
51	Nhà máy điện gió Sơn Linh	120,00		Gom công suất các turbine của ĐG Sơn Linh về thanh cái 35kV của MBA 35/220kV trạm 220kV ĐG Quảng Trị 1.	
52	Hướng Phùng 2A	48,00		Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV NMDG Hướng Phùng 2 - TBA 220kV Lao Bảo	

TT	Tên dự án	Công suất QH (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Phương án đấu nối	Ghi chú
53	My Anh Quảng Trị 2	49,00		Xây dựng đường dây 110/220kV đấu nối vào lưới điện khu vực	
54	My Anh Quảng Trị 3	49,00		Xây dựng đường dây 110/220kV đấu nối vào lưới điện khu vực	
55	My Anh Quảng Trị 4	49,00		Xây dựng đường dây 110/220kV đấu nối vào lưới điện khu vực	
56	Nhà máy điện gió SCI Đakrông 1	49,00		Đấu nối Nhà máy điện gió SCI Đakrông 1 vào thanh cái 110kV trạm biến áp 110/220kV Hướng Linh bằng đường dây mạch đơn dây dẫn ACSR240	
57	SCI Đakrông 2	49,00		Đấu nối Nhà máy điện gió SCI Đakrông 2 vào thanh cái 110kV trạm biến áp 110/220kV Hướng Linh bằng đường dây mạch đơn dây dẫn ACSR240	
58	Phúc Thành An Quảng Trị 2	42,00		Xây dựng TBA 110KV-75MVA tại NMĐG Phúc Thành An Quảng Trị 2 đấu nối transit dưới đường dây 110KV Đông Hà - Lao Bảo tại vị trí dự án	
59	Phúc Thành An Vĩnh Phúc 2	90,00		Xây dựng TBA 220KV-125MVA tại NMĐG Phúc Thành An Vĩnh Phúc 2 và đường dây 220KV mạch đơn đấu nối vào thanh cái 220KV TBA 500KV Hướng Hóa	
60	NMĐG Hữu Nghị	150,00		Đường dây 220kV đấu nối TBA 500kV Hướng Hóa	
61	NMĐG VPG Quảng Trị 1	250,00		Thanh cái 220kV TBA 500kV Lao Bảo	
62	NMĐG VPG Quảng Trị 2	150,00		Chuyển tiếp trên đường dây 220kV Đông Hà - Đồng Hới	

TT	Tên dự án	Công suất QH (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Phương án đấu nối	Ghi chú
63	NMĐG Gio Linh - An Khang	200,00		Chuyển tiếp trên đường dây 220kV Đông Hà - Đồng Hới	
64	Dự án Điện gió VCC - 1	49,50		Xây dựng đường dây 110kV mạch kép khép vòng đấu nối từ thanh cái 110kV TBA của NMĐG đến đường dây 110kV Lệ Thủy – Đồng Hới (hoặc đấu nối vào thanh cái 110kV TBA Lệ Thủy – TBA 110kV – Tây Bắc Quán Hàu – TBA 110kV Cam Liên)	
65	Dự án Điện gió VCC - 2	49,50		Xây dựng đường dây 110kV mạch kép khép vòng đấu nối từ thanh cái 110kV TBA của NMĐG đến đường dây 110kV Lệ Thủy – Đồng Hới (hoặc đấu nối vào thanh cái 110kV TBA Lệ Thủy – TBA 110kV – Tây Bắc Quán Hàu – TBA 110kV Cam Liên)	
66	Dự án Điện gió VCC - 3	49,50		Xây dựng đường dây 110kV mạch kép khép vòng đấu nối từ thanh cái 110kV TBA của NMĐG đến đường dây 110kV Lệ Thủy – Đồng Hới (hoặc đấu nối vào thanh cái 110kV TBA Lệ Thủy – TBA 110kV – Tây Bắc Quán Hàu – TBA 110kV Cam Liên)	
67	Dự án Điện gió VCC - 4	49,50		Xây dựng đường dây 110kV mạch kép khép vòng đấu nối từ thanh cái 110kV TBA của NMĐG đến đường dây 110kV Lệ Thủy – Đồng Hới (hoặc đấu nối vào thanh cái 110kV TBA Lệ Thủy – TBA 110kV – Tây Bắc Quán Hàu – TBA 110kV Cam Liên)	
68	Dự án Nhà máy điện gió tại các xã Trường Ninh,	240,00		- Đấu nối cấp điện áp 220KV: Xây dựng trạm biến áp 220KV gom các nhà máy điện gió và đấu nối đường dây 220KV mạch kép Transit vào	

TT	Tên dự án	Công suất QH (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Phương án đấu nối	Ghi chú
	Quảng Ninh, Trường Sơn			đường dây 220KV Đồng Hới – Đồng Hà, đoạn chạy qua trên địa bàn. - Xây dựng đường dây 110KV mạch kép khép vòng đấu nối từ thanh cái 110KV TBA của các NMĐG đến đường dây 110KV Nhà máy Xi măng Áng Sơn – TBA 220 KV Đồng Hới. - Xây dựng TBA 110kV NMĐG mới nghiên cứu phát triển (hoặc điều chỉnh mở rộng các dự án đã có trong QH điện VIII). Xây dựng đường dây 110KV mạch kép khép vòng đấu nối từ thanh cái 110KV TBA của các NMĐG đến đường dây 110KV Lệ Thủy – Đồng Hới.	
69	Dự án điện gió tại các xã Bồ Trạch, Trường Sơn và Quảng Ninh	300,00		Đấu nối vào lưới điện 220kV/110kV trên địa bàn tỉnh	
70	Nhà máy điện gió Gio Linh- An Khang	200,00		Đấu nối bằng đường dây 220kV mạch kép về đường dây 220kV Đồng Hà- Đồng Hới	Điện gió gần bờ
V	Các dự án điện gió ngoài khơi để bù đắp, thay thế các dự án nguồn điện chậm tiến độ hoặc các dự án không triển khai đảm bảo nguyên tắc không làm tăng tổng công suất lắp đặt theo cơ cấu từng loại hình nguồn điện trong quy hoạch phát triển điện lực đã được phê duyệt				
1	Ngoài khơi đảo Cồn Cỏ	1.000,00		Xây dựng đường dây 500kV 04 mạch mạch kép đấu nối trạm 500kV ĐGNK Cồn Cỏ chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi.	
2	Ngoài khơi Intracom	1.000,00		Xây dựng đường dây 500kV 04 mạch đấu nối trạm 500kV ĐGNK Intracom - Quảng Trị chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 500kV Vũng Áng - Đà Nẵng	
3	Ngoài khơi Hawee	600,00		Đường dây 220kV ĐG Hawee Quảng Trị - TBA 500/220kV Quảng Trị mạch kép	

TT	Tên dự án	Công suất QH (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Phương án đấu nối	Ghi chú
4	Nhà máy điện gió ngoài khơi đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị	1.000,00		Xây dựng ĐZ 500kV mạch kép từ trạm cắt 220kV ĐGNK Cồn Cỏ đi TBA 500kV Quảng Trị và mở rộng các ngăn 220kV tương ứng tại TBA 500kV Quảng Trị	
5	Điện gió ngoài khơi AIT	1.000,00		Chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 500kV Dốc Sỏi - TC Quảng Trị	
6	Dương Quang 1	500,00		Đầu nối về trạm cắt 500kV Quảng Trị hoặc đầu nối vào TBA 500kV Hải Lăng	
7	Dương Quang 2	500,00		Đầu nối về TBA 500kV Dương Quang 1	
8	Trung Trung Bộ 1	500,00		Chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 500kV Dốc Sỏi - TC Quảng Trị	
9	Nhà máy Điện gió ngoài khơi AMI Quảng Bình	2.400,00		Trạm biến áp 500kV Quảng Trạch	
VI	Các dự án điện gió được bổ sung vào quy hoạch tỉnh điều chỉnh thực hiện theo hình thức mua bán điện trực tiếp, hình thức tự sản xuất, tự tiêu thụ, không bán điện cho EVN				
1	NMĐG Hướng Hiệp MQ	49,00		Đầu nối về thanh cái 110kV TBA 220kV Lao Bảo bằng đường dây mạch đơn	
2	NMĐG Cam Lộ MQ 1	30,00		Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây TBA 220kV Lao Bảo – Cam Lộ	
3	NMĐG Cam Lộ MQ 2	49,00		Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây TBA 220kV Lao Bảo – Cam Lộ	
4	NMĐG Ái Tử MQ	49,00		Đầu nối về thanh cái 110kV TBA 220kV Đông Hà bằng đường dây mạch kép	
5	NMĐG Hiếu Giang MQ	49,00		Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây TBA 220kV Đông Hà – TĐ Đakrông 2	

A.4. Nguồn điện mặt trời tập trung, áp mái và cơ chế DPPA

TT	Tên dự án	Phân loại	Công suất (MW); Năm/GĐ vận hành		Phương án đấu nối
			2025- 2030	2031- 2035	
I	Các dự án đã có trong QHĐ VIII, KH thực hiện QHĐ VIII; Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII điều chỉnh				
1	Dự án điện mặt trời nổi Triệu Thượng 1,2	ĐMT nổi	70		Đấu nối chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Trạm 220kV Đông Hà - Trạm 220kV Phong Điền,
2	Dự án nhà máy điện mặt trời Triệu Sơn 1	ĐMT mặt đất	50		Xây dựng trạm biến áp 110kV ĐMT Triệu Sơn 1, quy mô công suất 1x63MVA và đường dây 110kV mạch đơn từ TBA 110kV ĐMT Triệu Sơn 1 đấu nối về trạm 110kV Mỹ Thủy, chiều dài đường dây khoảng 3km
3	Dự án Nhà máy điện mặt trời Trúc Kinh 2	ĐMT nổi	100		Xây dựng đường dây 220kV mạch kép, đấu nối TBA 220kV Nhà máy điện mặt trời nổi Trúc Kinh 2 chuyển tiếp lên 1 mạch đường dây 220kV Đông Hà - Đồng Hới hiện hữu
4	Dự án Nhà máy điện mặt trời Hà Thượng	ĐMT nổi	50		Xây dựng đường dây 220kV mạch kép, đấu nối TBA 220kV Nhà máy điện mặt trời nổi Hà Thượng chuyển tiếp lên 1 mạch đường dây 220kV Đông Hà - Đồng Hới hiện hữu
5	Dự án điện mặt trời Hải Quy, huyện Hải Lăng	ĐMT mặt đất		50	Đường dây 110kV mạch đơn đấu nối từ Nhà máy điện mặt trời Hải Quy đến thanh cái 110kV của TBA 110kV Diên Sanh hiện có
6	Dự án điện mặt trời nổi Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị 2	ĐMT nổi		40	Xây dựng đường dây 220kV mạch đơn từ NM ĐMT nổi Quảng Trị đến TBA 220kV Lao Bảo
7	Dự án nhà máy điện mặt trời nổi pin lưu trữ hồ Kinh Môn 1	ĐMT nổi		40	Xây dựng mới đường dây 220KV từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời nổi và pin lưu trữ Kinh Môn – Rẽ 1 mạch đường dây 220Kv Đông Hà – Đồng Hới.
8	Dự án điện mặt trời Hải Dương, huyện Hải Lăng	ĐMT bán ngập		65	Đấu nối cấp điện áp 110kV về thanh cái trạm biến áp 110kV Mỹ Thủy bằng đường dây 110kV mạch đơn
9	Dự án nhà máy điện mặt trời nổi pin lưu trữ hồ Kinh Môn 2	ĐMT nổi		40	Xây dựng mới đường dây 220KV từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời nổi và pin lưu trữ Kinh Môn – Rẽ 1 mạch đường dây 220Kv Đông Hà – Đồng Hới.

TT	Tên dự án	Phân loại	Công suất (MW); Năm/GĐ vận hành		Phương án đấu nối
			2025- 2030	2031- 2035	
10	Dự án nhà máy điện mặt trời nổi hồ Trúc Kinh 3	ĐMT nổi		40	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép từ trạm nâng áp nhà máy ĐMT nổi hồ Trúc Kinh - Rẽ 1 mạch đường dây 220kV Đông Hà - Đồng Hới
11	Dự án nhà máy điện mặt trời nổi Bảo Đài	ĐMT nổi		96	Xây dựng đường dây 220kV 2 mạch phân pha dây ACSR - 400mm ² từ trạm biến áp 220kV Bảo Đài đến đường dây 220kV Đông Hà - Đồng Hới
12	Dự án nhà máy điện mặt trời nổi La Ngà	ĐMT nổi		70	Xây dựng đường dây 220kV mạch đơn dây ACSR-400mm ² từ Trạm biến áp 220kV La Ngà đến đường dây 220kV Đông Hà - Đồng Hới
13	Dự án nhà máy điện mặt trời nổi pin lưu trữ hồ Đập Trầm	ĐMT nổi		140	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ trạm biến áp nâng áp 22/110kv nhà máy điện mặt trời và pin lưu trữ Đập Trầm đấu nối vào thanh cái 110kv của TBA Diên Sanh
14	NM ĐMT Lệ Thủy	ĐMT mặt đất	60		XDM trạm 220kV ĐMT Lệ Thủy công suất 2x125MVA; Xây dựng mới ĐZ mạch kép đầu trạm 220kV ĐMT Lệ Thủy chuyển tiếp trên 01 mạch ĐZ 220kV Đông Hà - ĐG B&T1
15	NM ĐMT Quảng Bình 1	ĐMT mặt đất	120		Chuyển tiếp lên ĐZ 220kV mạch kép Đồng Hới - Ba Đồn
16	NM ĐMT Quảng Bình 2	ĐMT mặt đất	80		Chuyển tiếp lên ĐZ 220kV mạch kép Đồng Hới - Ba Đồn
17	Dự án ĐMT tích hợp hệ thống pin lưu trữ 240MWh Quảng Bình	ĐMT mặt đất	150		Đấu nối vào ĐZ, TBA 220 kV BT1 và TBA 220KV BT2
TỔNG CỘNG			680	581	
II	Các dự án được phân bổ công suất, thuộc danh mục Quy hoạch tỉnh điều chỉnh				
1	Dự án điện mặt trời nổi Ái Tử tích hợp pin lưu trữ BESS	ĐMT nổi	40		Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ Trạm biến áp nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Ái Tử đấu nối vào thanh cái 110kV của Trạm biến áp 220kV Đông Hà
2	Dự án nhà máy điện mặt trời Triệu Sơn 2	ĐMT mặt đất		40	Lắp thêm 01 máy biến áp 110 kV, quy mô công suất 63 MVA tại trạm biến áp 110 kV ĐMT Triệu Sơn 1 để đấu nối Nhà máy ĐMT Triệu Sơn 2 bằng đường dây trung thế

TT	Tên dự án	Phân loại	Công suất (MW); Năm/GĐ vận hành		Phương án đấu nối
			2025- 2030	2031- 2035	
3	Dự án điện mặt trời Vĩnh Tú	ĐMT mặt đất		40	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Vĩnh Linh - Áng Sơn từ trạm biến áp nâng áp 22/110kV của Dự án đến điểm đấu nối
4	Dự án điện mặt trời Gio Mỹ 1	ĐMT mặt đất		40	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ trạm biến áp nâng áp 22/110kV của Dự án đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Lệ Thủy - Đông Hà hiện hữu
5	Dự án Nhà máy điện mặt trời Trúc Kinh 1	ĐMT nổi		40	Đấu nối bằng cáp điện áp 110kV vào 01 ngăn lộ trạm biến áp 110kV Quán Ngang
6	ĐMT nổi hồ Tân Kim	ĐMT nổi		40	Đấu nối bằng cáp điện áp 110 kV vào 01 ngăn lộ trạm biến áp 110 kV Quán Ngang
7	Nhà máy điện mặt trời Bồ Trạch 1	ĐMT mặt đất	30		Đường dây 110kV đấu nối về thanh cái 110kV TBA Bắc Đồng Hới
8	Nhà máy điện mặt trời Lệ Thủy 1	ĐMT mặt đất		28	Đấu nối vào đường dây, TBA 110 kV hiện có của khu vực
	TỔNG CỘNG		70	228	
III	Hệ thống điện mặt trời mái nhà				
1	Quảng Trị	ĐMTMN	224	53	Đấu nối lưới điện khu vực
IV	Dự án điện mặt trời thực hiện theo hình thức mua bán điện trực tiếp				
1	Dự án nhà máy điện mặt trời nổi hồ La Ngà cấp điện cho CCN xanh Tây Vĩnh Linh	ĐMT nổi	50		
	TỔNG CỘNG		50		
V	Dự án điện mặt trời thực hiện theo hình thức tự sản xuất, tự tiêu thụ				
1	Dự án nhà máy điện mặt trời cấp điện cho dự án sản xuất Hydro xanh và Methanol xanh tại Quảng Trị	ĐMT tự sản tự tiêu	130		
2	Dự án nhà máy điện mặt trời cấp điện cho dự án Cụm năng lượng xanh tuần hoàn Quảng Bình		800		
	TỔNG CỘNG		930		

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối
VI	Các dự án điện mặt trời để bù đắp, thay thế các dự án nguồn điện chậm tiến độ hoặc các dự án không triển khai đảm bảo nguyên tắc không làm tăng tổng công suất lắp đặt theo cơ cấu từng loại hình nguồn điện trong quy hoạch phát triển điện lực đã được phê duyệt		
1	Dự án điện mặt trời nổi An Mã 1	40	Đầu nối nhà máy ĐMT nổi hồ An Mã 1 vào trạm biến áp 110kV Lệ Thủy
2	Dự án điện mặt trời nổi An Mã 2	40	Đầu nối nhà máy ĐMT nổi hồ An Mã 2 vào trạm biến áp 110kV Lệ Thủy
3	Dự án điện mặt trời nổi An Mã 3	40	Đầu nối nhà máy ĐMT nổi hồ An Mã 3 vào trạm biến áp 110kV Lệ Thủy
4	Hồ Rào Đá	150	Đầu nối vào thanh cái 220kV TBA 500kV Hồ Cẩm Ly
5	Hồ Cẩm Ly	165	Xây dựng TBA 500kV Hồ Cẩm Ly, xây dựng đường dây 500kV chuyển tiếp trên đường dây 500kV Vũng Áng - Đà Nẵng
6	Dự án điện mặt trời Gio Hải	49	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Quán Ngang - Vĩnh Linh bằng đường dây 110kV mạch kép
7	Dự án Nhà máy điện mặt trời Quảng Trị	250	Đầu nối bằng cáp điện áp 220kV về thanh cái trạm biến áp 220kV Đông Hà
8	Dự án Nhà máy điện mặt trời Hacom - Quảng Trị	50	Đầu nối bằng cáp điện áp 110kV về thanh cái trạm biến áp 110kV Triệu Phong
9	Cụm dự án Nhà máy điện mặt trời LIG-Gio Linh 1,2,3.	125	NM ĐMT LIG-Gio Linh 1 đầu nối vào thanh cái 22kV của TBA 22/110kV Nhà máy điện mặt trời LIG-Quảng Trị. NM ĐMT LIG - Gio Linh 2 đầu nối về thanh cái 110kV của trạm biến áp 110kV Quán Ngang. NM ĐMT LIG - Gio Linh 3 đầu nối về thanh cái 22kV của trạm biến áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời LIG - Gio Linh 2
10			
11			
12	Dự án Nhà máy điện mặt trời Mai Quang 1, 2	100	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đông Hà - Lệ Thủy
13	Dự án điện mặt trời HPP-Hải Dương, huyện Hải Lăng	48	Đầu nối về thanh cái trạm biến áp 110kV Diên Sanh
14	Dự án điện mặt trời Hải Hưng, huyện Hải Lăng	50	Đầu nối về thanh cái 110kV trạm biến áp 110kV Diên Sanh
15	Dự án điện mặt trời - Thủy điện Quảng Trị	30	Đầu nối về thanh cái 110kV trạm biến áp Nhà máy Thủy điện Quảng Trị
16	Dự án điện mặt trời nổi trên hồ thủy điện Hướng Phùng	80	Đầu nối về thanh cái 110kV trạm biến áp 110kV Nhà máy Thủy điện Hướng Phùng

A.5. Nguồn điện sinh khối và điện rác

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Năm/GD vận hành		Phương án đấu nối
			2025-2030	2031-2035	
A	Điện sinh khối	335,00	215,00	120,00	
I	Các dự án đã có trong QHĐ VIII, KH thực hiện QHĐ VIII; Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII điều chỉnh				
1	NMĐ sinh khối Quảng Bình	50,00	50,00		Đầu nối vào TBA 110 kV Tây Bắc Quán Hàu
2	Nhà máy điện sinh khối PIR-1 Quảng Bình	50,00	50,00		Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Áng Sơn - Vĩnh Linh
3	Nhà máy điện sinh khối An Việt Phát Quảng Bình giai đoạn 1	58,00	58,00		Đầu nối ngăn lộ TBA 220 kV thị xã Ba Đồn
4	Nhà máy điện sinh khối An Việt Phát Quảng Bình giai đoạn 2	14,00		14,00	Đầu nối ngăn lộ TBA 220 kV thị xã Ba Đồn
	TỔNG CỘNG	172,00	158,00	14,00	
II	Các dự án được phân bổ công suất, thuộc danh mục Quy hoạch tỉnh điều chỉnh				
1	Nhà máy điện sinh khối Cam Lộ	17,00	17,00		Đường dây 110kV mạch kép dây dẫn ACSR2x185 đầu nối từ trạm nâng áp 6/110kV vào rẽ đường dây 110kV Cam Lộ - 220kV Đông Hà
2	Nhà máy điện sinh khối Cam Lộ (giai đoạn 2)	3,00		3,00	Đường dây 110kV mạch kép dây dẫn ACSR2x185 đầu nối từ trạm nâng áp 6/110kV vào rẽ đường dây 110kV Cam Lộ - 220kV Đông Hà
3	Dự án Nhà máy Điện sinh khối Quảng Trị	60,00		60,00	Dự kiến đầu nối về thanh cái 110kV trạm 220kV Đông Hà.
4	Nhà máy điện sinh khối Hùng Anh Quảng Trị	40,00		40,00	Đầu nối về thanh cái 110kV trạm 110kV Vĩnh Linh hoặc đầu transit vào đường dây 220kV Đồng Hới - Đông Hà có sẵn
5	Nhà máy điện Biogas Hướng Linh - Trang trại chăn nuôi công nghệ cao kết hợp điện mặt trời áp mái	1,00		1,00	Đầu nối vào lưới điện khu vực
6	Nhà máy điện Biogas Cam Tuyên 1 - Dự án Trang trại chăn nuôi Cam Tuyên 1	1,00		1,00	Đầu nối vào lưới điện khu vực

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Năm/GĐ vận hành		Phương án đấu nối
			2025-2030	2031-2035	
7	Nhà máy điện Biogas Cam Tuyền 2 - Dự án Trang trại chăn nuôi Cam Tuyền 2	1,00		1,00	Đấu nối vào lưới điện khu vực
8	Điện sinh khối trên địa bàn tỉnh	40,00	40,00		Đấu nối vào lưới điện khu vực
	TỔNG CỘNG	163,00	57,00	106,00	
B	Điện rác	62,00	62,00		
1	Dự án Khu liên hợp xử lý chất thải Quảng Trị, kết hợp phát điện	8,00	8,00		Đấu nối vào lưới điện khu vực
2	Điện rác Quảng Trị	12,00	12,00		Đấu nối vào lưới điện khu vực
3	Hợp phần phát điện Nhà máy phân loại xử lý rác thải, sản xuất biogas và phân bón khoáng hữu cơ	17,00	17,00		Đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 110kV Bắc Đồng Hới
4	Hợp phần nguồn điện Dự án xử lý chất thải rắn bằng công nghệ đốt rác phát điện tại xã Nam Trạch	15,00	15,00		Đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 110kV Bắc Đồng Hới
5	Các nhà máy điện rác trên địa bàn tỉnh	10,00	10,00		Đấu nối vào lưới điện khu vực

A.6. Danh mục dự án sản xuất Hydro, amoniac trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm)	Giai đoạn	Nguồn điện sản xuất
1	Cụm năng lượng xanh tuần hoàn Quảng Bình	100 - 150	2026-2030	Sử dụng nguồn năng lượng tái tạo từ điện mặt trời, điện gió trên bờ, thủy điện tích năng
2	Dự án nhà máy sản xuất Hydro xanh và Methanol xanh tỉnh Quảng Trị	Hydro xanh: Dự kiến 80; Methanol xanh: Dự kiến 78,5	2026-2030	Sử dụng nguồn năng lượng tái tạo từ điện mặt trời, điện gió trên bờ

Ghi chú (cho các Bảng phụ lục nguồn điện):

- Thủy điện: Yêu cầu đánh giá kỹ tác động môi trường của dự án thủy điện nhỏ đối với khu vực xung quanh, với sinh kế của người dân và vùng hạ du dự án..., báo cáo cấp có thẩm quyền trước khi triển khai bước tiếp theo.

- Phương án đấu nối chi tiết của các dự án năng lượng tái tạo cần được xem xét kỹ lưỡng trong quá trình triển khai, điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế (nếu cần), đảm bảo hiệu quả kinh tế và các tiêu chuẩn kỹ thuật vận hành.
- Phương án đấu nối các dự án:
 - + Phương án đấu nối cấp điện áp từ 220kV trở lên: các dự án sẽ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương, Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1682/QĐ-BCT ngày 28/12/2024 của Bộ Công Thương và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có);
 - + Phương án đấu nối cấp điện áp từ 110kV trở xuống sẽ thực hiện theo Quy hoạch tỉnh;
 - + Chiều dài đường dây đấu nối sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn lập dự án.

B. LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI

B.1. Lưới điện 500kV

I. Trạm biến áp 500kV

TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
1	TBA 500kV Quảng Bình	2.700	2025-2030	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
2	TBA 500kV Lao Bảo (Hướng Hóa)	2.700	2025-2030	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
3	Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2	Trạm cắt	2025-2030	Xây mới
4	TBA 500kV Quảng Trị	1.800	2025-2030	Xây mới
5	TBA 500kV NLTT Quảng Trị	1.800	2031-2035	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT

II. Đường dây 500kV

TT	Tên Đường dây	Số mạch x km	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
1	Đường dây 500kV Quảng Bình - Rẽ Vũng Áng - Quảng Trị	4 x 5	2025-2030	Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Quảng Bình
2	Đường dây 500kV NMNĐ Quảng Trị - Quảng Trị	2 x 17	2025-2030	Xây mới, trong trường hợp ND Quảng Trị được tiếp tục triển khai
3	Đường dây 500kV Quảng Trị - Rẽ Vũng Áng - Đà Nẵng	4 x 6	2025-2030	Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Quảng Trị
4	Đường dây 500kV Trạm cắt Quảng Trị 2 - Rẽ Quảng Trạch - Dốc Sỏi	4 x 5	2025-2030	Xây mới
5	Đường dây 500kV Lao Bảo (Hướng Hóa) - Trạm cắt Quảng Trị 2	2 x 31	2025-2030	Xây mới
6	Đường dây 500kV Cụm NMĐ Xebanghieng (Lào) - Lao Bảo	2 x 20	2025-2030	Xây mới, nhập khẩu điện Lào
7	Đường dây 500kV LNG Hải Lăng - NMNĐ Quảng Trị	2 x 6	2025-2030	Xây mới, đồng bộ LNG Hải Lăng GD 1, trường hợp NMNĐ Quảng Trị chậm tiến độ, xây trước ĐD LNG Hải Lăng - Quảng Trị dài khoảng 23km đầu nối LNG Hải Lăng GD 1 và NMNĐ Quảng Trị chuyển tiếp vào ĐD LNG Hải Lăng - Quảng Trị (2 mạch)

TT	Tên Đường dây	Số mạch x km	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
8	Đường dây 500kV đấu nối thủy điện tích năng Cam Lộ	2 x 30	2025-2030	Xây mới, phương án đấu nối chi tiết, chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án
9	Đường dây 500kV NLTT Quảng Trị - Trạm cắt Quảng Trị 2	2 x 31	2031-2035	Xây mới

B.2. Lưới điện 220kV

III. Trạm biến áp 220kV phân phối

TT	Tên Trạm biến áp	Công suất (MVA)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
1	TBA 220kV Đồng Hới	375	2025-2030	Cải tạo, nâng công suất
2	TBA 220kV Ba Đồn	500	2025-2030	Cải tạo, nâng công suất
3	TBA 220kV Lệ Thủy	750	2025-2030	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
4	TBA 220kV Lao Bảo	750	2025-2030	Cải tạo, nâng công suất, giải tỏa công suất NLTT
5	TBA 220kV Đông Hà	500	2025-2030	Cải tạo, nâng công suất
6	TBA 220kV Hướng Linh	250	2025-2030	Xây mới
7	TBA 220kV Hướng Tân	500	2025-2030	Cải tạo, nâng công suất
8	TBA 220kV Đông Nam	250	2025-2030	Xây mới
9	TBA 220kV Quảng Bình 1	500	2025-2030	Xây mới
10	TBA 220kV Quảng Bình 2	500	2025-2030	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
11	TBA 220kV Quảng Bình 3	500	2025-2030	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
12	TBA 220kV Quảng Trị 1	250	2025-2030	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
13	TBA 220kV Quảng Trị 2	500	2025-2030	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
14	TBA 220kV Đồng Hới	500	2031-2035	Cải tạo, nâng công suất
15	TBA 220kV Hướng Linh	500	2031-2035	Cải tạo, nâng công suất
16	TBA 220kV Đông Nam	500	2031-2035	Cải tạo, nâng công suất
17	TBA 220kV Quảng Trị 1	500	2031-2035	Cải tạo, nâng công suất, giải tỏa công suất NLTT
18	TBA 220kV Quảng Trị 3	250	2031-2035	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
19	TBA 220kV Quảng Trị 4	500	2031-2035	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT

IV. Đường dây 220kV

TT	Tên Đường dây	Số mạch x km	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
1	Đường dây 220kV Ba Đồn - Rẽ Vũng Áng - Đồng Hới	2 x 3	2025-2030	Xây mới, chuyển tiếp mạch 2
2	Đường dây 220kV Lệ Thủy - Rẽ Đồng Hới - Đông Hà	4 x 2	2025-2030	Xây mới, đầu nối TBA 220 kV Lệ Thủy
3	Đường dây 220kV Điện gió B&T1 - Rẽ Đồng Hới - Đông Hà mạch 2	4 x 10	2025-2030	Xây mới
4	Đường dây 220kV Quảng Bình 500 kV - Rẽ Đồng Hới - Đông Hà	4 x 5	2025-2030	Xây mới, đầu nối TBA 500kV Quảng Bình
5	Đường dây 220kV nâng khả năng tải Đồng Hới - Đông Hà	2 x 108	2025-2030	Cải tạo
6	Đường dây 220kV Quảng Bình 1 - Quảng Bình 500 kV	2 x 21	2025-2030	Xây mới
7	Đường dây 220kV Quảng Bình 2 - Quảng Bình 500 kV	2 x 25	2025-2030	Xây mới
8	Đường dây 220kV Quảng Bình 3 - Quảng Bình 500 kV	2 x 25	2025-2030	Xây mới
9	Đường dây 220kV TBA 500 kV Quảng Trị rẽ Đông Hà - Huế và Đông Hà - Phong Điền	6 x 6	2025-2030	Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Quảng Trị
10	Đường dây 220kV Quảng Trị 500 kV - Đông Nam	2 x 27	2025-2030	Xây mới, đầu nối TBA 220 kV Đông Nam
11	Đường dây 220kV Đông Hà - Huế mạch 3	1 x 78	2025-2030	Cải tạo, Đông Hà - Quảng Trị 500 kV - Huế
12	Đường dây 220kV ĐG TNC Quảng Trị 1 - Hướng Tân	1 x 11	2025-2030	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT
13	Đường dây 220kV Hướng Linh - Lao Bảo	1 x 12	2025-2030	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT
14	Đường dây 220kV ĐG LIG Hướng Hóa 1 - Hướng Tân	1 x 13	2025-2030	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT
15	Đường dây 220kV ĐG LIG Hướng Hóa 2 - Hướng Tân	1 x 8	2025-2030	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT
16	Đường dây 220kV ĐG Savan 1 - Lao Bảo	1 x 17	2025-2030	Xây mới, khi TBA 500 kV Lao Bảo vào vận hành, chuyển đầu nối về TBA 500 kV Lao Bảo (Hướng Hóa)
17	Đường dây 220kV 500 kV Lao Bảo (Hướng Hóa) - Rẽ Lao Bảo - Đông Hà	4 x 5	2025-2030	Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Lao Bảo (Hướng Hóa)
18	Đường dây 220kV 500 kV Lao Bảo (Hướng Hóa) - Rẽ ĐG Tài Tâm - Lao Bảo	2 x 5	2025-2030	Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Lao Bảo (Hướng Hóa)
19	Đường dây 220kV Quảng Trị 1 - Quảng Trị 500 kV	2 x 10	2025-2030	Xây mới
20	Đường dây 220kV Quảng Trị 2 - Quảng Trị 500 kV	2 x 10	2025-2030	Xây mới
21	Đường dây 220kV TBKHH Quảng Trị - Rẽ Đông Nam - 500 kV Quảng Trị	2 x 5	2031-2035	Xây mới
22	Đường dây Quảng Trị 3 - NLTT Quảng Trị 500 kV	2 x 16	2031-2035	Xây mới
23	Đường dây Quảng Trị 4 - NLTT Quảng Trị 500 kV	2 x 20	2031-2035	Xây mới

C. LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI

C.1. Trạm biến áp và đường dây 110kV

TT	Tên Dự án	Quy mô		Giai đoạn vận hành	Ghi chú
		Số mạch x km	Công suất TBA (MVA)		
I	DANH MỤC TBA VÀ ĐƯỜNG DÂY XÂY DỰNG MỚI, CẢI TẠO TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH				
1	TBA Đồng Hới 2 và đầu nối	2 x 2,5	2 x 40	2025-2030	Đường dây 110kV nhánh rẽ TBA Đồng Hới 2 đầu nối chuyển tiếp từ trục chính đường dây 110kV Đồng Hới - Tây Bắc Quán Hàu
2	TBA 110kV Tây Lệ Kỳ và đầu nối	2 x 2	2 x 40	2025-2030	Đường dây 110kV Đồng Hới 2 - Tây Lệ Kỳ đầu nối từ thanh cái 110kV TBA 110kV Đồng Hới 2
3	TBA Việt Trung và Đầu nối	2 x 13	2 x 40	2025-2030	Đường dây 110kV nhánh rẽ TBA Việt Trung đầu nối chuyển tiếp từ trục chính đường dây 110kV Đồng Hới 220 - Bồ Trạch.
4	TBA 110kV KCN Tây Bắc Đồng Hới và đầu nối	2 x 1,5	2 x 40	2025-2030	Đường dây 110kV nhánh rẽ TBA KCN Tây Bắc Đồng Hới đầu nối chuyển tiếp từ trục chính đường dây 110kV Đồng Hới 220 - Bồ Trạch.
5	TBA 110kV La Lay và đầu nối	1 x 32	2 x 40	2025-2030	Đường dây 110kV Tà Rụt - La Lay đầu nối từ thanh cái TBA 110kV Tà Rụt
6	TBA Vĩnh Trường và Đầu nối	2 x 15	2 x 40	2025-2030	Đường dây 110kV nhánh rẽ TBA Vĩnh Trường đầu nối chuyển tiếp từ trục chính đường dây 110kV Đông Hà - Lệ Thủy
7	TBA 110kV Tây Đông Hà và đầu nối	2 x 5	2 x 40	2025-2030	Đường dây 110kV nhánh rẽ TBA Tây Đông Hà đầu nối chuyển tiếp từ đường dây 110kV Đông Hà 220 - Lao Bảo
8	TBA 110kV Cửa Tùng và đầu nối	2 x 5	2 x 40	2025-2030	Đầu nối chuyển tiếp từ đường dây 110kV Vĩnh Linh - Quán Ngang
9	TBA 110 kV Triệu Trạch 2 và đầu nối	2 x 2,5	2 x 63	2025-2030	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây Triệu Phong - KKT Đông Nam - Mỹ Thủy

TT	Tên Dự án	Quy mô		Giai đoạn vận hành	Ghi chú
		Số mạch x km	Công suất TBA (MVA)		
10	Nâng công suất TBA 110kV Cam Liên		3 x 63	2025-2030	Nâng công suất máy 1 từ 40 lên 63MW, mở rộng thêm 2 máy, mỗi máy 63MW
11	TBA 110kV Quảng Ninh và đấu nối	2 x 5	2x40	2025-2030	Đường dây 110kV nhánh rẽ TBA Quảng Ninh đấu nối chuyển tiếp từ trục chính đường dây 110kV Đồng Hới - Tây Bắc Quán Hàu
12	Đường dây 110kV Phong Nha - Minh Hóa	2 x 55		2025-2030	Đường dây 110kV Phong Nha - Minh Hóa đấu nối từ thanh cái TBA 110kV Phong Nha và Minh Hóa
13	Đường dây 110kV mạch 2 Tuyên Hóa - Minh Hóa	1 x 20		2025-2030	Đường dây 110kV Tuyên Hóa - Minh Hóa đấu nối từ thanh cái TBA 110kV Tuyên Hóa và Minh Hóa
14	Đường dây 110kV sau trạm 220kV Lệ Thủy	4 x 5		2025-2030	Các đường dây 110kV đấu nối từ TC 110kV TBA 220kV Lệ Thủy đến trục chính đường dây 110kV Đồng Hới 220 - Đông Hà 220
15	Đường dây 110KV La Lay - Diên Sanh	1 x 51		2025-2030	Đường dây 110kV La Lay - Diên Sanh đấu nối từ thanh cái TBA 110kV La Lay và Diên Sanh
16	Đường dây mạch 2 Sông Gianh - Tuyên Hóa.	1 x 29,9		2025-2030	Đường dây 110kV mạch 2 Sông Gianh - Tuyên Hóa đấu nối từ thanh cái TBA 110kV Sông Gianh và Tuyên Hóa
17	Đường dây 110kV Triệu Phong – Cửa Tùng	1x29		2025-2030	Đường dây 110kV Triệu Phong - Cửa Tùng đấu nối từ thanh cái 110kV TBA 110kV Triệu Phong và Cửa Tùng
18	Đường dây 110kV đấu nối từ Tây Lệ Kỳ - Bảo Ninh	2x7		2025-2030	Đấu nối từ TBA Tây Lệ Kỳ - TBA Bảo Ninh
19	Đường dây 110kV Cam Liên – Sen Thủy	2x8		2025-2030	Đấu nối từ TBA 110kV Cam Liên – TBA 110kV Sen Thủy
II	DANH MỤC TBA VÀ ĐƯỜNG DÂY XÂY DỰNG MỚI, CẢI TẠO TRONG QUY HOẠCH TỈNH TRƯỚC SÁP NHẬP				
1	TBA 110 kV Đông Hà		2x63	2025-2030	Nâng công suất
2	TBA 110 kV Bắc Hồ Xá		1x40	2025-2030	Xây dựng mới
3	TBA 110 kV Lao Bảo		2x25	2025-2030	Nâng công suất
4	TBA 110 kV Khe Sanh		2x25	2025-2030	Nâng công suất

TT	Tên Dự án	Quy mô		Giai đoạn vận hành	Ghi chú
		Số mạch x km	Công suất TBA (MVA)		
5	TBA 110 kV Diên Sanh		25+63	2025-2030	Nâng công suất
6	TBA 110 kV Triệu Phong		1x40	2025-2030	Xây dựng mới
7	TBA 110 kV Mỹ Thủy		1x63	2025-2030	Xây dựng mới
8	TBA 110 kV KKT Đông Nam		1x40	2025-2030	Xây dựng mới
9	TBA 110 kV Đông Giang		1x40	2025-2030	Xây dựng mới
10	TBA 110 kV Quán Ngang		25+63	2025-2030	Nâng công suất
11	TBA 110 kV Vĩnh Linh		40+63	2025-2030	Nâng công suất
12	TBA 110 kV thị xã Quảng Trị		1x40	2025-2030	Xây dựng mới
13	TBA 110 kV QTIP		2x63	2025-2030	Xây mới, xem xét mở rộng lên 3x63 MVA theo mức độ phát triển phụ tải
14	TBA 110 kV Đông Nam nối cấp		1x63	2025-2030	Xây dựng mới
15	TBA 110 kV Triệu Trạch 1		2x63	2025-2030	Xây dựng mới
16	Đường dây 110 kV Đông Hà 220 kV - Triệu Phong	1 x 19		2025-2030	Xây dựng mới
17	Đường dây 110 kV Đông Hà - Triệu Phong	1 x 16		2025-2030	Xây dựng mới
18	Điện gió Hướng Linh 3 - Lao Bảo	2x10		2025-2030	Xây dựng mới
19	Đường dây 110 kV Thủy điện Hướng Sơn - Cam Lộ	2x34		2025-2030	Xây dựng mới
20	Lao Bảo 220 kV chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Lao Bảo - Thủy điện Đăkrông 2	2x6		2025-2030	Xây dựng mới
21	Đường dây 110 kV đường dây Hướng Hiệp 2 - Hướng Linh	2x34		2025-2030	Xây dựng mới
22	Đường dây 110 kV Diên Sanh - Mỹ Thủy	2x11		2025-2030	Xây dựng mới
23	Đường dây 110 kV Bắc Hồ Xá chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Vĩnh Linh - Áng Sơn	2x5		2025-2030	Xây dựng mới
24	Đường dây 110 kV KKT Đông Nam - Mỹ Thủy	2x1		2025-2030	Xây dựng mới
25	Đường dây 110 kV Tân Lập - Khe Sanh	1x4		2025-2030	Xây dựng mới

TT	Tên Dự án	Quy mô		Giai đoạn vận hành	Ghi chú
		Số mạch x km	Công suất TBA (MVA)		
26	Đường dây 110 kV Triệu Phong - KKT Đông Nam	2x15		2025-2030	Xây dựng mới
27	Nâng tiết diện các mạch đường dây 110 kV Lao Bảo - Lao Bảo 220 kV - Đông Hà, Lao Bảo - Khe Sanh, Hướng Linh - Lao Bảo và Khe Sanh - Lao Bảo 220 kV	2x85		2025-2030	Cải tạo, nâng khả năng tải
28	Nâng tiết diện đường dây 110 kV Đông Hà 220 - Đồng Hới 220 và các nhánh rẽ (Đông Hà 220 - Đông Hà, Đông Hà - Quán Ngang, Quán Ngang - Vĩnh Linh - Ang Sơn, Đông Hà - Lệ Thủy)	2x60		2025-2030	Cải tạo, nâng khả năng tải
29	Nâng tiết diện đường dây 110 kV Đông Hà 220 kV - Phong Điền 220 kV	2x30		2025-2030	Cải tạo, nâng khả năng tải
30	Chuyển đầu nối Điện gió Hướng Linh 1,2 sang đường dây 110 kV Lao Bảo 220 kV - Cam Lộ	2x7		2025-2030	
31	Đường dây 110 kV thị xã Quảng Trị chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Đông Hà 220 - Phong Điền 220	2x1		2025-2030	Xây dựng mới
32	Đường dây 110 kV Đông Giang chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Đông Hà - Lệ Thủy	2x2,5		2025-2030	Xây dựng mới
33	Đường dây 110 kV Triệu Trạch 1 chuyển tiếp Triệu Phong - KKT Đông Nam - Mỹ Thủy	2x1		2025-2030	Xây dựng mới
34	Đường dây 110 kV Đông Nam 220 kV - QTIP	1x16		2025-2030	Xây dựng mới
35	Đường dây 110 kV QTIP chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Đông Hà 220 - Phong Điền 220	2x1		2025-2030	Xây dựng mới
36	Đông Nam 220kV chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây Triệu Phong - Mỹ Thủy	4x2		2025-2030	Xây dựng mới
37	Đường dây 110 kV Đông Hà 220 - Quán Ngang	2x13		2025-2030	Xây dựng mới
38	Hòn La		2x40	2025-2030	Nâng công suất
39	Sông Gianh		4x25	2025-2030	Nâng công suất

TT	Tên Dự án	Quy mô		Giai đoạn vận hành	Ghi chú
		Số mạch x km	Công suất TBA (MVA)		
40	Ba Đồn		2x40	2025-2030	Nâng công suất
41	Bố Trạch		2x40	2025-2030	Nâng công suất
42	Lệ Thủy		25+40	2025-2030	Nâng công suất
43	Tuyên Hóa		25+40	2025-2030	Nâng công suất
44	Tây Bắc Quán Hàu		2x40	2025-2030	Nâng công suất
45	Sen Thủy (XDM)		2x40	2025-2030	Xây dựng mới
46	Bảo Ninh và đầu nối		2x40	2025-2030	Nâng công suất
47	Bố Trạch 2 và đầu nối (Trung Trạch) (XDM)		2x40	2025-2030	Xây dựng mới
48	Quảng Trạch và đầu nối (Quảng Phú) (XDM)		2x40	2025-2030	Xây dựng mới
49	Phong Nha và đầu nối (XDM)		25+40	2025-2030	Xây dựng mới
50	Bắc thị xã Ba Đồn và đầu nối (XDM)		2x40	2025-2030	Xây dựng mới
51	Hải Ninh và đầu nối (XDM)		40	2025-2030	Xây dựng mới
52	Mình Hóa và đầu nối (XDM)		25	2025-2030	Xây dựng mới
53	Phong Hóa và đầu nối (XDM)		50	2025-2030	Xây dựng mới
54	Thanh Trường và đầu nối (XDM)		25	2025-2030	Xây dựng mới
55	Quang Phú và đầu nối (XDM)		2x63	2025-2030	Xây dựng mới
56	Bang và đầu nối (XDM)		40	2025-2030	Xây dựng mới
57	Bố Trạch 3 và đầu nối (XDM)		40	2025-2030	Xây dựng mới
58	Văn Hóa		2x40	2025-2030	Nâng công suất
59	Áng Sơn		2x40	2025-2030	Nâng công suất
60	Trạm 110 ĐMT DOHA (Trạm nâng 22/110kV)		2x63	2025-2030	
61	Nhánh rẽ trạm Bố Trạch 2 (Trung Trạch)	2x4,1		2025-2030	Xây dựng mới
62	Bảo Ninh - Tây Bắc Quán Hàu	2x7,5		2025-2030	Nâng khả năng mang tải
63	Nhánh rẽ trạm Tây Bắc Quán Hàu	2x7,8		2025-2030	Nâng khả năng mang tải
64	Nhánh rẽ trạm Sen Thủy	2x0,2		2025-2030	Xây dựng mới
65	Cam Liên - Lệ Thủy	2x7,6		2025-2030	Nâng khả năng mang tải
66	Nhánh rẽ trạm Quảng Phú	2x0,2		2025-2030	Xây dựng mới
67	Phong Nha - Bố Trạch	2x16,2		2025-2030	Xây dựng mới

TT	Tên Dự án	Quy mô		Giai đoạn vận hành	Ghi chú
		Số mạch x km	Công suất TBA (MVA)		
68	Nhánh rẽ trạm Bắc Thị xã Ba Đồn	2x2,5		2025-2030	Xây dựng mới
69	Nhánh rẽ TĐ La Trọng	1x32	2x14	2025-2030	Xây dựng mới
70	Đầu nối TĐ Kim Hóa	1x18		2025-2030	Xây dựng mới
71	Đầu nối NMĐ Dohwa	2x6,5		2025-2030	Xây dựng mới
72	Hải Ninh - Cam Liên	2x6,2		2025-2030	Xây dựng mới
73	Nhánh rẽ trạm Phong Hóa	2x0,1		2025-2030	Xây dựng mới
74	Nhánh rẽ trạm Thanh Trường	2x0,2		2025-2030	Xây dựng mới
75	Nhánh rẽ trạm Minh Hóa	2x5,2		2025-2030	Xây dựng mới
76	Nhánh rẽ trạm Bang	2x4,9		2025-2030	Xây dựng mới
77	Nhánh rẽ trạm Quang Phú	2x4,5		2025-2030	Xây dựng mới
78	Nhánh rẽ trạm Bồ Trạch 3	2x2,1		2025-2030	Xây dựng mới
79	Đầu nối các nhà máy thủy điện	1x60		2025-2030	Xây dựng mới
80	Mạch 2 Ba Đồn - Hòn La	2x21,2		2025-2030	Cải tạo nâng tiết điện
81	Đường dây 110 kV từ Trạm 220 kV Đồng Hới - Đông Hà	2x60		2025-2030	Cải tạo nâng tiết điện
82	Đường dây 110 kV từ Trạm 220 kV Ba Đồn - Sông Gianh	1x17,8		2025-2030	Cải tạo nâng tiết điện
83	Đường dây 110 kV từ Trạm 220 kV Ba Đồn - Văn Hóa - Sông Gianh	1x27		2025-2030	Cải tạo nâng tiết điện
84	Đường dây 110 kV từ Trạm 220 kV Đồng Hới - Ba Đồn	2x39,1		2025-2030	Cải tạo nâng tiết điện

Ghi chú:

- Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình chuẩn bị dự án của mỗi giai đoạn, quy mô của trạm biến áp nâng sẽ được lựa chọn phù hợp với nhu cầu phụ tải và giải tỏa công suất nguồn điện.
- Tiến độ, quy mô và vị trí của các trạm biến áp sẽ được chuẩn xác trong quá trình chuẩn bị dự án, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.
- Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị dự án.
- Tiến độ, quy mô của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình chuẩn bị dự án, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.

C.2. Trạm biến áp và đường dây trung áp

TT	Tên Dự án	Quy mô		Giai đoạn vận hành	Ghi chú
		km	Số trạm/ Công suất (MVA)		
1	Lưới điện trung áp	13.557,8		2026-2030	
2	Trạm biến áp trung áp		16.508/5.999	2026-2030	

D. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN, MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO

TT	Danh mục các dự án/ tỉnh trong Chương trình	Tổng nhu cầu vốn (tỷ VNĐ)	Mục tiêu				Khối lượng			Ghi chú
			Số hộ được cấp điện (hộ)	Số thôn bản	Số xã	Số trạm bơm được cấp điện	Trạm biến áp (trạm)	Đường dây trung áp (km)	Đường dây hạ áp (km)	
1	Quảng Bình (cũ)	182	6.272	271	60		96	187	300	Theo Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025
2	Quảng Trị (cũ)	39	508	34	8		64	9	43	
3	Đặc khu Cồn Cỏ- Quảng Trị	627	180	1	1					
4	Cáp ngầm 22 kV trên cạn							2		
5	Cáp ngầm xuyên biển 22 kV							26		
6	ĐZ 22 kV trên đảo						3	5	6	

Phụ lục IX.
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG,
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH QUẢNG TRỊ
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

TT	Tên nhiệm vụ/nhóm dự án
1	Nhóm dự án hạ tầng bưu chính, bao gồm cả các dự án phục vụ quản lý nhà nước về bưu chính tỉnh
2	Nhóm dự án hạ tầng số, bao gồm cả các dự án phục vụ quản lý nhà nước về viễn thông tỉnh: + Dự án nâng cấp hạ tầng Trung tâm dữ liệu điện tử và giám sát, điều hành thông minh tỉnh Quảng Trị. + Dự án nâng cấp hệ thống Mạng WAN toàn tỉnh Quảng Trị. + Dự án xây dựng Nền tảng quản lý thiết bị IoT và đầu tư mua sắm thiết bị cảm biến thông minh (IoT) cho Trung tâm giám sát, điều hành thông minh. + Dự án xây dựng, hoàn thiện các nền tảng số cho hoạt động của Trung tâm IOC tỉnh Quảng Trị.
3	Nhóm dự án kinh tế số, xã hội số, bao gồm cả các dự án phục vụ quản lý nhà nước về kinh tế số, xã hội số tỉnh
4	Nhóm dự án ứng dụng công nghệ thông tin, bao gồm cả các dự án phục vụ quản lý nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin tỉnh
5	Nhóm dự án công nghiệp công nghệ thông tin, bao gồm cả các dự án phục vụ quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ thông tin tỉnh
6	Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động: - <i>Phát triển mạng truyền dẫn và cáp quang</i> : Nâng cấp các tuyến truyền dẫn liên tỉnh Quảng Trị – Huế và Quảng Trị – Hà Tĩnh; tuyến truyền dẫn cáp quang quốc tế qua địa bàn tỉnh; hoàn thiện cáp quang 100% trung tâm xã. Đẩy mạnh xóa lờm sóng băng rộng di động, băng rộng cố định, rút ngắn khoảng cách số giữa các vùng, miền trong tỉnh. - <i>Phát triển mạng di động</i> : Xây dựng mới khoảng 1.000 trạm, phân đầu tắt sóng 3G vào năm 2030, phủ sóng 5G tối thiểu 99% dân số, phủ sóng băng vệ tinh. Phát triển hạ tầng viễn thông, Internet đáp ứng yêu cầu dự phòng, kết nối, an toàn, bền vững, hệ thống truyền dẫn dữ liệu qua vệ tinh, mạng cáp quang băng thông rộng tốc độ cao phủ sóng toàn tỉnh, mạng thông tin di động 5G, 6G và các thế hệ tiếp theo. - <i>Ngầm hóa hạ tầng mạng</i> : Đẩy mạnh ngầm hóa mạng cáp tại các phường, trung tâm xã, đặc khu, KCN, KKT, khu vực cảng hàng không, khu du lịch... - <i>Phát triển hạ tầng IoT và dữ liệu</i> : Xây dựng nền tảng IoT cho giao thông, y tế, giáo dục, nông nghiệp thông minh. - <i>Quản lý và giám sát</i> : Đầu tư thiết bị đo kiểm, giám sát hạ tầng viễn thông; đào tạo nguồn nhân lực. - <i>Hạ tầng mạng truy nhập băng rộng cố định</i> : Đầu tư, nâng cấp đảm bảo 100% người sử dụng có khả năng truy nhập với tốc độ trên 1Gb/s

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án, công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.
- Các nhiệm vụ/đề án/dự án khác ngoài danh mục nêu trên được triển khai thực hiện phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động KT-XH theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục X.
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH QUẢNG
TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Danh mục công trình	Địa điểm dự kiến
A	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ TƯỚI	
I	HỆ THỐNG ĐẬP, HỒ CHỨA NƯỚC	
1.1	GIAI ĐOẠN 2026-2030	
1.1.1	<i>Xây dựng mới</i>	
1	Cụm công trình hồ Khe Mước - Bến Than	Xã Cồn Tiên, xã Hiếu Giang
2	Hồ Trầm Kỳ, Mè Tré	Lưu vực sông Bến Hải
3	Hồ Bến Đá	Xã Bến Hải
4	Hồ Vĩnh Phước	Vùng Vĩnh Phước - Ái Tử
5	Hồ Ái Tử 2	Vùng Vĩnh Phước - Ái Tử
6	Hồ Sông Nhùng	Xã Hải Lăng
7	Hồ 49	Vùng Vĩnh Phước - Ái Tử
8	Đập Khe Chùa	Xã Hướng Lập
9	Hồ Sa Mưu	Xã Cam Lộ
10	Hồ A Trùm	Xã Lao Bảo
11	Hồ Khe Duyên	Xã Hướng Hiệp
12	Hồ chứa nước Châu Giang, Khe Đá	Xã Trung Thuần, xã Nam Gianh
13	Đập Cu Nhăng	Xã Kim Phú
14	Xây mới một số hồ chứa vùng cát ven biển nhằm phục vụ tưới lúa, hoa màu và tạo nguồn cấp nước dân sinh	Vùng cát ven biển toàn tỉnh
15	Xây dựng mới hệ thống hồ, đập khác theo thực tế phát sinh	Toàn tỉnh
1.1.2	<i>Sửa chữa, nâng cấp</i>	
1	Sửa chữa, nâng cấp các hồ, đập bị hư hỏng, xuống cấp trên địa bàn toàn tỉnh để nâng cao khả năng tích trữ nước. Trong đó ưu tiên: lắp đặt hiện đại hóa thiết bị thủy công tràn xả lũ, điều tiết các hồ chứa, công trình ngăn mặn.	Toàn tỉnh
1.2	GIAI ĐOẠN 2031-2050	
1.2.1	<i>Xây dựng mới</i>	
1	Xây dựng công trình chuyển nước hồ Rào Trỏ - hồ Vực Tròn cấp nước cho KKT ven biển phía Bắc sông Gianh	Xã Hoà Trạch
2	Xây dựng công trình chuyển nước từ hồ Thác Chuối về vùng Bắc Trạch	Xã Nam Trạch, Bồ Trạch, Bắc Trạch
3	Xây dựng mới hệ thống hồ, đập khác theo thực tế phát sinh và nguồn lực trên địa bàn toàn tỉnh	Toàn tỉnh
1.2.2	<i>Sửa chữa, nâng cấp</i>	
1	Các công trình hư hỏng phát sinh mới trên địa bàn toàn tỉnh	Toàn tỉnh
II	HỆ THỐNG TRẠM BƠM TƯỚI	
2.1	GIAI ĐOẠN 2026-2030	
2.1.1	<i>Xây dựng mới</i>	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm dự kiến
1	Trạm bơm Mò Ó	Xã Hường Hiệp
2	Trạm bơm Vĩnh Phước 1 và Vĩnh Phước 2	Vùng Vĩnh Phước - Ái Tử
3	Xây mới các công trình trạm bơm nhỏ vùng cát ven biển	Vùng ven biển toàn tỉnh
4	Xây mới các trạm bơm khác theo nhu cầu thực tế trên địa bàn toàn tỉnh	Toàn tỉnh
2.1.2	Sửa chữa, nâng cấp	
1	Các công trình trạm bơm bị hư hỏng, xuống cấp trên địa bàn toàn tỉnh	Toàn tỉnh
2.2	GIAI ĐOẠN 2031-2050	
2.2.1	Xây dựng mới	
1	Xây mới các trạm bơm khác theo nhu cầu thực tế trên địa bàn toàn tỉnh	Toàn tỉnh
2.2.2	Sửa chữa, nâng cấp	
1	Các công trình bị hư hỏng, xuống cấp trên địa bàn toàn tỉnh	Toàn tỉnh
III	HỆ THỐNG KÊNH MƯƠNG	
1	Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hoá hệ thống kênh mương trên địa bàn tỉnh để đảm bảo nhu cầu đưa dẫn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (trong cả hai giai đoạn 2026-2030 và 2031-2050)	Toàn tỉnh
B	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ TIÊU, THOÁT NƯỚC	
I	CÔNG TRÌNH XÂY MỚI	
1.1	Xây mới các trạm bơm tiêu cố định và một số trạm bơm tiêu cục bộ để phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh trên địa bàn toàn tỉnh	Toàn tỉnh
1.2	Xây mới các cống, ngầm, tràn, công trình điều tiết trên các kênh tiêu, trục tiêu, luồng tiêu, các suối, sông, ngòi để đảm bảo tiêu	Toàn tỉnh
1.3	Xây dựng mới đập ngăn mặn Vĩnh Phước	Phường Nam Đông Hà
II	CÔNG TRÌNH CẢI TẠO	
2.1	Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm tiêu cố định và cục bộ trên địa bàn toàn tỉnh (theo thực tế hàng năm)	Toàn tỉnh
2.2	Cải tạo, nạo vét hệ thống trục tiêu, kênh tiêu theo nhu cầu thực tế hàng năm trên địa bàn toàn tỉnh	Toàn tỉnh
C	CÁC CÔNG TRÌNH, GIẢI PHÁP KHÁC	
1	Nâng cấp hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn, xây dựng hệ thống cảnh báo lũ	Toàn tỉnh
2	Cắm mốc hành lang bảo vệ các công trình thủy lợi (hồ, đập, trạm bơm, kênh tưới tiêu các loại)	Toàn tỉnh
3	Xây dựng các Đề án phục vụ đa mục tiêu các công trình thủy lợi, lập quy trình vận hành và bảo trì các công trình thủy lợi	Toàn tỉnh
4	Hiện đại hóa, tự động hoá, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong vận hành hệ thống các công trình thủy lợi	Toàn tỉnh
5	Hiện đại hóa, tự động hoá, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành quản lý, khai thác công trình thủy lợi và tưới tiêu phục vụ sản xuất	Toàn tỉnh

TT	Danh mục công trình	Địa điểm dự kiến
6	Triển khai cấp phép sử dụng tài nguyên nước đối với các công trình thủy lợi đảm bảo đúng quy định của Luật Tài nguyên nước	Toàn tỉnh
7	Xây dựng các mô hình về tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho một số loại cây trồng; tăng cường đào tạo, hướng dẫn quy trình kỹ thuật, thiết kế mẫu, đào tạo lắp đặt, sử dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	Toàn tỉnh
8	Củng cố tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi	Toàn tỉnh

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án, công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/lập quy hoạch chi tiết ngành/lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.
- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan hoặc phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động KT-XH theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XI.
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC VÀ XỬ LÝ
NƯỚC THẢI TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN
NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

A. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC

TT	Tên công trình	Công suất (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước *
A	Giữ nguyên công suất		
1	Nhà máy nước Hải Thành	5.000	Hồ Bàu Tró
2	Nhà máy nước Quảng Trị	7.500	Hồ Tích Tường
3	Nhà máy nước Tân Lương	28.500	Sông Vĩnh Phước, Hồ Ái Tử.
B	Nâng cấp		
1	Nâng cấp nhà máy nước Quảng Châu	25.000~35.000	Vực Tròn
2	Nâng cấp nhà máy nước Quảng Trạch	15.000~20.000	Hệ thống thủy lợi Rào Nan
3	Nâng cấp nhà máy nước Phú Vinh	45.000~55.000	Hồ Phú Vinh
4	Nâng cấp công suất nhà máy nước Nông trường Việt Trung	2.000	Sông Dinh
5	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Đồng Lê	1.500~3.000	Nước mặt sông Gianh tại Đồng Lào và nguồn nước mặt khu vực Khe Rôn
6	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Quy Đạt	5.000	Sông Tân Lý
7	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Hoàn Lão	6.000~10.000	Hồ Vực Nồi
8	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Rào Đá	8.000~29.000	Hồ Rào Đá
9	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Kiến Giang	17.500~25.000	Sông Kiến Giang, hồ An Mã
10	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Lệ Ninh	3.200~4.700	Hồ Cẩm Ly
11	Nâng cấp nhà máy nước Cam Lộ	12.000	Sông Hiếu
12	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Không Klang	4.000~10.000	Sông Đakrông
13	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Lao Bảo	5.000~10.000	Sông Sê Pôn
14	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Hải Lăng	7.500	Sông Nhùng
15	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Phong Nha	1.500~5.700	Sông Son
16	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Hồ Xá	2.000~5.000	Hồ Bảo Đài, nước ngầm

TT	Tên công trình	Công suất (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước *
17	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Bến Quan	2.000~10.000	Sông Sa Lung
18	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Gio Linh	15.000~20.000	Nước ngầm, nước mặt kênh Bến Tham
19	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Khe Sanh	5.000~8.000	Hồ Tân Độ
20	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Tiên Hóa	2.200~3.300	Sông Xái Thượng, sông Rào Trỏ (sông Gianh)
C	Xây dựng mới		
1	Xây dựng mới nhà máy nước Quảng Trạch 2	15.000~20.000	Hệ thống thủy lợi Rào Nan
2	Xây dựng mới nhà máy nước Sông Thai	16.000~20.000	Hồ Sông Thai
3	Xây dựng mới nhà máy nước Thác Chuối	15.000~32.000	Hồ Thác Chuối
4	Xây dựng mới nhà máy nước Troóc Trâu	8.000~10.000	Hồ Troóc Trâu
5	Xây dựng mới nhà máy nước Trâm	25.000~150.000	Hệ thống thủy lợi Nam Thạch Hãn
6	Xây dựng mới nhà máy nước Cha Lo	1.000~1.500	Sông Gianh
7	Xây dựng mới nhà máy nước Vĩnh Linh	5.000~20.000	Hồ Bảo Đài, Hồ La Ngà, Sông Hồ Xá
8	Xây dựng mới nhà máy nước Quặt Xá (Cam Lộ 2)	2.000~3.000	Sông Hiếu
9	Xây dựng mới nhà máy nước Hải Sơn	2.000~15.000	Sông Thác Ma
10	Xây dựng mới nhà máy nước KKT Đông Nam	30.000~270.000	Hệ thống thủy lợi Nam Thạch Hãn
11	Xây dựng mới nhà máy nước Hướng Linh	2.000~25.000	Hồ Rào Quán
12	Xây dựng mới cụm nhà máy nước Cà Ròng	600	Nguồn nước mặt khe, suối
13	Xây dựng mới nhà máy nước Hóa Tiến	2.500~3.200	Hồ thủy điện sông La Trọng, Khe nước Rụng, Rào Nậy
14	Xây dựng mới nhà máy nước Thanh Trạch	3.000~5.500	Hồ Đồng Ran, hồ Vực Sanh, hồ Mù U
15	Xây dựng mới nhà máy nước Tây Gio Linh	2.000~8.000	Khe Mước, Hồ Kinh Môn
16	Xây dựng mới nhà máy nước Hướng Lập	1.000~2.000	Sông Sê Păng Hiêng
17	Xây dựng mới nhà máy nước Lìa	2.000~5.000	Hồ Lìa, sông Sê Pôn
18	Xây dựng mới nhà máy nước Tà Rụt	2.000~10.000	Sông Đakrông
19	Xây dựng mới nhà máy nước Hướng Phùng	1.000~2.000	Hồ thủy điện Rào Quán, Suối
20	Xây dựng mới nhà máy nước Hải Chánh	4.000~10.000	Sông Ô Lâu, sông Thác Ma

TT	Tên công trình	Công suất (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước *
21	Xây dựng mới nhà máy nước Hải Lệ	2.000	Hồ Bàu Trong
22	Xây dựng mới nhà máy nước Kim Điền	5.000	Vực Chinh
23	Xây dựng mới nhà máy cấp nước Đập Khe Bẹ	500	Hồ Bẹ
24	Xây dựng mới nhà máy cấp nước Đập Khe Trọi	500	Đập Khe Trọi
25	Xây dựng mới nhà máy cấp nước Đập Khe Trợ	500	Đập Khe Trợ
26	Xây dựng mới nhà máy cấp nước Đập Rẫy Cộ	500	Đập Rẫy Cộ
27	Xây dựng mới nhà máy cấp nước Đập Khe Rôn	500	Đập Khe Rôn
28	Xây dựng mới nhà máy cấp nước An Mã	20.000~30.000	Hồ An Mã
D	Cấp nước khu, cụm công nghiệp	Công suất thiết kế tùy theo từng dự án cụ thể	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước công nghiệp hiện có tại các KCN, CCN hiện hữu và các KCN, CCN hình thành mới đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các khu, cụm công nghiệp và phù hợp khả năng cân đối, huy động nguồn lực
E	Hệ thống công trình cấp nước ở nông thôn		
1	- Đối với các xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới (đặc biệt là khu vực khó khăn về nước sinh hoạt) tập trung huy động nguồn lực đầu tư các công trình cấp nước phù hợp, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch. - Đối với các xã có vị trí, địa hình thuận lợi, ưu tiên đầu tư nâng công suất, xây dựng mạng lưới đường ống kết nối với các nhà máy cấp nước sạch tập trung hiện tại đã có. - Nghiên cứu đầu tư các công trình cấp nước tập trung liên vùng, liên xã (ngoài danh mục các nhà máy nước đã xác định), ưu tiên nguồn nước từ các hồ chứa lớn.	Công suất thiết kế tùy theo từng dự án cụ thể	Rà soát, xây dựng Đề án cấp nước sạch nông thôn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (trên cơ sở Đề án/Phương án 2 tỉnh cũ) để có phương án tổng thể giải quyết bài toán cấp nước sạch lâu dài cho khu vực nông thôn, miền núi, biên giới; ưu tiên xây dựng các công trình cấp nước sạch tại khu vực miền núi, biên giới khó khăn về nước sinh hoạt.

TT	Tên công trình	Công suất (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước *
2	Đặc khu Cồn Cỏ	Tiếp tục sử dụng, đầu tư, cải tạo, nâng cấp công suất hệ thống xử lý nước sạch từ nguồn nước biển và các hệ thống trữ, cấp nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt phù hợp với nhu cầu phát triển. Công suất cấp nước tùy theo điều kiện, tình hình thực tế tại bước đề xuất dự án	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, công suất thiết kế, diện tích đất sử dụng, nguồn nước và phạm vi cấp nước, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/lập quy hoạch chi tiết ngành/lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định. *Nguồn nước tại danh mục nêu trên là nguồn nước chủ đạo, trong quá trình lập dự án có thể xác định thêm các nguồn nước phù hợp khác.

- Việc đầu tư xây dựng mới các nhà máy cấp nước đô thị, cấp nước nông thôn tùy theo điều kiện, tình hình thực tế mỗi giai đoạn.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan. Tùy theo tình hình thực tế và điều kiện của địa phương, có thể nâng cấp công suất các nhà máy cấp nước hiện trạng, xây dựng các nhà máy cấp nước mới nhằm đảm bảo nhu cầu sử dụng nước sạch thiết yếu của người dân và hoạt động sản xuất, công nghiệp, thương mại - dịch vụ,...; phù hợp với vùng cấp nước và các quy định của pháp luật về cấp nước sạch.

B. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TT	Trạm XLNT	Công suất hiện trạng (m ³ /ng.đ)	Tổng công suất dự kiến đến năm 2030 (m ³ /ng.đ)	Tổng công suất dự kiến đến năm 2050 (m ³ /ng.đ)	Phạm vi phục vụ chính
I CÁC TRẠM ĐÔ THỊ - DUY TRÌ, NÂNG CẤP					
1	Đông Hà	~5,000	10.000	10.000	Đông Hà mở rộng
2	Đồng Hới	~20,000	20.000	20.000	Đồng Hới mở rộng
3	Quảng Trị	5.000	5.000	5.000	Quảng Trị
4	Ba Đồn	3.000	3.000	3.000	Ba Đồn mở rộng
II CÁC TRẠM XÂY DỰNG MỚI PHỤC VỤ KHU VỰC					
5	Đông Hà			20.000	Đông Hà mở rộng
6	Đồng Hới			34.000	Đồng Hới mở rộng
7	Quảng Trị			15.550	Quảng Trị
8	Ba Đồn		5.000	32.000	Ba Đồn mở rộng
9	Đô thị Hoàn Lão	-	1.400	9.300	Xã Hoàn Lão
10	Đô thị Kiến Giang	-	900	5.600	Xã Lệ Thủy

TT	Trạm XLNT	Công suất hiện trạng (m ³ /ng.đ)	Tổng công suất dự kiến đến năm 2030 (m ³ /ng.đ)	Tổng công suất dự kiến đến năm 2050 (m ³ /ng.đ)	Phạm vi phục vụ chính
11	Đô thị Lao Bảo	-	900	5.000	xã Lao Bảo và xã Khe Sanh
12	Đô thị Quy Đạt	-	400	2.100	Xã Minh Hóa
13	Đô thị Đồng Lê	-	450	2.400	Xã Đồng Lê
14	Đô thị Phong Nha	-	700	3.900	Xã Phong Nha
15	Đô thị Nông Trường Việt Trung	-	600	3.800	Xã Nam Trạch
16	Đô thị Nông Trường Lệ Ninh	-	450	2.400	Xã Lệ Ninh
17	Đô thị Cửa Tùng	-	550	2.900	Xã Cửa Tùng
18	Đô thị Bến Quan	-	200	1.100	Xã Bến Quan
19	Đô thị Cửa Việt	-	500	3.200	Xã Cửa Việt
20	Đô thị Gio Linh	-	560	5.700	Xã Gio Linh
21	Đô thị Cam Lộ	-	520	3.000	Xã Cam Lộ
22	Đô thị Krông Klang	-	250	1.400	Xã Hướng Hiệp
23	Đô thị Triệu Phong	-	420	3.600	Xã Triệu Phong
24	Đô thị Diên Sanh	-	440	4.100	Xã Diên Sanh
25	Đô thị Hồ Xá	-	480	2.700	Xã Vĩnh Linh
26	Đô thị Hiếu Giang	-	620	4.100	Xã Hiếu Giang

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, công suất thiết kế, diện tích đất sử dụng, phạm vi phục vụ chính, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/lập quy hoạch chi tiết ngành/lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.
- Việc đầu tư xây dựng mới các công trình xử lý nước thải tùy theo điều kiện, tình hình thực tế mỗi giai đoạn.
- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan.

Phụ lục XII.
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI,
KHU NGHĨA TRANG TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM
NHÌN ĐẾN 2050

*(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

A. HẠ TẦNG XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN (CTR)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Nội dung
1	Khu liên hợp xử lý CTR tại xã Nam Trạch	Xã Nam Trạch	90	Nhà máy xử lý chất thải nguy hại, xử lý CTR, tái chế CTR theo công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường; chôn lấp CTR hợp vệ sinh
2	Khu liên hợp xử lý CTR tại xã Trung Thuần	Xã Trung Thuần	13	Nhà máy xử lý chất thải nguy hại, xử lý CTR, tái chế CTR theo công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường; chôn lấp CTR hợp vệ sinh
3	Khu liên hợp xử lý CTR tại xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	8	Nhà máy xử lý chất thải nguy hại, xử lý CTR, tái chế CTR theo công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường; chôn lấp CTR hợp vệ sinh.
4	Khu liên hợp xử lý CTR tại xã Ái Tử	Xã Ái Tử	12	Nhà máy xử lý chất thải nguy hại, xử lý CTR, tái chế CTR theo công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường; chôn lấp CTR hợp vệ sinh
5	Khu liên hợp xử lý CTR tại xã Lao Bảo	Xã Lao Bảo	15,5	Nhà máy xử lý chất thải nguy hại, xử lý CTR, tái chế CTR theo công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường; chôn lấp CTR hợp vệ sinh
6	Nâng cấp, mở rộng Khu liên hợp xử lý CTR tại xã Cha Lo	Xã Dân Hóa	4,8	Đốt rác không thu hồi năng lượng và chôn lấp hợp vệ sinh
7	Xây dựng khu xử lý CTR xây dựng tại phường Đồng Thuận	Phường Đồng Thuận	4,93	Nhà máy xử lý, tái chế CTR xây dựng theo công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường, kết hợp chôn lấp hợp vệ sinh
8	Xây dựng khu xử lý CTR xây dựng tại xã Diên Sanh	Xã Diên Sanh	46,5	Nhà máy xử lý, tái chế CTR xây dựng theo công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường, kết hợp chôn lấp hợp vệ sinh
9	Xây dựng khu xử lý CTR xây dựng tại xã Vĩnh Linh	Xã Vĩnh Linh	20,3	Nhà máy xử lý, tái chế CTR xây dựng theo công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường, kết hợp chôn lấp hợp vệ sinh

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng, công nghệ áp dụng, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/lập quy hoạch chi tiết ngành/lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành/ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan.

B. HẠ TẦNG NGHĨA TRANG TẬP TRUNG

TT	Tên dự án	Vị trí	Quy mô diện tích tối thiểu (ha)
1	Mở rộng nghĩa trang khu vực Đông Hà	Phường Đông Hà	5
2	Mở rộng nghĩa trang khu vực Nam Đông Hà	Phường Nam Đông Hà	8
3	Mở rộng nghĩa trang phường Quảng Trị	Phường Quảng Trị	10
4	Mở rộng nghĩa trang Hồ Xá	Xã Vĩnh Linh	6
5	Nghĩa trang nhân dân khu vực Cửa Tùng	Xã Cửa Tùng	4
6	Nghĩa trang nhân dân khu vực Bến Quan	Xã Bến Quan	3
7	Nghĩa trang nhân dân khu vực Vĩnh Linh	Xã Vĩnh Linh	13,32
8	Nghĩa trang nhân dân Khu vực Cửa Việt	Xã Cửa Việt	6
9	Nghĩa trang nhân dân khu vực Diên Sanh	Xã Diên Sanh	36,4
10	Nghĩa trang nhân dân khu vực Cam Lộ	Xã Cam Lộ	22
11	Nghĩa trang nhân dân Khe Sanh	Xã Khe Sanh	10
12	Nghĩa trang nhân dân Lao Bảo	Xã Lao Bảo	12
13	Mở rộng nghĩa trang Krông Klang	Xã Hướng Hiệp	7,35
14	Nghĩa trang Ba Đa mở rộng	Phường Đông Sơn	40
15	Nghĩa trang Bảo Ninh mở rộng	Phường Đồng Hới	60
16	Nghĩa trang nhân dân Nam đô thị Quy Đạt	Xã Minh Hóa	21
17	Nghĩa trang nhân dân Nam Đô thị Hóa Tiến	Xã Tân Thành	2
18	Nghĩa trang nhân dân Đô thị Cha Lo - Bãi Dinh	Xã Dân Hóa	2
19	Nghĩa trang nhân dân Đô thị Đồng Lê	Xã Đồng Lê	20
20	Nghĩa trang nhân dân Đô thị Tiến Hóa	Xã Tuyên Hóa	2
21	Nghĩa trang nhân dân Quảng Đông	Xã Phú Trạch	8,7
22	Nghĩa trang nhân dân Quảng Phú	Xã Phú Trạch	5
23	Nghĩa trang nhân dân Quảng Phương - Khu vực Dú Bàng	Xã Quảng Trạch	24
24	Nghĩa trang nhân dân Quảng Hưng - Khu vực Cồn Nền	Xã Quảng Trạch	17
25	Nghĩa trang nhân dân Quảng Hưng - Khu vực đồi phía Tây	Xã Quảng Trạch	31,5
26	Nghĩa trang nhân dân Quảng Hưng - Khu vực thôn Tú Loan	Xã Quảng Trạch	16
27	Nghĩa trang nhân dân Quảng Thanh	Xã Tân Gianh	25
28	Nghĩa trang nhân dân Quảng Sơn và Quảng Minh	Xã Nam Ba Đồn và Xã Nam Gianh	47
29	Nghĩa trang nhân dân Trung Trạch	Xã Hoàn Lão	58
30	Nghĩa trang nhân dân Đại Trạch	Xã Hoàn Lão	20
31	Nghĩa trang nhân dân Nông trường Việt Trung	Xã Nam Trạch	1-2
32	Nghĩa trang nhân dân tại xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	5-7
33	Nghĩa trang nhân dân Áng Sơn	Xã Nam Trạch	1-2

TT	Tên dự án	Vị trí	Quy mô diện tích tối thiểu (ha)
34	Nghĩa trang nhân dân Mai Thủy và Trường Thủy	Xã Trường Phú	4
35	Nghĩa trang nhân dân Hải Lệ	Phường Quảng Trị	20,4
36	Nghĩa trang nhân dân các xã	Các xã	02
37	Các khu vực/cơ sở khác tùy theo tình hình phát triển của địa phương		

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.
- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan.

Phụ lục XIII.

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM, KHO XÃNG DẦU VÀ KHO BÃI TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

*(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

A. HỆ THỐNG CHỢ

TT	Tên chợ	Địa điểm	Tổng nhu cầu đất QH (≥m2)	Chợ hiện có			Xây mới	Quy hoạch mới	Hạng chợ	Ghi chú
				Giữ nguyên	Di dời	Nâng cấp, mở rộng				
I.	Phường Đồng Hới (6 chợ)									
1	Chợ Đồng Hới	P. Đồng Hải (cũ)	15.094			x			I	
2	Chợ Nam Lý	P. Nam Lý (cũ)	7.525	x					I	
3	Chợ Đồng Mỹ	P. Đồng Mỹ (cũ)	1.680	x					II	
4	Chợ Đồng Phú	P. Đồng Phú (cũ)	3.079			x			II	
5	Chợ Đức Ninh	X. Đức Ninh (cũ)	6.600	x					III	
6	Chợ Phú Hải	P. Phú Hải (cũ)	2.300				x		II	
II.	Phường Đồng Thuận (4 chợ)									
7	Chợ Công Đoàn	P. Bắc Lý (cũ)	8.929	x					II	
8	Chợ Quang Phú	X. Quang Phú (cũ)	6.000			x			II	
9	Chợ Lộc Đại	X. Lộc Ninh (cũ)	8.000	x					III	
10	Chợ Bắc Lý	P. Bắc Lý (cũ)	12.000	x					III	
III	Phường Đồng Sơn (2 chợ)									
11	Chợ Thuận Đức	P. Bắc Nghĩa (cũ)	5.751			x			II	
12	Chợ Cộn	X. Thuận Đức (cũ)	6.585	x					II	
IV	Xã Lệ Thủy (7 chợ)									
13	Chợ Tréo	TT. Kiến Giang (cũ)	5.000	x					I	
14	Chợ Xuân Giang	TT. Kiến Giang (cũ)	1.138			x			II	
15	Chợ Quy Hậu	X. Liên Thủy (cũ)	900			x			II	
16	Chợ Xuân Hới	X. Liên Thủy (cũ)	1.500			x			II	
17	Chợ Xuân Bồ	X. Xuân Thủy (cũ)	2.263			x			II	
18	Chợ Xuân Lai	X. Xuân Thủy (cũ)	685			x			II	
19	Chợ Thúi	X. An Thủy (cũ)	4.200	x					III	
V	Xã Lệ Ninh (4 chợ)									
20	Chợ Mỹ Đức	X. Sơn Thủy (cũ)	3.000	x					II	
21	Chợ TT Nông trường Lệ Ninh	TT.NT Lệ Ninh (cũ)	7.700	x					III	

TT	Tên chợ	Địa điểm	Tổng nhu cầu đất QH ($\geq m^2$)	Chợ hiện có			Xây mới	Quy hoạch mới	Hạng chợ	Ghi chú
				Giữ nguyên	Di dời	Nâng cấp, mở rộng				
22	Chợ Xuân Hoà	X. Hoa Thủy (cũ)	1.836	x					III	
23	Chợ Ninh Lộc	X. Hoa Thủy (cũ)	2.286	x					III	
VI	Xã Cam Hồng (5 chợ)									
24	Chợ Ngã tư Cam Liên	X. Cam Thủy (cũ)	2.000			x			III	
25	Chợ Chè	X. Hồng Thủy (cũ)	2.500			x			III	
26	Chợ Hòm Đình Thượng	X. Hồng Thủy (cũ)	3.000	x					III	
27	Chợ Cười	X. Thanh Thủy (cũ)	1.564	x					III	
28	Chợ cá	X. Cam Hồng	1.000				x			
VII	Xã Sen Ngư (3 chợ)									
29	Chợ Mai	X. Hưng Thủy (cũ)	3.000	x					III	
30	Chợ Sen	X. Sen Thủy (cũ)	5.000			x			III	
31	Chợ Ngư Thủy	X. Ngư Thủy (cũ)	6.500	x					III	
VII I	Xã Tân Mỹ (4 chợ)									
32	Chợ Tân Ninh (chợ ngã ba Tân Thủy)	X. Tân Thủy (cũ)	1.200			x			III	
33	Chợ Cầu Ngò	X. Dương Thủy (cũ)	2.500	x					III	
34	Chợ Hòm Trăm	X. Mỹ Thủy (cũ)	5.500	x					III	
35	Chợ Ga (Ga Minh Tiến)	X. Thái Thủy (cũ)	257	x					III	
IX	Xã Quảng Ninh (6 chợ)									
36	Chợ Quán Hâu	TT. Quán Hâu (cũ)	1.200	x					III	
37	Chợ Trần Xá	X. Hàm Ninh (cũ)	1.000			x			II	
38	Chợ Trường Niên	X. Hàm Ninh (cũ)	1.000			x			II	
39	Chợ Quyết Tiến	X. Hàm Ninh (cũ)	1.100	x					III	
40	Chợ Võ Xá	X. Võ Ninh (cũ)	2.000	x					II	
41	Chợ Lệ kỳ	X. Vĩnh Ninh (cũ)	1.000			x			II	
X	Xã Ninh Châu (8 chợ)									
42	Chợ Mỹ Trung	X. Gia Ninh (cũ)	2.000	x					III	
43	Chợ Nam Trung	X. Gia Ninh (cũ)	3.000			x			II	
44	Chợ Đình Mười	X. Gia Ninh (cũ)	5.000	x					III	
45	Chợ Duy Ninh	X. Duy Ninh (cũ)	1.700	x					III	
46	Chợ Nguyệt Áng	X. Tân Ninh (cũ)	800			x			II	
47	Chợ Quảng Xá	X. Tân Ninh (cũ)	2.000		x				II	
48	Chợ Hải Ninh	X. Hải Ninh (cũ)	2.000	x					III	
49	Chợ Hiền Lộc	X. Duy Ninh (cũ)	1.000			x			II	
XI	Xã Trường Ninh (8 chợ)									
50	Chợ Cổ Hiền	X. Hiền Ninh (cũ)	1.300			x			II	

TT	Tên chợ	Địa điểm	Tổng nhu cầu đất QH ($\geq m^2$)	Chợ hiện có			Xây mới	Quy hoạch mới	Hạng chợ	Ghi chú
				Giữ nguyên	Di dời	Nâng cấp, mở rộng				
51	Chợ Long Đại	X. Hiền Ninh (cũ)	800	x					III	
52	Chợ Xuân Ninh	X. Xuân Ninh (cũ)	2.200			x			II	
53	Chợ Vạn Ninh	X. Vạn Ninh (cũ)	1.000	x					III	
54	Chợ Thống Nhất	X. An Ninh (cũ)	900			x			III	
55	Chợ Đại Đồng	X. An Ninh (cũ)	1.100			x			III	
56	Chợ Hoàn Vinh	X. An Ninh (cũ)	3.224,80			x			III	
57	Chợ Áng Sơn	X. Vạn Ninh (cũ)	800			x			II	
XII	Xã Trường Sơn (1 chợ)									
58	Chợ Trường Xuân	X. Trường Xuân (cũ)	1.000			x			II	
XII I	Xã Hoàn Lão (3 chợ)									
59	Chợ Hoàn Lão	TT. Hoàn Lão (cũ)	11.700	x					II	
60	Chợ Hoàn Trạch	TT. Hoàn Lão (cũ)	1.100	x					III	
61	Chợ Bắc Đình	X. Đại Trạch (cũ)	2.200			x			III	
XI V	Xã Phong Nha (3 chợ)									
62	Chợ Troóc	X. Phúc Trạch	15.337,5			x			III	
63	Chợ Lâm Trạch	X. Lâm Trạch (cũ)	342	x					III	
64	Chợ Xuân Sơn	TT. Phong Nha (cũ)	10.000			x			II	
XV	Xã Bố Trạch (4 chợ)									
65	Chợ Thọ Lộc	X. Vạn Trạch (cũ)	5.000			x			III	
66	Chợ Khương Hà	X. Hưng Trạch (cũ)	7.602,80	x					III	
67	Chợ Cự Nẫm	X. Cự Nẫm (cũ)	3.500	x					III	
68	Chợ Phú Định	X. Phú Định (cũ)	6.581,60	x					III	
XV I	Xã Nam Trạch (2 chợ)									
69	Chợ Phú Quý	TT. NT Việt Trung (cũ)	3.734	x					III	
70	Chợ Nhân Trạch	X. Nhân Trạch (cũ)	1.108	x					III	
XV II	Xã Đông Trạch (3 chợ)									
71	Chợ Đức Trạch	X. Đức Trạch (cũ)	3.072	x					III	
72	Chợ Đồng Trạch	X. Đồng Trạch (cũ)	1.500	x					III	
73	Chợ Lý Hòa	X. Hải Phú (cũ)	7.500	x					III	
XV III	Xã Bắc Trạch (5 chợ)									
74	Chợ Thanh Hà	X. Thanh Trạch (cũ)	8.300	x					II	

TT	Tên chợ	Địa điểm	Tổng nhu cầu đất QH ($\geq m^2$)	Chợ hiện có			Xây mới	Quy hoạch mới	Hạng chợ	Ghi chú
				Giữ nguyên	Di dời	Nâng cấp, mở rộng				
75	Chợ Bắc Trạch	X. Bắc Trạch (cũ)	3.000	x					III	
76	Chợ Hạ Trạch	X. Hạ Trạch (cũ)	1.976,50	x					III	
77	Chợ Mỹ Trạch	X. Mỹ Trạch (cũ)	5.000	x					III	
78	Chợ Liên Trạch	X. Liên Trạch (cũ)	7581,9	x					III	
XI X	Phường Ba Đồn (3 chợ)									
79	Chợ Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn (cũ)	47.000			x			II	
80	Chợ Xếp	Thị xã Ba Đồn (cũ)	1.875	x					III	
81	Chợ Quảng Hải	X. Quảng Hải (cũ)	1.407	x					III	
XX	Xã Nam Gianh (5 chợ)									
82	Chợ Vĩnh Phước	X. Quảng Lộc (cũ)	3.055	x					III	
83	Chợ Hòa Ninh	X. Quảng Hòa (cũ)	8.107	x					III	
84	Chợ Mai	X. Quảng Văn (cũ)	1.300	x					III	
85	Chợ Văn Phú	X. Quảng Văn (cũ)	442			x			III	
86	Chợ Minh Lệ	X. Quảng Minh (cũ)	3.280			x			III	
XX I	Xã Nam Ba Đồn (5 chợ)									
87	Chợ Quảng Sơn	X. Quảng Sơn (cũ)	2.298	x					III	
88	Chợ Quảng Thủy	X. Quảng Thủy (cũ)	2.292	x					III	
89	Chợ Quảng Tân	X. Quảng Tân (cũ)	4.200	x					III	
90	Chợ Sãi	X. Quảng Trung (cũ)	5.751			x			II	
91	Chợ Nấp	X. Quảng Tiên (cũ)	2.367			x			II	
XX II	Xã Phú Trạch (3 chợ)									
92	Chợ Quảng Hợp	X. Quảng Hợp (cũ)	2.500	x					III	
93	Chợ Quảng Kim	X. Quảng Kim (cũ)	3.642,60	x					III	
94	Chợ Quảng Phú	X. Quảng Phú (cũ)	8.811,60	x					III	
XX III	Xã Hòa Trạch (3 chợ)									
95	Chợ Quảng Châu	X. Quảng Châu (cũ)	6.376,10	x					III	
96	Chợ Cảnh Dương	X. Cảnh Dương (cũ)	6.507	x					III	
97	Chợ Quảng Tùng	X. Quảng Tùng (cũ)	15.740	x					III	
XX IV	Xã Tân Gianh (4 chợ)									
98	Chợ Quảng Liên	X. Liên Trường (cũ)	4.830,10	x					III	
99	Chợ Quảng Thanh	X. Quảng Thanh (cũ)	2.752,10	x					III	
100	Chợ Cảnh Hóa	X. Cảnh Hóa (cũ)	1.281	x					III	

[illegible]

TT	Tên chợ	Địa điểm	Tổng nhu cầu đất QH ($\geq m^2$)	Chợ hiện có			Xây mới	Quy hoạch mới	Hạng chợ	Ghi chú
				Giữ nguyên	Di dời	Nâng cấp, mở rộng				
119	Chợ Gát	X. Đức Hóa (cũ)	1.432			x			III	
120	Chợ Đồng Hóa	X. Đồng Hóa (cũ)	1.500	x					III	
121	Chợ Ông	X. Thạch Hóa (cũ)	1.014			x			III	
122	Chợ Ga	X. Đức Hóa (cũ)	2.045			x			III	
123	Chợ Cây Xoài	X. Thạch Hóa(cũ)	1.700	x					III	
XX XII	Xã Minh Hóa (2 chợ)									
124	Chợ Quy Đạt	TT. Quy Đạt (cũ)	6.830			x			II	
125	Chợ Hồng Hoá	X. Hồng Hóa (cũ)	3.000	x					III	
XX XII I	Xã Tân Thành (1 chợ)									
126	Chợ Hóa Tiến	X. Hóa Tiến (cũ)	2.500		x				III	
XX XI V	Xã Kim Điền (1 chợ)									
127	Chợ Hoá Hợp	X. Hóa Hợp (cũ)	1.000			x			III	
XX XV	Xã Kim Phú (2 chợ)									
128	Chợ Trung Hoá	X. Trung Hóa (cũ)	3.000	x					III	
129	Chợ Kim Bảng	X. Minh Hóa (cũ)	7.850	x					III	
XX XV I	Xã Dân Hóa (1 chợ)									
130	Chợ Y Leeng	X. Dân Hóa (cũ)	2.500	x					III	
XX XV II	Phường Quảng Trị (3 chợ)									
131	Chợ Quảng Trị	Phường 2 (cũ)	12.000	x					I	
132	Chợ Ba Bền	Phường 2 (cũ)	4.000	X					III	
133	Chợ Hải Lệ	X. Hải Lệ (cũ)	2.200	x					III	
XX XV III	Phường Đông Hà (3 chợ)									
134	Chợ Đông Hà	Phường 1 (cũ)	32.978	x					I	
135	Chợ Phường 3	Phường 3 (cũ)	3.405		x				III	
136	Chợ Phường 4	Phường 4 (cũ)	1.605	x					III	

TT	Tên chợ	Địa điểm	Tổng nhu cầu đất QH ($\geq m2$)	Chợ hiện có			Xây mới	Quy hoạch mới	Hạng chợ	Ghi chú
				Giữ nguyên	Di dời	Nâng cấp, mở rộng				
XX XI X	Phường Nam Đông Hà (7 chợ)									
137	Khu chợ đêm Phường 2 (cũ)	Đường Bạch Thái Bưởi (cũ)	16.000					x	II	
138	Chợ Khu phố 2, Phường 5 (cũ)	Đường Đoàn Khuê (cũ)	1.680	x					III	
139	Chợ Khu phố 6, Phường 5 (cũ)	Đường Hàm Nghi (cũ)	2.503	x					II	
140	Chợ Hòa Bình	Đường Trần Bình Trọng (cũ)	7.560	x					III	
141	Chợ Vĩnh Phước	Khu phố Vĩnh Phước (cũ)	3.042	x					III	
142	Chợ 1/5	Đường Dương Bùi Trung Lập (cũ)	1.360	x					III	
143	Chợ Trung Chi	Đường Phạm Hồng Thái (cũ)	3.402	x					III	
XL	Xã Diên Sanh (3 chợ)									
144	Chợ Thị trấn	TT. Hải Lăng (cũ)	3.996	x					III	
145	Chợ Hải Trường	X. Hải Trường (cũ)	4.250	x					III	
146	Chợ Diên Sanh	X. Hải Thọ (cũ)	24.000	x					III	
XL I	Xã Mỹ Thủy (3 chợ)									
147	Chợ Hải Dương	X. Hải Dương (cũ)	3.409	x					III	
148	Chợ Hải An	X. Hải An (cũ)	1.755			x			III	
149	Chợ Hải Khê	X. Hải Khê (cũ)	2.400			x			III	
XL II	Xã Vĩnh Định (4 chợ)									
150	Chợ Hải Xuân		1.612			x			III	
151	Chợ Cổ Lũy	X. Hải Ba (cũ)	500			x			III	
152	Chợ Kim Long	X. Hải Quế (cũ)	2.700			x			II	
153	Chợ Phương Lang	X. Hải Ba (cũ)	6.900	x					III	
XL III	Xã Nam Hải Lăng (3 chợ)									
154	Chợ Mỹ Chánh	X. Hải Chánh (cũ)	4.743			x			III	
155	Chợ Hải Tân	X. Hải Tân (cũ)	3.303			X			III	
156	Chợ Hải Hòa	X. Hải Hòa (cũ)	2.070			x			III	

[illegible]

TT	Tên chợ	Địa điểm	Tổng nhu cầu đất QH ($\geq m^2$)	Chợ hiện có			Xây mới	Quy hoạch mới	Hạng chợ	Ghi chú
				Giữ nguyên	Di dời	Nâng cấp, mở rộng				
179	Chợ Vĩnh Ô	X. Vĩnh Ô (cũ)	1.500	x					III	
180	Chợ Bến Quan	TT Bến Quan (cũ)	3.500	x					III	
LII	Xã Cửa Tùng (5 chợ)								III	
181	Chợ Á Thành, Hiền Thành		2.500						III	
182	Chợ cá Cửa Tùng		2.500	x					II	
183	Chợ Do	X. Vĩnh Tân (cũ)	9.500	x					III	
184	Chợ Thủy Cần	Hương Bắc - Vĩnh Kim (cũ)	5.000	x					III	
185	Chợ Vĩnh Mốc	X. Vĩnh Thạch (cũ)	3.000	x					III	
LII I	Xã Gio Linh (2 chợ)									
186	Chợ Cầu	TT. Gio Linh (cũ)	9.000	x					I	
187	Chợ Dốc Miếu	X. Gio Phong (cũ)	2.000			x			III	
LI V	Xã Cồn Tiên (3 chợ)									
188	Chợ Hải Thái	X. Hải Thái (cũ)	1.400			x			III	
189	Chợ Gio An	X. Gio An (cũ)	1.000	x					III	
190	Chợ Nam Đông	X. Gio Sơn (cũ)	7.108	x					II	
LV	Xã Bến Hải (2 chợ)									
191	Chợ Bạ	X. Trung Giang (cũ)	2.000	x					III	
192	Chợ Kên	X. Trung Sơn (cũ)	10.500	x					III	
LV I	Xã Cửa Việt (4 chợ)									
193	Chợ Hòm	X. Gio Việt (cũ)	600			x			III	
194	Chợ Mai Xá	X. Gio Mai (cũ)	3.400	x					III	
195	Chợ Gio Hải	X. Gio Hải (cũ)	7.200	x					III	
196	Chợ TT Cửa Việt	TT. Cửa Việt (cũ)	19.000	x					III	
LV II	Xã Cam Lộ (4 chợ)									
197	Chợ Cam Lộ	TT. Cam Lộ (cũ)	7.500	x					I	
198	Chợ Phiên	TT. Cam Lộ (cũ)	5.000	x					II	
199	Chợ Cửa	X. Cam Chính (cũ)	4.000	x					II	
200	Chợ Tân Lâm	X. Cam Thành (cũ)	3.000			x			III	
LV III	Xã Cam Hiếu (1 chợ)									
201	Chợ Cam Hiếu	X. Cam Hiếu (cũ)	2.000	x					III	

TT	Tên chợ	Địa điểm	Tổng nhu cầu đất QH ($\geq m^2$)	Chợ hiện có			Xây mới	Quy hoạch mới	Hạng chợ	Ghi chú
				Giữ nguyên	Di dời	Nâng cấp, mở rộng				
LIX	Xã Tà Rụt (1 chợ)									
202	Chợ Tà Rụt	X. Tà Rụt (cũ)	5.052				x		III	
LX	Xã Dakrong (1 chợ)									
203	Chợ thị trấn Dakrong	X. Dakrong (cũ)	5.263	x					II	
LXI	Xã Tân Lập (2 chợ)									
204	Chợ Tân Liên	X. Tân Liên (cũ)	1.000			x			III	
205	Chợ Tân Lập	X. Tân Lập (cũ)	1.000	x					III	
LXII	Xã Hướng Phùng (1 chợ)									
206	Chợ Hướng Phùng	X. Hướng Phùng (cũ)	1.400			x			III	
LXIII	Xã Lao Bảo (2 chợ)									
207	Chợ Tân Long	X. Tân Long (cũ)	3.300	X					III	
208	Chợ Tân Phước	TT. Lao Bảo (cũ)	2.000	x					III	
LXIV	Xã Nam Cửa Việt									
209	Chợ Bồ Bản	X. Triệu Phước (cũ)	4.000	X					III	
210	Chợ Chùa	X. Triệu Phước (cũ)	5.200	X					III	
211	Chợ Hà Tây	X. Triệu An (cũ)	3.500	x					III	
	Tổng cộng: 211		915.422,7							

B. TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, SIÊU THỊ

TT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
I	TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI		
1	Trung tâm Thương mại Đồng Hới	Phường Đồng Hới	
2	Trung tâm Thương mại, hội chợ triển lãm và tổ chức sự kiện tỉnh Quảng Bình	Phường Đồng Hới	
3	Trung tâm Thương mại Ba Đồn	Phường Ba Đồn	
4	Trung tâm Thương mại Quảng Trạch	Xã Quảng Trạch	
5	Trung tâm Thương mại Bố Trạch	Xã Hoàn Lão	
6	Trung tâm Thương mại Lệ Thủy	Xã Lệ Thủy	
7	Trung tâm Thương mại Tuyên Hóa I	Xã Tuyên Hóa	
8	Trung tâm Thương mại tổng hợp Minh Hóa	Xã Minh Hòa	
9	Cụm Trung tâm Thương mại - Dịch vụ Nam Đông Hà	Phường Nam Đông Hà	
10	Trung tâm Thương mại Nam Đông Hà giai đoạn 3	Phường Nam Đông Hà	
11	Trung tâm thương mại Nam Đông Hà	Phường Nam Đông Hà	
12	Trung tâm thương mại và hội chợ triển lãm tỉnh	Phường Nam Đông Hà	
13	Trung tâm thương mại Bắc Sông Hiếu	Phường Đông Hà	
14	Trung tâm thương Sông Đà	Phường Nam Đông Hà	
15	Trung tâm thương mại miền Trung	Phường Đông Hà	
16	Tổ hợp TTTM Khách sạn Mường Thanh	Phường Đông Hà	
17	Trung tâm thương mại	Phường Quảng Trị	
18	Trung tâm thương mại	Xã Vĩnh Linh	
19	Trung tâm thương mại	Xã Gio Linh	
20	Trung tâm thương mại Lao Bảo	Xã Lao Bảo	
21	Trung tâm thương mại	Xã Lao Bảo	
22	Trung tâm thương mại (mua sắm) gắn với phát triển chợ đầu mối tại thị trấn	Xã Diên Sanh	
23	Khu thương mại dịch vụ Tây Nam	Xã Vĩnh Thủy	
II	SIÊU THỊ		
1	Siêu thị, thị trấn Kiến Giang	Xã Lệ Thủy	
2	Siêu thị, thị trấn Nông trường Lệ Ninh	Xã Lệ Ninh	
3	Siêu thị, thị trấn Quán Hàu	Xã Quảng Ninh	
4	Siêu thị, Dinh Mười	Xã Quảng Ninh	
5	Siêu thị Co.opmart Đồng Hới	Phường Đồng Hới	
6	Siêu thị (phường Nam Lý cũ)	Phường Đồng Hới	
7	Siêu thị (phường Đồng Phú cũ)	Phường Đồng Hới	
8	Siêu thị (xã Bảo Ninh cũ)	Phường Đồng Hới	
9	Siêu thị Phường Bắc Lý cũ	Phường Đồng Thuận	
10	Siêu thị (thị trấn Hoàn Lão cũ)	Xã Hoàn Lão	
11	Siêu thị (Phong Nha, Xuân Sơn cũ)	Xã Phong Nha	
12	Siêu thị (thị trấn NT Việt Trung cũ)	Xã Nam Trạch	
13	Siêu thị (thị xã Ba Đồn cũ)	Phường Ba Đồn	
14	Siêu thị (Phường Quảng Thọ cũ)	Phường Bắc Gianh	

TT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
15	Siêu thị KCN Hòn La	Xã Phú Trách	
16	Siêu thị (xã Quảng Phương cũ)	Xã Quảng Trách	
17	Siêu thị Thị trấn Đồng Lê cũ	Xã Đồng Lê	
18	Siêu thị (xã Hóa Tiến cũ)	Xã Tuyên Hóa	
19	Siêu thị (xã Hóa Tiến cũ)	Xã Tân Thành	
20	Siêu thị (xã Trung Hóa cũ)	Xã Kim Phú	
21	Siêu thị Coopmart Đông Hà	Phường Đông Hà	
22	Siêu thị Điện Máy		
23	Siêu thị Sepon		
24	Siêu thị Tân Tạo		
25	Siêu thị Hoàng Yến		
26	Siêu thị điện máy Lê Dũng		
27	Siêu thị điện máy nội thất chợ Lớn	Phường Nam Đông Hà	
28	Siêu thị tổng hợp (phường 3, thị xã Quảng Trị cũ)	Phường Quảng Trị	
29	Siêu thị tổng hợp (thị xã Quảng Trị cũ)		
30	Siêu thị tổng hợp (Phường An Đông, thị xã Quảng Trị cũ)		
31	Siêu thị tổng hợp (thị xã Quảng Trị)		
32	Siêu thị tổng hợp Hồ Xá		
33	Siêu thị tổng hợp (thị trấn Hồ Xá cũ)		
34	Siêu thị tổng hợp (thị trấn Cửa Tùng cũ)	Xã Cửa Tùng	
35	Siêu thị tổng hợp	Xã Bến Quan	
36	Siêu thị điện máy Lê Dũng	Xã Gio Linh	
37	Siêu thị tổng hợp (thị trấn Gio Linh)		
38	Siêu thị tổng hợp (xã Gio Quang)		
39	Siêu thị tổng hợp	Xã Cửa Việt	
40	Siêu thị tổng hợp (thị trấn Bồ Bản cũ)	Xã Nam Cửa Việt	
41	Siêu thị tổng hợp Diên Sanh	Xã Diên Sanh	
42	Siêu thị tổng hợp (thị trấn Lao Bảo cũ)	Xã Lao Bảo	

C. TRUNG TÂM LOGISTICS

TT	Tên dự án	Diện tích tối thiểu (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Trung tâm logistics, cảng cạn	2.230,468		
1	Trung tâm logistics tại Khu kinh tế Đông Nam	160	Xã Vĩnh Định hoặc xã Mỹ Thủy	
2	Trung tâm logistics tại Lao Bảo	100	Xã Lao Bảo	
3	Trung tâm logistics tại Đông Hà	10	Phường Nam Đông Hà	
4	Trung tâm logistics Cửa Việt	8,5	Xã Cửa Việt	
5	Trung tâm logistics Nam Cửa Việt	17,5	Xã Nam Cửa Việt	
6	Trung tâm logistics/Cảng cạn tại cửa khẩu quốc tế La Lay và khu vực lân cận	50	Xã La Lay	

TT	Tên dự án	Diện tích tối thiểu (ha)	Địa điểm	Ghi chú
7	Trung tâm logistics Cam Lộ	30	Xã Cam Lộ	
8	Trung tâm logistics cảng cá Vịnh Mốc	10	Xã Cửa Tùng	
9	Cảng cạn ICD tại Lao Bảo	8,5782	Xã Lao Bảo	
10	Cảng Cạn ICD tại Hải Lăng	30	Xã Diên Sanh hoặc xã Hải Lăng	
11	Quy hoạch công trình các điểm dịch vụ, thương mại dọc hành lang Quốc lộ 12C (đoạn từ xã Hồng Hóa cũ đến giao với đường Hồ Chí Minh tại xã Hóa Tiến cũ)	20	Xã Tân Thành	
12	Trung tâm dịch vụ logistics Nam Đông Hà	27,69	06 khu đất dọc theo đường Điện Biên Phủ, phường Nam Đông Hà	
13	Trung tâm dịch vụ Logistics tại xã Trung Thuần	67	Tiếp giáp với tuyến đường Tỉnh lộ 558D kết nối KCN cảng biển Hòn La với Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo quy hoạch rộng 60m và tiếp tiếp giáp với nút giao lên xuống của Tuyến đường cao tốc Bắc - nam	
14	Trung tâm Logistics Tuyên Lâm	15	Xã Tuyên Lâm	
15	Khu dịch vụ Logistics Tà Rụt	28,2	Thôn A Răng, Xã Tà Rụt	
16	Trung tâm Logistics Bến Quan	100	Xã Bến Quan	
17	Cụm Quy hoạch đất Logistics giáp đường Xuyên Á	9,5	Đường Xuyên Á	
18	Cụm Quy hoạch đất Logistics giáp Quốc lộ 9D (đường Điện Biên Phủ)	29	Đường Điện Biên Phủ, phường Đông Hà	
19	Trung tâm Logistics Vĩnh An	50	Tiếp giáp phía Tây Bắc, điểm giao đường cao tốc Vạn Ninh - Cam Lộ và Quốc lộ 9	
20	Khu dịch vụ Logistics Tân Gianh	4,5	xã Tân Gianh	
21	Khu dịch vụ Logistics Ba Đồn	1,6	Phường Ba Đồn	
22	Trung tâm logistics tại KCN đa ngành xã Triệu Cơ và xã Nam Cửa Việt	30	xã Triệu Cơ và xã Nam Cửa Việt	
23	Trung tâm logistics Bãi Dinh	32	Xã Dân Hóa	

TT	Tên dự án	Diện tích tối thiểu (ha)	Địa điểm	Ghi chú
24	09 điểm dịch vụ thương mại logistics dọc Quốc lộ 12A từ trung tâm cửa khẩu Cha Lo về Khe Ve KKT cửa khẩu quốc tế Cha Lo	32	xã Dân Hóa	
25	Trung tâm logistics tại Hòn La	112	KKT Hòn La	
26	Trung tâm dịch vụ logistics	80	Phường Đồng Sơn	
27	Trung tâm logistics Đồng Lê	101	Xã Đồng Lê	
28	Trung tâm logistics	595	Phường Quảng Trị	
29	Khu dịch vụ logistics Cam Hiếu	3,4	Xã Hiếu Giang	
30	Hình thành 01-02 Trung tâm logistics hoặc khu dịch vụ logistics thuộc Tổ hợp khu chức năng xung quanh Cảng hàng không Quảng Trị (tối thiểu 50ha/khu)	100	Các xã: Gio Linh, Cửa Việt, Cồn Tiên, Bến Hải	
31	Trung tâm logistics xuyên biên giới Viettel - Lao Bảo	40	Xã Lao Bảo	
32	Trung tâm logistics Viettel - Quảng Trị	10	Phường Đồng Hới/phường Đồng Thuận/phường Đồng Sơn	
33	Khu dịch vụ logistics Diên Sanh	8	Xã Diên Sanh	
34	02 Dự án trung tâm logistics nằm trong Khu thương mại tự do thuộc Khu vực cảng Mỹ Thủy, cảng Hòn La	50	Cảng Mỹ Thủy, Cảng Hòn La	
35	Hình thành 01-02 Trung tâm logistics hoặc khu dịch vụ logistics trên tuyến hành lang kinh tế La Lay - Mỹ Thủy gắn với đường Quốc lộ 15D (tối thiểu 50ha/khu) để kết nối logistics Trục kinh tế La Lay - Mỹ Thủy	100	Tuyến Hành lang kinh tế Đông Tây hoặc Quốc lộ 15 D	
36	02 Trung tâm logistics nằm trong Khu thương mại tự do thuộc khu vực sân bay Quảng Trị, sân bay Đồng Hới	50	Khu vực thành phố Đồng Hới (cũ), thành phố Đông Hà (cũ)	
37	02 Trung tâm logistics nằm trong Khu thương mại tự do thuộc khu vực thành phố Đồng Hới (cũ), thành phố Đông Hà (cũ)	50	Khu vực thành phố Đồng Hới (cũ), thành phố Đông Hà (cũ)	
38	02 Trung tâm logistics nằm trong Khu thương mại tự do thuộc khu vực Phong Nha, Khe Sanh	50	Khu vực Phong Nha, Khe Sanh	
39	Trung tâm Logistics hành lang đường Xuyên Á (Quốc lộ 9)	10	Xã Cửa Việt và xã Gio Linh	

TT	Tên dự án	Diện tích tối thiểu (ha)	Địa điểm	Ghi chú
II	Kho bãi hàng hóa, trung tâm dịch vụ	254,67		
1	02 Kho, bãi hàng hóa tại Cam Lộ (tối thiểu 3ha/kho bãi)	6	Xã Cam Lộ và xã Hiếu Giang	
2	02 Kho, bãi hàng hóa tại Gio Linh (tối thiểu 2ha/kho bãi)	4	Xã Gio Linh	
3	02 Kho, bãi hàng hóa tại Triệu Phong (tối thiểu 5ha/kho bãi)	10	Xã Triệu Phong	
4	Kho, bãi hàng hóa tại phường Quảng Trị	2	Phường Quảng Trị	
5	02 Kho, bãi hàng hóa tại Đông Hà (tối thiểu 5ha/kho bãi)	10	Phường Đông Hà và phường Nam Đông Hà	
6	02 Kho, bãi hàng hóa tại Vĩnh Linh (tối thiểu 5ha/kho bãi)	10	Xã Cửa Tùng, xã Vĩnh Linh	
7	Kho bãi tại Cảng cá Cửa Tùng	2	Xã Cửa Tùng	
8	Kho bãi gồm bãi chờ nhập, bãi chờ xuất, bãi kiểm hóa, kiểm dịch, kho ngoại quan, hạ tải... (theo quy hoạch) tại khu vực CKQT La Lay, Đakrông	17,97	xã La Lay	
9	05 Kho bãi hàng hóa	2,5	xã La Lay	
10	05 Kho bãi hàng hóa (tối thiểu 05ha/kho bãi)	30	các xã Tà Rụt, Đakrông, Hướng Hiệp	
11	03 Kho, bãi hàng hóa	5	Xã Lao Bảo	
12	04 Kho tàng, kho bãi hàng hóa (diện tích tối thiểu 05 ha/kho tàng, kho bãi)	20	Xã Diên Sanh, xã Mỹ Thủy, xã Hải Lăng, xã Nam Hải Lăng hoặc xã Vĩnh Định	
13	05 Đất kho bãi trong khu phi thuế quan (diện tích tối thiểu 10 ha)	50	Trong các khu phi thuế quan trên địa bàn tỉnh	
14	Kho bãi tại 6 cửa khẩu, lối mở (tối thiểu 5ha/CK,LM)	30	Tại các cửa khẩu/lối mở	
15	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống kho bãi tại khu vực Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo	7,26	Xã Dân Hóa	
16	Kho bãi đựng hàng hóa	2	Xã Thượng Trạch	
17	Đất thương mại, dịch vụ thôn A Bung	0,89	Xã La Lay	
18	Khu dịch vụ thương mại kết hợp trạm cấp nhiên liệu tại La Lay	0,43	Xã La Lay	
19	Kho bãi tập kết hàng hóa	12,52	Xã La Lay	

TT	Tên dự án	Diện tích tối thiểu (ha)	Địa điểm	Ghi chú
20	Kho bãi hàng hóa và Logistics tại cửa khẩu quốc tế La Lay	12,1	Xã La Lay	
21	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp ngã ba Khe Ve	10	Xã Dân Hóa	
22	Siêu thị, cửa hàng miễn thuế	10	Xã Dân Hóa	
23	Mỗi xã, phường trên địa bàn tỉnh bổ sung 02 kho bãi hàng hóa	02	Các xã, phường trên địa bàn tỉnh	

D. KHO XĂNG DẦU, KHÍ ĐÓT, KHO THƯƠNG MẠI, KHO NGOẠI QUAN, BÃI TRUNG CHUYÊN

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (m ³ /tấn)	Ghi chú
I	KHO XĂNG DẦU, KHÍ HÓA LỎNG			
1	02 kho xăng dầu (kho tuyến sau)	Xã Bồ Trạch	5.000 m ³ /kho	Mở rộng, nâng cấp
2	Kho xăng dầu Hòn La	KKT Hòn La, Xã Phú Trạch	5.000 m ³	Xây dựng mới
3	Kho xăng dầu ngoại quan của Petrol Lào tại Cảng Hòn La	KKT Hòn La, Xã Phú Trạch	110.000 m ³	Xây dựng mới
4	Kho xăng DKC tại Cảng Hòn La	KKT Hòn La, Xã Phú Trạch	65.000 m ³	Mở rộng, nâng cấp
5	Kho khí hóa lỏng	KKT Hòn La, Xã Phú Trạch	1.000 - 2.000 tấn	Xây dựng mới
6	Kho xăng dầu Hải Hà - Quảng Trị	Xã Cửa Việt	30.000 m ³	Xây dựng mới
7	Kho Cửa Việt- Hưng Phát	Xã Cửa Việt	199.000 m ³	Mở rộng, nâng cấp
8	Kho xăng dầu Việt Lào	Xã Nam Cửa Việt	200.000 m ³	Xây dựng mới
9	Kho xăng dầu Hải Lăng	Xã Hải Lăng	5.000 m ³	Xây dựng mới
10	Kho xăng dầu Gio Linh	Xã Gio Linh	5.000 m ³	Xây dựng mới
11	Kho xăng dầu Mỹ Thủy	Xã Mỹ Thủy	5.000 m ³	Xây dựng mới
12	Kho xăng dầu Khe Sanh	Xã Khe Sanh	5.000 m ³	Xây dựng mới
13	Kho xăng dầu Đồng Thuận	Phường Đồng Thuận	5.000 m ³	Xây dựng mới
II	KHO THƯƠNG MẠI, KHO NGOẠI QUAN, BÃI TRUNG CHUYÊN			
1	Kho ngoại quan cửa khẩu Cà Ròng	Xã Thượng Trạch	1-2ha	
2	Kho trung chuyển hàng hóa kết hợp bãi đỗ xe Cà Ròng	Xã Thượng Trạch	5ha	

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (m ³ /tấn)	Ghi chú
3	Kho ngoại quan cửa khẩu Chút Mút	Xã Kim Ngân	1-2ha	
4	Kho trung chuyển hoàng hóa kết hợp bãi đỗ xe phục vụ cửa khẩu Chút Mút	Xã Kim Ngân	5ha	
5	Kho ngoại quan Hòn La	Xã Phú Trạch	5-8ha	
6	Kho ngoại quan - CK Cha Lo	Xã Tân Thành	8 ha	
7	Kho ngoại quan Bãi Dinh	Xã Tân Thành	5 ha	
8	Kho tổng hợp - CK Cha Lo	Xã Tân Thành	45 ha	
9	Bãi đỗ xe trung chuyển	Xã Tân Thành	10 ha	Nâng cấp
10	Kho bãi trung chuyển Khe ve	Xã Tân Thành	28 ha	Xây dựng mới

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới của các dự án, công trình tại các Bảng nêu trên được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/lập quy hoạch chi tiết ngành/lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.
- Các dự án, công trình khác ngoài các danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành/ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan hoặc phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động KT-XH theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật

Phụ lục XIV.
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG Y TẾ TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI
KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Cơ sở y tế	Đơn vị	Phương án điều chỉnh	Năm 2025	Quy hoạch đến năm 2030
	CÔNG LẬP + DÂN LẬP				
I	CƠ SỞ CÔNG LẬP				
I.1	Khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng				
1	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới (Bộ Y tế)	Giường	Nâng cấp	1.000	1.000
2	Bệnh viện Quân y 268 (Cục Hậu cần - Kỹ thuật Quân khu 4 - Bộ Quốc phòng)	Giường	Quy hoạch bổ sung	0	200
3	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị	Giường	Nâng cấp	1.100	1.200
4	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Quảng Trị (cơ sở 1, cơ sở 2)	Giường	Nâng cấp	520	520
5	Bệnh viện Phổi tỉnh Quảng Trị (cơ sở 1, cơ sở 2)	Giường	Nâng cấp	75	100
6	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Bắc Quảng Trị	Giường	Nâng cấp	150	180
7	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Nam Quảng Trị	Giường	Đã quy hoạch	70	70
8	Bệnh viện Mắt Bắc Quảng Trị	Giường	Nâng cấp	30	40
9	Bệnh viện Mắt Nam Quảng Trị	Giường	Đã quy hoạch	50	50
10	Bệnh viện Sản - Nhi	Giường	Đã quy hoạch	0	20
11	Bệnh viện Lão khoa	Giường	Đã quy hoạch	0	20
12	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	Giường	Đã quy hoạch	0	20
13	Bệnh viện Trường Cao đẳng y tế	Giường	Đã quy hoạch	0	20
14	Bệnh viện Đa khoa khu vực Minh Hóa (cơ sở 1, cơ sở 2; bao gồm Phòng khám đa khoa khu vực Hóa Tiến)	Giường	Nâng cấp	212	220
15	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tuyên Hóa (bao gồm Phòng khám đa khoa khu vực Thanh Lạng)	Giường	Nâng cấp	220	220
16	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bố Trạch (bao gồm Phòng khám đa khoa khu vực Sơn Trạch)	Giường	Nâng cấp	400	410

TT	Cơ sở y tế	Đơn vị	Phương án điều chỉnh	Năm 2025	Quy hoạch đến năm 2030
17	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đồng Hới	Giường	Nâng cấp	360	380
18	Bệnh viện Đa khoa khu vực Quảng Ninh (cơ sở 1, cơ sở 2)	Giường	Nâng cấp	192	200
19	Bệnh viện Đa khoa khu vực Lệ Thủy (bao gồm Phòng khám đa khoa khu vực Lệ Ninh)	Giường	Nâng cấp	350	350
20	Bệnh viện Đa khoa khu vực Triệu Hải	Giường	Nâng cấp	300	300
21	Bệnh viện Đa khoa khu vực Vĩnh Linh	Giường	Nâng cấp	260	260
22	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hướng Hóa	Giường	Nâng cấp	110	120
23	Trung tâm Y tế khu vực Quảng Trạch	Giường	Nâng cấp	80	80
24	Trung tâm Y tế khu vực Cam Lộ	Giường	Nâng cấp	100	110
25	Trung tâm Y tế khu vực Đakrông	Giường	Nâng cấp	100	100
26	Trung tâm Y tế khu vực Đông Hà	Giường	Nâng cấp	135	140
27	Trung tâm Y tế khu vực Gio Linh	Giường	Nâng cấp	125	135
28	Trung tâm Y tế khu vực Hải Lăng	Giường	Nâng cấp	130	130
29	Trung tâm Y tế khu vực Thạch Hãn	Giường	Nâng cấp	50	60
30	Trung tâm Y tế khu vực Triệu Phong	Giường	Nâng cấp	125	125
31	Trung tâm Y tế Quân dân y đặc khu Cồn Cỏ	Giường	Nâng cấp	15	15
32	Trung tâm khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Trị	Giường	Quy hoạch mới	20	20
33	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng dành cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị	Giường	Quy hoạch mới	0	30
34	Bệnh xá số 1 Công an tỉnh Quảng Trị	Cơ sở	Đã Quy hoạch	1	1
35	Bệnh xá số 2 Công an tỉnh Quảng Trị	Cơ sở	Đã Quy hoạch	1	1
36	Bệnh xá trại tạm giam số 1 Công an tỉnh Quảng Trị	Cơ sở	Quy hoạch mới	0	1
37	Bệnh xá trại tạm giam số 2 Công an tỉnh Quảng Trị	Cơ sở	Quy hoạch mới	0	1
38	Bệnh xá Trại giam Nghĩa An	Cơ sở	Quy hoạch mới	0	1
39	Bệnh xá Trại giam Đồng Sơn	Cơ sở	Quy hoạch mới	0	1
40	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu 115 tỉnh Quảng Trị (bao gồm 17 chi nhánh, trong đó đã có trong Quy hoạch tỉnh Quảng Bình cũ 8 chi nhánh tại các khu vực: Đồng Hới,	Cơ sở	Đã quy hoạch, bổ sung chi nhánh	0	1

TT	Cơ sở y tế	Đơn vị	Phương án điều chỉnh	Năm 2025	Quy hoạch đến năm 2030
	Minh Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Trạch, Ba Đồn, Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy; bổ sung mới các chi nhánh tại các khu vực: Đông Hà, Quảng Trị, Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Hải Lăng, Đakrông, Hướng Hóa, Triệu Phong)				
I.2	<i>Y tế dự phòng, Y tế công cộng</i>				
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị (cơ sở 1, cơ sở 2)	Cơ sở	Đã quy hoạch	1	1
2	Trung tâm y tế khu vực Minh Hóa	Cơ sở	Đã quy hoạch	1	0
3	Trung tâm y tế khu vực Tuyên Hóa	Cơ sở	Đã quy hoạch	1	0
4	Trung tâm y tế khu vực Ba Đồn	Cơ sở	Đã quy hoạch	1	0
5	Trung tâm y tế khu vực Bố Trạch	Cơ sở	Đã quy hoạch	1	0
6	Trung tâm y tế khu vực Đồng Hới	Cơ sở	Đã quy hoạch	1	0
7	Trung tâm y tế khu vực Quảng Ninh	Cơ sở	Đã quy hoạch	1	0
8	Trung tâm y tế khu vực Lệ Thủy	Cơ sở	Đã quy hoạch	1	0
9	Trung tâm Y tế khu vực Hướng Hóa	Cơ sở	Đã quy hoạch	1	0
10	Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Linh	Cơ sở	Đã quy hoạch	1	0
I.3	<i>Kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn</i>				
1	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Cơ sở	Đã quy hoạch	1	1
I.4	<i>Giám định y khoa, giám định pháp y, pháp y tâm thần</i>				
1	Trung tâm Giám định Y khoa	Cơ sở	Đã quy hoạch	1	1
2	Trung tâm Pháp y	Cơ sở	Đã quy hoạch	1	1
I.5	<i>Y tế cơ sở</i>				
1	Trạm Y tế cấp xã	Cơ sở	Quy hoạch mới	77	77
2	Điểm y tế xã	Cơ sở	Đã quy hoạch	264	264
II	<i>CƠ SỞ NGOÀI CÔNG LẬP</i>				
1	Bệnh viện Mắt Việt An	Giường	Đã quy hoạch	30	40

TT	Cơ sở y tế	Đơn vị	Phương án điều chỉnh	Năm 2025	Quy hoạch đến năm 2030
2	Bệnh viện đa khoa TTH	Giường	Đã quy hoạch	380	400
3	Bệnh viện Hữu Nghị (đến năm 2030 nâng cấp thành Bệnh viện Ngoại khoa Hữu Nghị Quảng Bình)	Giường	Đã quy hoạch	80	130
5	Bệnh viện PACIFIC - Phường Đồng Thuận	Giường	Đã quy hoạch	0	390
6	Bệnh viện đa khoa 245	Giường	Quy hoạch mới	0	150
7	Bệnh viện chất lượng cao - Phường Ba Đồn	Giường	Đã quy hoạch	0	50
8	Bệnh viện trung tâm vùng Nam - Xã Nam Ba Đồn	Giường	Đã quy hoạch	0	50
9	Cơ sở y tế (khám bệnh, chữa bệnh; tiêm chủng; dược,...)	Cơ sở	Quy hoạch bổ sung	635	≥800

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới của các dự án, công trình nêu trên được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/lập quy hoạch chi tiết ngành/lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.
- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành/ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan hoặc phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động KT-XH theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XV.
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG TÍNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. HẠ TẦNG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

TT	Cơ sở	Đơn vị	Phương án điều chỉnh	Năm 2025	Quy hoạch đến năm 2030
A	CƠ SỞ CÔNG LẬP				
1	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Bắc Quảng Trị	Đối tượng	Đã quy hoạch	300	300
2	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Nam Quảng Trị	Đối tượng	Đã quy hoạch	100	300
3	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Bắc Quảng Trị (cơ sở 2) - Xã Nam Trạch	Đối tượng	Quy hoạch mới	0	300
4	Trung tâm công tác xã hội Bắc Quảng Trị	Đối tượng	Đã quy hoạch	100	200
5	Trung tâm công tác xã hội Nam Quảng Trị	Đối tượng	Đã quy hoạch	100	200
6	Trung tâm công tác xã hội Bắc Quảng Trị (cơ sở 2) - Xã Nam Trạch	Đối tượng	Đã quy hoạch	0	200
7	Trung tâm Bảo trợ xã hội và PHCN cho người khuyết tật (Nam Quảng Trị)	Đối tượng	Quy hoạch mới	Đang xây dựng	500
8	Làng Trẻ em SOS Đồng Hới	Đối tượng	Quy hoạch mới	200	200
9	Lưu xá thanh niên thuộc Làng Trẻ em SOS Đồng Hới	Đối tượng	Đã quy hoạch	0	100
10	Cơ sở Bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi Nam Quảng Trị	Đối tượng	Quy hoạch mới	0	100
11	Cơ sở Bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi Bắc Quảng Trị	Đối tượng	Quy hoạch mới	0	100
12	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tỉnh Quảng Trị	Cơ sở	Đã quy hoạch	1	1
13	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 tỉnh Quảng Trị	Cơ sở	Đã quy hoạch	1	1
B	CƠ SỞ NGOÀI CÔNG LẬP				
1	Cơ sở Nuôi dạy trẻ khuyết tật và mồ côi Tu viện mến thánh Hường Phương Vincente	Đối tượng	Quy hoạch mới	100	100
2	Trung tâm Trợ giúp xã hội và PHCN cho người khuyết tật Quảng Ninh (trên cơ sở nâng	Đối tượng	Đã quy hoạch	100	100

TT	Cơ sở	Đơn vị	Phương án điều chỉnh	Năm 2025	Quy hoạch đến năm 2030
	cấp Trung tâm PHCN cho trẻ khuyết tật Hiền Ninh) - Xã Trường Ninh				
3	Trung tâm PHCN Thiện Nhân	Đối tượng	Quy hoạch mới	100	100
4	Trung tâm phục hồi chức năng, hỗ trợ người khuyết tật Renew	Đối tượng	Quy hoạch mới	100	100
5	Trung tâm phục hồi chức năng Gio Linh	Đối tượng	Quy hoạch mới	100	100
6	Trung tâm chăm sóc người cao tuổi - Phường Đồng Hới	Cơ sở	Đã quy hoạch	0	1
7	Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp - Xã Quảng Trạch	Cơ sở	Đã quy hoạch	0	1
8	Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp - Xã Cam Hồng	Cơ sở	Đã quy hoạch	0	1
9	Cơ sở bảo trợ xã hội (nuôi dưỡng: trẻ mồ côi, người cao tuổi, người khuyết tật,...)	cơ sở	Đã quy hoạch	0	≥17

B. HẠ TẦNG CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG

TT	Cơ sở	Địa điểm	Quy mô	Ghi chú
1	Trung tâm Điều dưỡng luân phiên Người có công Quảng Trị	Phường Đồng Hới	182 giường	Giữ nguyên
2	Khu Điều dưỡng Người có công thuộc Trung tâm Điều dưỡng Người có công & Quản lý nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Quảng Trị	Xã Cửa Việt	116 giường	Giữ nguyên
3	Trung tâm nuôi dưỡng người có công Quảng Trị	Xã Đông Trạch	100 giường	Xây mới

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới của các dự án, công trình tại các Bảng nêu trên được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/lập quy hoạch chi tiết ngành/lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.
- Các dự án, công trình khác ngoài các danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành/ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan hoặc phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động KT-XH theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XVI.
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH
QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

A. KHỐI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CHUYÊN BIỆT VÀ GIÁO DỤC HOÀ NHẬP

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Loại hình
1	Trường Giáo dục chuyên biệt tỉnh Quảng Trị	Phường Đông Hà	Công lập
2	Trung tâm Giáo dục trẻ khuyết tật Lệ Thủy	Xã Lệ Thủy	Công lập
3	Trung tâm Giáo dục trẻ khuyết tật Quảng Trạch	Xã Quảng Trạch	Công lập
4	Trung tâm Nuôi dạy Trẻ khuyết tật Đồng Hới	Phường Đồng Hới	Công lập
5	Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Giáo dục Hòa nhập Bình Minh	Phường Nam Đông Hà	Tư thực
6	Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển giáo dục hòa nhập Bình Minh 2	Xã Vĩnh Linh	Tư thực
7	Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển giáo dục hòa nhập Bình Minh 3	Phường Quảng Trị	Tư thực
8	Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển giáo dục hòa nhập Bình Minh 4	Xã Cửa Việt	Tư thực
9	Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển giáo dục hòa nhập Hướng Dương	Phường Đông Hà	Tư thực
10	Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển giáo dục hòa nhập Hướng Dương 2	Xã Gio Linh	Tư thực
11	Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển giáo dục hòa nhập Hiếu Tâm	Phường Nam Đông Hà	Tư thực
12	Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển giáo dục hòa nhập Mầm Xanh	Xã Vĩnh Linh	Tư thực
13	Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển giáo dục hòa nhập Ban Mai Xanh	Xã Khe Sanh	Tư thực
14	Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển giáo dục hòa nhập Thiên Thần	Xã Diên Sanh	Tư thực
15	Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển giáo dục hòa nhập Hi Vọng	Phường Nam Đông Hà	Tư thực
16	Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển giáo dục hòa nhập PANDA	Phường Nam Đông Hà	Tư thực
17	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Trí Tâm	Phường Đồng Hới	Tư thực
18	Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển giáo dục hòa nhập Biển Ngọc	Xã Quảng Ninh	Tư thực

B. KHÔI CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Loại hình	Định hướng phát triển hạ tầng
1	Trường THPT Đào Duy Từ	Phường Đồng Hới	Công lập	
2	Trường THPT Phan Đình Phùng	Phường Đồng Hới	Công lập	
3	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp	Phường Đồng Hới	Công lập	Chuyển đến vị trí khác có diện tích rộng hơn (4-6 ha)
4	Trường THCS & THPT Chu Văn An	Phường Đồng Hới	Tư thực	
5	Trường THPT Đồng Hới	Phường Đồng Sơn	Công lập	
6	Trường PTDT nội trú Quảng Trị	Phường Đồng Thuận	Công lập	
7	Trường THPT Ngô Quyền	Xã Hoàn Lão	Công lập	Chuyển đến vị trí khác có diện tích rộng hơn (3 - 5 ha)
8	Trường THPT Lê Quý Đôn	Xã Hoàn Lão	Công lập	
9	Trường THPT Hùng Vương	Xã Bố Trạch	Công lập	
10	Trường THPT Lương Thế Vinh	Phường Ba Đồn	Công lập	
11	Trường THPT Lê Hồng Phong	Xã Nam Gianh	Công lập	
12	Trường THPT Quang Trung	Xã Phú Trạch	Công lập	
13	Trường THPT Quảng Ninh	Xã Trường Ninh	Công lập	
14	Trường THPT Nguyễn Hữu Cánh	Xã Trường Ninh	Công lập	Chuyển đến vị trí khác có diện tích rộng hơn (3-4 ha)
15	Trường THPT Ninh Châu	Xã Quảng Ninh	Công lập	Chuyển đến vị trí khác có diện tích rộng hơn (4-5 ha)
16	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	Xã Lệ Ninh	Công lập	
17	Trường THPT Trần Hưng Đạo	Xã Sen Ngư	Công lập	
18	Trường THPT Tuyên Hoá	Xã Đồng Lê	Công lập	
19	Trường THPT Lê Trực	Xã Tuyên Hóa	Công lập	
20	Trường THPT Minh Hoá	Xã Minh Hóa	Công lập	
21	Trường THPT Trần Phú	Xã Bắc Trạch	Công lập	
22	Trường THPT Phan Bội Châu	Xã Tuyên Bình	Công lập	
23	Trường THPT Nguyễn Trãi	Xã Phong Nha	Công lập	
24	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	Xã Quảng Trạch	Công lập	
25	Trường THPT số 2 Lê Lợi	Xã Nam Gianh	Công lập	
26	Trường THPT Lê Thủy	Xã Lệ Thủy	Công lập	
27	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Xã Lệ Thủy	Công lập	
28	Trường THCS & THPT Hoá Tiến	Xã Tân Thành	Công lập	
29	Trường THCS & THPT Trung Hoá	Xã Kim Phú	Công lập	

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Loại hình	Định hướng phát triển hạ tầng
30	Trường THCS & THPT Bắc Sơn	Xã Tuyên Lâm	Công lập	
31	Trường THCS & THPT Việt Trung	Xã Nam Trạch	Công lập	
32	Trường THCS & THPT Dương Văn An	Xã Cam Hồng	Công lập	
33	Trường THPT Đông Hà	Phường Đông Hà	Công lập	
34	Trường Phổ thông liên cấp CĐSP Quảng Trị	Phường Đông Hà	Công lập	
35	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	Phường Nam Đông Hà	Công lập	
36	Trường THPT số 1 Lê Lợi	Phường Nam Đông Hà	Công lập	
37	Trường TH, THCS và THPT Trung Vương	Phường Nam Đông Hà	Tư thực	
38	Trường Liên cấp Hội nhập Quốc tế iSchool Quảng Trị	Phường Nam Đông Hà	Tư thực	
39	Trường THPT Quảng Trị	Phường Quảng Trị	Công lập	
40	Trường THPT Nguyễn Huệ	Phường Quảng Trị	Công lập	
41	Trường PTDTNT THPT Nam Quảng Trị	Phường Đông Hà hoặc phường Nam Đông Hà hoặc phường Quảng Trị	Công lập	Chuyển đến địa điểm mới có diện tích rộng hơn (4-5 ha)
42	Trường THPT Vĩnh Linh	Xã Vĩnh Linh	Công lập	
43	Trường THPT Cửa Tùng	Xã Cửa Tùng	Công lập	
44	Trường THCS & THPT Bến Hải	Xã Vĩnh Thủy	Công lập	
45	Trường THPT Gio Linh	Xã Gio Linh	Công lập	
46	Trường THCS & THPT Cồn Tiên	Xã Cồn Tiên	Công lập	
47	Trường THCS & THPT Cửa Việt	Xã Cửa Việt	Công lập	
48	Trường THPT Cam Lộ	Xã Cam Lộ	Công lập	
49	Trường THPT Lê Thế Hiếu	Xã Cam Lộ	Công lập	Nâng cấp thành trường THCS và THPT Lê Thế Hiếu
50	Trường THPT Đakrông	Xã Hướng Hiệp	Công lập	
51	Trường THPT Hướng Hóa	Xã Khe Sanh	Công lập	
52	Trường THPT Lao Bảo	Xã Lao Bảo	Công lập	
53	Trường THPT Triệu Phong	Xã Nam Cửa Việt	Công lập	Sáp nhập với trường THPT Nguyễn Hữu Thận
54	Trường THPT Chu Văn An	Xã Triệu Phong	Công lập	
55	Trường THPT Hải Lăng	Xã Diên Sanh	Công lập	
56	Trường THPT Bùi Dục Tài	Xã Nam Hải Lăng	Công lập	
57	Trường THPT Trần Thị Tâm	Xã Vĩnh Định	Công lập	
58	Trường THPT Vĩnh Định	Xã Triệu Cơ	Công lập	

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Loại hình	Định hướng phát triển hạ tầng
59	Trường THPT Nguyễn Hữu Thận	Xã Triệu Bình	Công lập	Sáp nhập với Trường THPT Triệu Phong
60	Trường THPT Hướng Phùng	Xã Hướng Phùng	Công lập	
61	Trường THPT A Túc	Xã Lìa	Công lập	
62	Trường THPT Chế Lan Viên	Xã Hiếu Giang	Công lập	
63	Trường THCS & THPT Đakrông	Xã Tà Rụt	Công lập	
64	Trường THCS & THPT Bến Quan	Xã Bến Quan	Công lập	
65	Thành lập trường mầm non, trường phổ thông liên cấp khi đủ điều kiện	Đặc khu Cồn Cỏ	Công lập	
66	Xây dựng hệ thống Trường Phổ thông Liên cấp Hội nhập Quốc tế	KKT Đông Nam, xã Mỹ Thủy; KKT thương mại Lao Bảo.	Công lập	
67	Nâng cấp, mở rộng 03 trường PTDT nội trú THCS thành trường PTDT nội trú THCS&THPT	Xã Hướng Hiệp, xã Khe Sanh và xã Trường Phú	Công lập	

C. KHÔI CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG NỘI TRÚ LIÊN CẤP TẠI CÁC XÃ BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN

TT	Tên cơ sở	Địa điểm (xã)
1	Trường phổ thông nội trú tiểu học và trung học cơ sở Hướng Phùng	Hướng Phùng
2	Trường phổ thông nội trú tiểu học và trung học cơ sở Dân Hóa	Dân Hóa
3	Trường phổ thông nội trú tiểu học và trung học cơ sở Đakrông	Đakrông
4	Trường phổ thông nội trú tiểu học và trung học cơ sở Thượng Trạch	Thượng Trạch
5	Trường phổ thông nội trú tiểu học và trung học cơ sở Tuyên Lâm	Tuyên Lâm
6	Trường phổ thông nội trú tiểu học và trung học cơ sở Kim Ngân	Kim Ngân
7	Trường phổ thông nội trú tiểu học và trung học cơ sở Kim Phú	Kim Phú
8	Trường phổ thông nội trú tiểu học và trung học cơ sở Kim Điền	Kim Điền
9	Trường phổ thông nội trú tiểu học và trung học cơ sở Trường Sơn	Trường Sơn
10	Trường phổ thông nội trú tiểu học và trung học cơ sở La Lay	La Lay
11	Trường phổ thông nội trú tiểu học và trung học cơ sở Tà Rụt	Tà Rụt
12	Trường phổ thông nội trú tiểu học và trung học cơ sở Hướng Lập	Hướng Lập
13	Trường phổ thông nội trú tiểu học và trung học cơ sở Lao Bảo	Lao Bảo
14	Trường phổ thông nội trú tiểu học và trung học cơ sở A Dơi	A Dơi
15	Trường phổ thông nội trú tiểu học và trung học cơ sở Lìa	Lìa
16	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở A Xing	Lìa

**D. KHỐI CÁC TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN, GIÁO DỤC
NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Định hướng phát triển hạ tầng
1	Trung tâm GDTX tỉnh	Phường Đồng Thuận	
2	Trung tâm GDNN-GDTX Ba Đồn	Phường Ba Đồn	Sáp nhập thành 01 Trung tâm
3	Trung tâm GDNN-GDTX Quảng Trạch	Phường Ba Đồn	
4	Trung tâm GDNN-GDTX Minh Hóa	Xã Minh Hóa	
5	Trung tâm GDNN-GDTX Tuyên Hóa	Xã Đồng Lê	
6	Trung tâm GDNN-GDTX Bố Trạch	Xã Hoàn Lão	
7	Trung tâm GDNN-GDTX Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	
8	Trung tâm GDNN-GDTX Lệ Thủy	Xã Trường Phú	
9	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Đông Hà	Phường Đông Hà	Sáp nhập thành 01 Trung tâm
10	Trung tâm GDTX-TH, NN tỉnh	Phường Nam Đông Hà	
11	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Cam Lộ	Xã Cam Lộ	
12	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Quảng Trị	Phường Quảng Trị	Sáp nhập thành 01 Trung tâm
13	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hải Lăng	Xã Diên Sanh	
14	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Triệu Phong	Xã Triệu Phong	
15	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Đakrông	Xã Hướng Hiệp	
16	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hướng Hóa	Xã Khe Sanh	
17	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Gio Linh	Xã Gio Linh	
18	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Vĩnh Linh	Xã Vĩnh Linh	

E. KHỐI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục
I	Giáo dục đại học		
1	Trường Đại học Quảng Bình	Phường Đồng Thuận	Sáp nhập với trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị và đổi tên thành trường Đại học Quảng Trị
2	Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị		
	Cơ sở 1	Điện Biên Phủ, phường Đông Hà	
	Cơ sở 2	Lý Thường Kiệt, phường Đông Hà	
3	Phân hiệu Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Quảng Trị	Phường Đồng Thuận	
II	Giáo dục nghề nghiệp		
1	Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị	Phường Đông Hà	Sáp nhập vào Trường Đại học Quảng Bình

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Trị	Phường Đồng Hới	Trở thành trường Cao đẳng chất lượng cao
3	Trường Cao đẳng Nghề Quảng Bình	Phường Đồng Thuận	
4	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị		
	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Phường Nam Đông Hà</i>	
	<i>Cơ sở 1</i>	<i>Xã Gio Linh</i>	
	<i>Cơ sở 2</i>	<i>Phường Quảng Trị</i>	
5	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị	Phường Đồng Hới, Phường Nam Đông Hà	
6	Trường Trung cấp Du lịch - Công nghệ số 9	Phường Đồng Hới	
7	Trung Trung cấp nghề Bình Minh	Xã Quảng Ninh	
8	Trường Trung cấp nghề Bắc miền Trung	Phường Ba Đồn	
9	Trường Trung cấp nghề Mai Lĩnh	Phường Đông Hà	
10	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Quảng Trị	Phường Nam Đông Hà	
11	Trường Trung cấp nghề tổng hợp ASEAN	Xã Lao Bảo	
III	Cơ sở ngoài công lập (xây dựng mới)		
1	Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp	Phường Đồng Hới	
2	Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp tại VQG Phong Nha - Kẻ Bàng	Xã Phong Nha	
3	Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp	Phường Đồng Sơn hoặc xã Lệ Thủy	
4	Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp	Xã Quảng Ninh	
5	Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp	Xã Nam Trạch hoặc xã Tuyên Hóa	
6	Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp	Phường Nam Đông Hà hoặc phường Đông Hà	
7	Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp	Xã Diên Sanh hoặc xã Cửa Việt	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới của các dự án, công trình tại các Bảng nêu trên được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/lập quy hoạch chi tiết ngành/lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.
- Các dự án, công trình khác ngoài các danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành/ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan hoặc phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động KT-XH theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XVII.
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

TT	Hạ tầng khoa học và công nghệ (KH&CN)	Định hướng đến năm 2030
1	Trung tâm kỹ thuật và kiểm định KH&CN Quảng Trị	Nâng cấp Trung tâm đạt chuẩn ISO/IEC 17025, đáp ứng yêu cầu thử nghiệm, hiệu chuẩn theo quy định quốc gia và quốc tế; đồng thời mở rộng chức năng thử nghiệm trong các lĩnh vực vật liệu, năng lượng và môi trường, phục vụ quản lý nhà nước, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm và tham gia thị trường trong nước, quốc tế.
2	Trung tâm ứng dụng, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo tại tỉnh Quảng Trị; hình thành mạng lưới ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp KH&CN.
3	Hệ thống phòng thí nghiệm và thiết bị dùng chung	Chuẩn hóa các phòng thí nghiệm trọng điểm, kết nối qua nền tảng số chia sẻ thiết bị
4	Kho dữ liệu KH&CN số hóa	Tích hợp cơ sở dữ liệu KH&CN của tỉnh vào Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của địa phương (LGSP), bảo đảm kết nối, liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia.
5	Trung tâm đổi mới sáng tạo giáo dục và nhân lực KH&CN	Thiết lập và mở rộng liên kết với Đại học Huế, Đại học Vinh, Đại học Đà Nẵng và các tổ chức khoa học và công nghệ nhằm đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật, CNC theo nhu cầu ứng dụng và chuyển giao công nghệ của tỉnh.
6	Hạ tầng dữ liệu và quản lý sở hữu trí tuệ	Phát triển hệ thống định giá sở hữu trí tuệ, cơ sở dữ liệu tài sản KH&CN, sản giao dịch ý tưởng
7	Đầu tư Xây dựng Trạm ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học thuộc Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo tại xã Hiếu Giang	Đưa vào hoạt động Trạm phục vụ nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn và chuyển giao công nghệ sinh học trong nông nghiệp và bảo vệ môi trường. Trạm là đầu mối hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng sản phẩm; triển khai theo lộ trình phù hợp, bảo đảm hiệu quả và tránh dân trái.

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới của các dự án, công trình nêu trên được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/lập quy hoạch chi tiết ngành/lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.
- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành/ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan hoặc phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động KT-XH theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XVIII.
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO NÂNG CẤP, XÂY MỚI

TT	Tên công trình	Địa điểm	Ghi chú
1	Nhà hát nghệ thuật tỉnh Quảng Trị	Phường Đồng Hới	Xây dựng mới
2	Bảo tàng Ký ức chiến tranh và khát vọng hoà bình	Xã Cửa Tùng	Xây dựng mới
3	Cung đường Hoà Bình (xã Bến Hải và xã Cửa Tùng)	Nằm trong quần thể Di tích quốc gia đặc biệt Đồi bờ Hiền Lương - Bến Hải	
4	Công viên hòa bình (xã Vĩnh Thủy)		Xây dựng mới
5	Biểu tượng hòa bình (xã Vĩnh Thủy)		
6	Bến đò Dục Đức (xã Vĩnh Thủy)		
7	Vườn hoa và Tượng đài Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Phường Đồng Hới	Xây dựng mới
8	Trung tâm Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh	Phường Đồng Thuận	Xây dựng mới (sắp hoàn thiện)
9	Khu nhà ở cho vận động viên năng khiếu tỉnh	Phường Nam Đông Hà	Xây dựng mới
10	Khu nội trú 200 chỗ cho vận động viên thể thao thành tích cao của tỉnh	Phường Đồng Thuận	Xây dựng mới
11	Sân vận động 30.000 chỗ ngồi	Phường Đồng Thuận	Xây dựng mới
12	Trùng tu, tôn tạo các di tích quốc gia đặc biệt, di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh	Toàn tỉnh	Rà soát để tu bổ, tôn tạo phù hợp khả năng cân đối, huy động nguồn lực
13	Hệ thống thiết chế Văn hóa – Thể thao cấp xã (Trung tâm văn hoá cấp xã, Thư viện công cộng cấp xã, Sân vận động cấp xã, Nhà thi đấu và tập luyện đa năng, Các điểm vui chơi giải trí tại cơ sở...)	Các xã, phường, đặc khu	Rà soát, sắp xếp để cải tạo nâng cấp, mở rộng, xây mới phù hợp khả năng cân đối, huy động nguồn lực
14	Cụm rạp chiếu phim (ưu tiên xã hội hóa theo các trung tâm thương mại, siêu thị... tại các khu vực đông dân cư, đô thị...)	Toàn tỉnh	Xây dựng mới
15	Nâng cấp, cải tạo, số hóa hệ thống hiện vật, tư liệu tại các Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh	Toàn tỉnh	Đang thực hiện

B. CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG DU LỊCH

TT	Tên công trình	Địa điểm/ghi chú
1	Khu vực tổ chức sự kiện Phong Nha; Hạ tầng giao thông kết nối với khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng; Dự án hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng (nhằm sớm đạt được các tiêu chí để công nhận Khu du lịch quốc gia)	Xã Phong Nha, xã Bồ Trách, xã Thượng Trách
2	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật các Khu du lịch cấp tỉnh và các khu vực định hướng phát triển Khu du lịch cấp tỉnh	Xã Kim Phú, xã Kim Ngân, xã Hướng Phùng và các xã được định hướng phát triển Khu du lịch cấp tỉnh
3	Hạ tầng giao thông kết nối với Khu du lịch Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ; Dự án hoàn thiện cơ sở hạ tầng Khu du lịch Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ (nhằm sớm đạt được các tiêu chí để công nhận Khu du lịch quốc gia)	Các xã Cửa Tùng, Cửa Việt, Gio Linh, Bến Hải và đặc khu Cồn Cỏ
4	Cơ sở hạ tầng các Khu dịch vụ - du lịch biển phía nam tỉnh Quảng Trị	Các xã, phường ven biển khu vực phía nam tỉnh và đặc khu Cồn Cỏ
5	Tổ hợp các dự án du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí cao cấp của FLC (10 dự án, trong đó có sân golf FLC Quảng Bình Golf Links)	Xã Ninh Châu, xã Cam Hồng
6	Sân golf Bảo Ninh Trường Thịnh	Phường Đồng Hới
7	Sân golf Vĩnh Hưng	Xã Hoàn Lão
8	Sân golf tại huyện Quảng Ninh (cũ)	Khoảng 150-200ha
9	Sân Golf tại huyện Cam Lộ (cũ)	Nằm trong khu đô thị, nghỉ dưỡng phức hợp
10	Sân Golf tại huyện Triệu Phong (cũ)	Khoảng 100-150ha
11	Sân Golf tại huyện Gio Linh (cũ)	Khoảng 100-150ha
12	Sân Golf tại thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa (cũ)	Khoảng 100-150ha
13	Quần thể Khu du lịch sinh thái, thể dục thể thao, dịch vụ giải trí và dân cư tại khu vực U Bò, hồ Thác Chuối và Nông Trường Việt Trung (trong đó có sân Golf tại khu vực Hồ Thác Chuối, Nông trường Việt Trung)	Xã Nam Trách, xã Bồ Trách, xã Thượng Trách, xã Trường Sơn
14	Khu đô thị hỗn hợp và du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng	Xã Phong Nha
15	Công viên chuyên đề Kinh Môn	Khoảng 100 ha
16	Các sân golf, khu thể thao gắn với du lịch nghỉ dưỡng và đô thị tại các vị trí phù hợp trên cơ sở phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành/ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan và đảm bảo các quy định của pháp luật	Toàn tỉnh
17	Phát triển hạ tầng và các sản phẩm du lịch văn hóa và kinh tế đêm	Toàn tỉnh
18	Các dự án du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí tại các khu vực rừng	Toàn tỉnh
19	Các dự án khu du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí, thể thao, dịch vụ	Toàn tỉnh
20	Các dự án đầu tư tư nhân có tính chất động lực du lịch	Toàn tỉnh
21	Hạ tầng kỹ thuật các không gian phát triển du lịch theo Quy hoạch tỉnh	Toàn tỉnh

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới của các dự án, công trình tại các Bảng trên được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/lập quy hoạch chi tiết ngành/lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.
- Các dự án, công trình khác ngoài các danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành/ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan hoặc phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động KT-XH theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XIX.
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐẠI TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025	Chỉ tiêu được duyệt năm 2030	Chỉ tiêu sau điều chỉnh đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
	Tổng diện tích		1.268.676,30	1.269.999	1.268.676,30	-1.322,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.138.822,25	1.124.778,00	1.105.141,86	-19.636,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	61.905,80	53.502,00	53.070,31	-431,69
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	54.091,88	50.602,00	47.868,46	-2.733,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76.575,24	83.443,88	79.580,33	-3.863,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	210.299,52	208.311,00	233.372,91	25.061,91
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	230.632,81	231.590,00	194.035,48	-37.554,52
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	483.963,38	441.008,00	449.368,47	8.360,47
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>216.549,96</i>	<i>215.419,00</i>	<i>212.259,34</i>	<i>-3.159,67</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	105.622,45	130.920,00	151.313,45	20.393,45
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.150,97	12.368,17	14.953,09	2.584,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.119,01	5.560,77	6.518,34	957,57
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	345,84	484,48	477,42	-7,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5.461,62	7.134,00	7.134,30	0,30
2.5	Đất an ninh	CAN	985,93	2.546,00	2.656,00	110,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.662,55	4.006,00	5.714,40	1.708,40
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	323,1	320	568,74	248,74
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	166,12	309	309,47	0,47
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.296,67	1.855,00	1.854,45	-0,55

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025	Chỉ tiêu được duyệt năm 2030	Chỉ tiêu sau điều chỉnh đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	733,56	1.522,00	2.749,08	1.227,08
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	107,68	126,2	146,68	20,48
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.115,03	17.097,31	24.309,13	7.211,82
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	606,71	4.602,00	6.634,00	2.032,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	257,12	1.626,94	2.725,53	1.098,59
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.276,52	5.346,30	7.046,56	1.700,26
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.345,52	1.895,03	2.484,60	589,57
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.629,16	3.627,05	5.418,45	1.791,40
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	41.207,42	47.151,61	59.279,85	12.128,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.189,35	28.127,65	32.133,33	4.005,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.086,81	14.697,38	16.149,19	1.451,81
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	193,25	235	235,46	0,46
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	179,08	466	491,11	25,11
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.031,14	3.533,58	8.229,47	4.695,89
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	28,8	92	92,26	0,26
2.9	Đất tôn giáo	TON	168,63	179,03	187,39	8,35
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	8.905,72	9.049,93	9.471,82	421,89
3	Đất chưa sử dụng	CSD	24.231,60	14.301,00	12.220,99	-2.080,01

Ghi chú:

- Chỉ tiêu sử dụng đất chỉ mang tính định hướng. Việc triển khai, thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ cụ thể sau khi Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Chỉ tiêu đất an ninh được xác định theo quy hoạch đất an ninh tại Quyết định số 192/QĐ-TTg ngày 30/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ tiêu đất văn hóa được xác định theo thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, trong đó một phần diện tích đất sinh hoạt cộng đồng được xác định sang đất văn hóa nên tăng diện tích hiện trạng sử dụng đất.
- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh, việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất được thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục XX.**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

A. PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Tên vùng/tiểu vùng	Phạm vi	Chức năng môi trường chính	Định hướng quản lý và sử dụng
Vùng bảo vệ nghiêm ngặt (I)	Khu dân cư tập trung của đô thị; Khu vực bảo vệ di tích lịch sử văn hóa đã được công nhận; Khu bảo tồn thiên nhiên; rừng phòng hộ; vùng nước cấp cho mục đích sinh hoạt hoặc có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm khác cần bảo vệ nghiêm ngặt.	Bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan; phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ chắn sóng, chống xói lở ven biển; Cung cấp nơi sinh cư của cộng đồng dân cư đô thị lớn; cung cấp nước sinh hoạt.	Bảo tồn, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái. Hạn chế các hoạt động phát triển. Phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường đối với các hoạt động phát triển
Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II (I.1)	Vùng phát triển đô thị và dân cư tập trung của các phường: Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn, Ba Đồn, Bắc Gianh, Đồng Hà, Nam Đồng Hà, Quảng Trị.	Không gian sống và phát triển dịch vụ, du lịch, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.	- Tùy theo điều kiện thuận lợi, việc phát triển quy mô đô thị cần phù hợp; bảo vệ cảnh quan môi trường. - Ngăn ngừa, giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường phát sinh.
Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản (I.2)	Vùng lõi các VQG, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn loài-sinh cảnh, khu đất ngập nước quan trọng gồm: - <i>VQG Phong Nha - Kẻ Bàng</i> : Tổng diện tích 124.818,40 ha, nằm ở tọa độ từ 17°21'12" đến 17°44'51" vĩ độ Bắc và 105°46'33" đến 106°23'33" kinh độ Đông. Thuộc địa phận các xã Dân Hóa, Kim Điền, Kim Phú, Phong Nha, Thượng Trạch, Bố Trạch. Trong đó: đất rừng đặc dụng 121.292,47 ha, đất rừng phòng hộ 3.167,17 ha, đất rừng sản xuất 324,84 ha, đất xây dựng trụ sở của	Bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ, điều tiết nguồn nước và phòng hộ đầu nguồn; hoạt động tâm linh.	- Bảo tồn đa dạng sinh học. - Nghiêm cấm hoặc hạn chế tối đa các hoạt động khai thác tài nguyên. - Du lịch sinh thái; tâm linh. - Bảo vệ cảnh quan môi trường; thu gom và xử lý chất thải đối với các loại hình dịch vụ...

Tên vùng/tiểu vùng	Phạm vi	Chức năng môi trường chính	Định hướng quản lý và sử dụng
	tổ chức sự nghiệp 13,87 ha và đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 20,05 ha. - <i>VQG Bắc Hương Hóa</i>: Tổng diện tích 22.762,8 ha, nằm trong địa phận các xã Hương Phụng, Hương Lập. - <i>VQG Đakrông</i>: Tổng diện tích 37.009,74 ha, thuộc địa phận các xã Đakrông, Tà Rụt, Ba Lòng, La Lay. - <i>Khu dự trữ thiên nhiên Khe Nét</i>: Tổng diện tích 29.000 ha. Tọa độ trong khoảng từ 17°56' đến 18°05' vĩ độ Bắc và từ 105°51' đến 106°04' kinh độ Đông. Thuộc địa phận các xã Tuyên Sơn, Đồng Lê, Tuyên Phú. - <i>Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong</i>: Diện tích khoảng 22.132,93 ha, gồm: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; phân khu phục hồi sinh thái; phân khu hành chính - dịch vụ. Tọa độ từ 16°55'19" đến 17°4'55" vĩ độ Bắc và từ 106°32'50" đến 106°48'26" kinh độ Đông. Thuộc địa phận các xã Trường Sơn, Kim Ngân. - <i>Khu dự trữ thiên nhiên dãy núi Giăng Màn</i>: Tổng diện tích Khoảng 60.000 ha; trong đó, chỉ quy hoạch phần ranh giới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị diện tích khoảng 10.000ha. Tọa độ trong khoảng từ 17°39' đến 18°06' vĩ độ Bắc và từ 105°33' đến 105°47' kinh độ Đông. Thuộc địa phận các xã Tuyên Lâm, Dân Hóa. - <i>Khu bảo tồn loài-sinh cảnh đảo Cồn Cỏ</i>: diện tích 10.000 ha, thuộc địa phận đặc khu Cồn Cỏ. - <i>Khu bảo tồn loài-sinh cảnh gò đồi ngầm Quảng Trị</i>: Tổng diện tích 20.000 ha, nằm ở vùng biển, đảo ven bờ tỉnh Quảng Trị. Nghiên cứu thành lập giai đoạn sau 2030. - <i>Khu bảo vệ cảnh quan đất ngập nước Bàu sen</i>: Diện tích khoảng 200 ha. Tọa độ từ 17°10' đến 17°11' vĩ độ Bắc và từ 106°27' đến 106°46' kinh độ Đông. Thuộc địa phận xã Sen Nư.		

Tên vùng/tiểu vùng	Phạm vi	Chức năng môi trường chính	Định hướng quản lý và sử dụng
	- <i>Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Thần Đinh (Chùa Non)</i>: Diện tích khoảng 126 ha. Nằm ở Tọa độ từ 17°17'46'' đến 17°17'50'' vĩ độ Bắc và từ 106°36'36'' đến 106°36'56'' kinh độ Đông. Thuộc địa phận xã Trường Sơn. - <i>Khu bảo vệ cảnh quan Núi Thọ Sơn - Vũng Chùa - Đảo Yến</i>: Diện tích khoảng 8.000 ha. Tọa độ trong khoảng từ 17°54' đến 17°55' vĩ độ Bắc và từ 106°28' đến 106°30' kinh độ Đông. Thuộc địa phận xã Phú Trạch. - <i>Khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh</i>: có diện tích 97,84, thuộc địa phận xã Vĩnh Hoàng, Cửa Tùng.		
Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (I.3)	Khu vực bảo vệ I của: - Khu di tích quốc gia đặc biệt Cầu treo Đakrông; - Di tích quốc gia đặc biệt thuộc di tích “Đường Trường Sơn-Đường Hồ Chí Minh”, bao gồm Cảng quân sự Đông Hà (thuộc TP. Đông Hà cũ). - Di tích quốc gia đặc biệt gồm 03 di tích: Đồi bờ Hiền Lương - Bến Hải; Địa đạo Vĩnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh; Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh (thuộc huyện Vĩnh Linh cũ). - Di tích quốc gia đặc biệt gồm 02 di tích Đường Hồ Chí Minh - Đường Trường Sơn và Đồi bờ Hiền Lương - Bến Hải (thuộc huyện Gio Linh cũ). - Di tích quốc gia đặc biệt thuộc di tích “Thành cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972”, bao gồm 04 điểm di tích thành phần (thuộc TX Quảng Trị cũ); bao gồm 2 địa điểm di tích thành phần (thuộc huyện Triệu Phong cũ), và bao gồm 01 địa điểm di tích thành phần (thuộc huyện Hải Lăng cũ). - Khu đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, Đền thờ Chúa Liễu Hạnh, Hang Tám cô, ...	Bảo tồn di tích; giữ gìn vệ sinh, môi trường tại không gian di tích - lịch sử - văn hóa.	Bảo tồn di tích; giữ gìn vệ sinh, môi trường tại không gian di tích - lịch sử - văn hóa.

Tên vùng/tiểu vùng	Phạm vi	Chức năng môi trường chính	Định hướng quản lý và sử dụng
	- Các di tích lịch sử - văn hóa khác theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.		
Tiểu vùng bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn (I.4)	Các khu vực trồng rừng phòng hộ và khoanh nuôi, phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn.	Phòng hộ đầu nguồn, điều tiết nguồn nước, giảm thiểu xói mòn, bảo vệ đất.	- Bảo vệ và phục hồi. - Hạn khai thác trái phép - Khoanh nuôi, tái sinh, phục hồi rừng - Phòng cháy, chữa cháy rừng
Tiểu vùng bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ ven biển (I.5)	Các khu vực khoanh nuôi và phục hồi rừng phòng hộ cửa sông, ven biển.	Phòng hộ ven biển; phòng chống cát bay, cát nhảy; tích nước ngầm cho vùng cát ven biển.	- Bảo vệ các khu vực quan trọng. - Trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.
Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (I.6)	Vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.	Cung cấp nước sinh hoạt, điều hòa vi khí hậu, điều tiết nguồn nước, bảo tồn đa dạng sinh học.	- Khoanh định, cấm móc hành lang an toàn bảo vệ nguồn nước. - Nghiêm cấm các hoạt động sản xuất, chăn nuôi trong hành lang an toàn bảo vệ lòng hồ. - Bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái rừng trong phạm vi hành lang an toàn lòng hồ.
Vùng hạn chế phát thải (II)	Các khu vực vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt; Khu dân cư tập trung của đô và các điểm dân cư nông thôn tập trung; Vùng phát triển dịch vụ du lịch.	Cung cấp nơi sinh cư của cộng đồng dân cư đô thị vừa và nhỏ, khu dân cư tập trung; cung cấp các dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng; cung cấp nguyên liệu cho sản xuất, xây dựng.	- Phát triển kinh tế, dịch vụ, du lịch và các khu dân cư tập trung đi đôi với công tác bảo vệ môi trường. - Ngăn ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực từ hoạt động sản xuất. - Giảm thiểu phát sinh chất thải; tăng cường thu gom và xử lý chất thải phát sinh từ khu đô thị, dân cư tập trung.

Tên vùng/tiểu vùng	Phạm vi	Chức năng môi trường chính	Định hướng quản lý và sử dụng
Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt (II.1)	Vùng ngoài của vùng bảo vệ nghiêm ngặt có tính đa dạng sinh học cao, khả năng bị tổn thương do ô nhiễm môi trường, bao gồm: - Vùng đệm của VQG Phong Nha - Kẻ Bàng; VQG Bắc Hương Hóa, VQG Đakrông. - Vùng đệm Khu dự trữ thiên nhiên Khe Nét, Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong; Khu dự trữ thiên nhiên dãy núi Giăng Màn. - Vùng đệm Khu bảo tồn loài-sinh cảnh đảo Côn Cỏ; Khu bảo tồn loài-sinh cảnh gò đồi Ngâm tỉnh Quảng Trị. - Vùng đệm Khu bảo vệ cảnh quan đất ngập nước Bàu sen; Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Thần Đinh (Chùa Non); Khu bảo vệ cảnh quan Núi Thọ Sơn - Vũng Chùa - Đảo Yến; Khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh; Khu bảo vệ cảnh quan Rừng đặc dụng Côn Cỏ. - Khu vực bảo vệ II các di tích lịch sử - văn hóa.	Bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ, điều tiết nguồn nước và phòng hộ đầu nguồn.	- Bảo tồn đa dạng sinh học. - Nghiêm cấm hoặc hạn chế tối đa các hoạt động khai thác tài nguyên. - Du lịch sinh thái.
Tiểu vùng đệm của vùng phát triển đô thị và dân cư tập trung (II.2)	- Các khu vực dự kiến quy hoạch mở rộng không gian phát triển đô thị, khu dân cư tập trung, bao gồm: Vùng ven tiếp giáp với các phường Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn, Ba Đồn, Bắc Gianh, Đông Hà, Nam Đông Hà, Quảng Trị. - Các khu dân cư tập trung là các thị trấn cũ (trung tâm huyện lỵ cũ) trước khi sáp nhập tỉnh: + Thị trấn Quy Đạt (huyện Minh Hóa cũ); + Thị trấn Đồng Lê (huyện Tuyên Hóa cũ); + Thị trấn Hoàn Lão, Phong Nha, Nông Trường Việt Trung (huyện Bố Trạch cũ); + Thị trấn Quán Hàu (huyện Quảng Ninh cũ); + Thị trấn Kiến Giang, Nông trường Lê Ninh (huyện Lệ Thủy cũ); + Thị trấn Hồ Xá, Cửa Tùng, Bến Quan (huyện Vĩnh Linh cũ); + Thị trấn Gio Linh, Cửa Việt (huyện Gio Linh cũ); + Thị trấn Cam Lộ (huyện Cam Lộ cũ);	Không gian sống và phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; nơi chứa đựng và đồng hóa chất thải.	- Tùy theo điều kiện thuận lợi, việc phát triển quy mô các đô thị cần phù hợp; bảo vệ các cảnh quan, hệ sinh thái có vai trò quan trọng; - Ngăn ngừa, giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường phát sinh.

Tên vùng/tiểu vùng	Phạm vi	Chức năng môi trường chính	Định hướng quản lý và sử dụng
	+ Thị trấn Krông Klang (huyện Đakrông cũ); + Thị trấn Khe Sanh (huyện Hướng Hóa cũ); + Thị trấn Ái Tử (huyện Triệu Phong cũ); + Thị trấn Diên Sanh (huyện Hải Lăng cũ). + KDC Tây Nam Vĩnh Thủy.		
Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (II.3)	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật	Bảo vệ tài nguyên, môi trường nước	Kiểm soát nguồn thải; bảo đảm chất lượng môi trường nước
Hành lang đa dạng sinh học, cảnh quan sinh thái quan trọng (II.4)	- Hành lang ĐDSH Khe Nét - Vũ Quang: Diện tích khoảng 30.000ha. - Hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa.	Bảo tồn đa dạng sinh học	Bảo vệ rừng, bảo vệ tính kết nối sinh cảnh, bảo vệ môi trường
Tiểu vùng phát triển dịch vụ du lịch (II.5)	Các khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển gồm: - Khu vực vùng đệm phát triển du lịch vùng Phong Nha - Kẻ Bàng. - Các xã ven biển phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. - Điểm du lịch, di tích văn hóa, lịch sử. - Điểm quy hoạch phát triển vùng/khu du lịch.	Cung cấp không gian sống, du lịch nghỉ dưỡng và du lịch văn hóa lịch sử.	- Phát triển du lịch bền vững, kết hợp ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm. - Tăng cường biện pháp thu gom và xử lý chất thải.
Vùng khác (III)	Các khu vực còn lại (trừ vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải), bao gồm phần lớn diện tích khu vực đồng bằng ven biển, trung du miền núi, nơi có các điều kiện thuận lợi cho việc phát triển một nền kinh tế năng động, đa ngành và đa thành phần.	Nơi sinh sống của đại bộ phận dân cư; nơi phát triển các hoạt động sản xuất đa ngành; nơi chứa đựng và đồng hóa các chất thải.	Phát triển KT, XH đa ngành, đa thành phần, nâng cao chất lượng sống người dân; Giảm thiểu ô nhiễm môi trường nhằm phát triển bền vững.
Tiểu vùng khu dân cư phát triển, KKT tập trung, KCN, CCN,	Các cụm dân cư phát triển, các KKT tập trung và các KCN, CCN, TTCN, làng nghề.	Trung tâm phát triển KT-XH của tỉnh; tập trung dân cư	- Đô thị hóa, công nghiệp hóa; - Phát triển bền vững: quy hoạch sử dụng đất; áp dụng sản

Tên vùng/tiểu vùng	Phạm vi	Chức năng môi trường chính	Định hướng quản lý và sử dụng
TTCN và làng nghề (III.1).		đồng đúc; nơi chứa lượng lớn chất thải.	xuất sạch; đầu tư cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường; quan tâm đến các khu vực có trình độ dân trí thấp...
Tiểu vùng khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng (III.2)	Các khu vực mỏ, điểm khai thác khoáng sản và VLXD ở quy mô công nghiệp, chiếm diện tích nhỏ nhưng tác động không nhỏ đến TNMT.	Cung cấp nguyên vật liệu cho ngành công nghiệp.	Quản lý chặt chẽ và có quy hoạch hợp lý các hoạt động khai thác khoáng sản nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đến các hệ sinh thái và môi trường sống.
Tiểu vùng phát triển nuôi trồng thủy sản (III.3).	Phân bố chủ yếu ở các vùng nuôi tôm trên cát, khu vực cửa sông và dọc sông.	Cung cấp nguồn thực phẩm giàu chất dinh dưỡng, cung cấp nguyên liệu	- Phát triển NTTS. - Tập trung thu gom, xử lý chất thải, BVMT nhằm phục vụ hoạt động sản xuất này.
Tiểu vùng phát triển lâm nghiệp (III.4).	Các khu vực trồng rừng sản xuất, xen kẽ khu vực dân cư và canh tác nông - lâm kết hợp, những khu vực sườn núi thấp và trung bình, ven sông, suối.	Cung cấp lương thực, thực phẩm; nguyên liệu cho công nghiệp; góp phần phòng hộ đầu nguồn; nơi sinh cư và sản xuất.	Trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc Hình thức canh tác nông - lâm kết hợp.
Tiểu vùng phát triển nông nghiệp trồng lúa, màu, cây công nghiệp và các vùng khác (III.5).	Vùng phát triển nông nghiệp trồng lúa, màu; phát triển cây công nghiệp và các khu vực phát triển KT-XH khác.	Cung cấp lương thực, thực phẩm, đảm bảo an ninh lương thực; nơi sinh cư của đại đa số người dân nông thôn; chứa đựng chất thải.	- Phát triển nông nghiệp bền vững: đa dạng hóa cây trồng nông nghiệp và gieo trồng luân phiên, lựa chọn loài có tính chống chịu tốt, sử dụng phân xanh và phân hữu cơ.

Ghi chú: Vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh quản lý được xác định theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

STT	Thành phần môi trường	Số điểm quan trắc	
		Hiện trạng đến năm 2025	Đến năm 2030
I	Quan trắc mạng lưới điểm	298	473
1	Môi trường nước mặt	77	94
2	Môi trường nước dưới đất	49	63
3	Môi trường không khí xung quanh, tiếng ồn	49	67
4	Môi trường đất	41	83
5	Môi trường nước biển ven bờ	19	26
6	Môi trường trầm tích	11	18
7	Môi trường phóng xạ	0	0
8	Quan trắc, giám sát nhựa và vi nhựa	0	0
9	Khu vực có hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu	0	0
10	Quan trắc đa dạng sinh học	0	9
11	Quan trắc khác	52	113
11.1	<i>Quan trắc độ rung</i>	26	67
11.2	<i>Quan trắc nước thải đô thị</i>	12	21
11.3	<i>Quan trắc xâm nhập mặn</i>	14	25
11.4	<i>Nước mưa</i>	0	0
II	Quan trắc môi trường tự động, liên tục	6	26
1	Môi trường nước mặt	3	11
2	Môi trường không khí xung quanh	3	14
3	Môi trường nước biển ven bờ	0	1

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện, tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung các vị trí quan trắc môi trường trong trường hợp cần thiết.

Phụ lục XXI.
PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC
TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
1	Phong Nha - Kẻ Bàng*	VQG	Dân Hóa, Kim Điền, Kim Phú, Phong Nha, Thượng Trạch, Bố Trạch	124.818,4	Quốc gia	Chuyển tiếp
2	Đakrông	VQG	Đakrông, Tà Rụt, Ba Lòng, La Lay	37.009,74	Tỉnh	Chuyển tiếp, nâng cấp
3	Bắc Hướng Hóa	VQG	Hướng Phùng, Hướng Lập	22.762,8	Tỉnh	Chuyển tiếp, nâng cấp
4	Động Châu - Khe Nước Trong	DTTN	Trường Sơn, Kim Ngân	22.132,93	Tỉnh	Chuyển tiếp (nghiên cứu mở rộng sau 2030)
5	Khe Nét	DTTN	Tuyên Sơn, Đồng Lê, Tuyên Phú	29.000	Tỉnh	Thành lập mới (2021- 2030)
6	Dãy núi Giăng Màn	DTTN	Tuyên Lâm, Dân Hóa	10.000 (trên địa bàn tỉnh)	Liên tỉnh	Thành lập mới (sau 2030)
7	Cồn Cỏ	BTL-SC	Đặc khu Cồn Cỏ	4.532	Tỉnh	Chuyển tiếp (nghiên cứu mở rộng sau 2030)
8	Gò đồi ngầm Quảng Trị	BTL-SC	Biển ven bờ	20.000	Quốc gia	Thành lập mới (sau 2030)
9	Núi Thần Đỉnh (Chùa Non)	BVCQ	Trường Sơn	126	Tỉnh	Chuyển tiếp
10	Rú Lịnh	BVCQ	Vĩnh Hoàng, Cửa Tùng	97,84	Tỉnh	Chuyển tiếp
11	Núi Thọ Sơn - Vũng Chùa - Đảo Yến	BVCQ	Phú Trạch	8.000	Tỉnh	Thành lập mới (2021- 2030)
12	Rừng đặc dụng Cồn Cỏ	BVCQ	Đặc khu Cồn Cỏ	Chưa có diện tích cụ thể	Tỉnh	Thành lập mới (2021- 2030)

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
13	Đất ngập nước Bàu Sen	ĐNN	Sen Nư	200	Tỉnh	Thành lập mới (2021- 2030)
14	KVĐDSHC rừng kín thường xanh nhiệt đới Quảng Trị	KVĐDSH C	Dân Hóa, Kim Điền, Trưởng Sơn, Kim Ngân, Hướng Lập, Hướng Phùng, Hướng Hiệp, Khe Sanh, Lao Bảo, A Dơi, Đakrông, Tà Rụt	18.000	Tỉnh	Thành lập mới (2021- 2030)
15	Đồi cát trắng Đồng Hới - Lệ Thủy	CQSTQT	Phường Đồng Hới, các xã: Quảng Ninh, Ninh Châu, Cam Hồng, Sen Nư	126.000	Tỉnh	Thành lập mới (2021- 2030)
16	HLĐDSH Bắc Hướng Hóa - Đakrông	HLĐDSH	Các xã: Hướng Lập, Hướng Phùng, Hướng Hiệp, Khe Sanh, Lao Bảo, A Dơi, Đakrông, Tà Rụt	97.566, 54	Tỉnh	Thành lập mới (2021- 2030)
17	HLĐDSH Khe Nét - Vũ Quang	HLĐDSH	Các xã: Tuyên Sơn, Tuyên Lâm	30.000	Tỉnh	Thành lập mới (2021- 2030)
18	Cơ sở bảo tồn động vật hoang dã Phong Nha - Kẻ Bàng	Cơ sở cứu hộ loài hoang dã	VQG Phong Nha - Kẻ Bàng (xã Phong Nha)	28,8834	Tỉnh	Chuyển tiếp
19	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học Trung tâm nhân nuôi bảo tồn các loài Trĩ quý hiếm	Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ	Xã Kim Ngân (Công ty TNHH MTV Bảo tồn Thiên nhiên Việt)	4,43	Tỉnh	Thành lập mới (2021 - 2030)
20	Vườn thực vật tại VQG Phong Nha - Kẻ Bàng là nơi kết hợp cả việc xây dựng Nhà bảo tàng	Vườn thực vật, Bảo tàng thiên nhiên, Vườn cây thuốc, Ngân hàng gen	VQG Phong Nha - Kẻ Bàng (xã Phong Nha)	77,1	Tỉnh	Thành lập mới (2021 - 2030)

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
	thiên nhiên, Vườn sưu tập cây thuốc, Ngân hàng Gen cho tỉnh Quảng Trị nói riêng và khu vực Bắc Trung Bộ nói chung					
21	Cơ sở trồng các cây thực vật quý hiếm	Vườn thực vật	VQG Bắc Hướng Hóa (chưa có ranh giới cụ thể)	5	Tỉnh	Thành lập mới (sau 2030)
22	Cơ sở trồng các cây thực vật quý hiếm	Vườn thực vật	VQG Đakrông (chưa có ranh giới cụ thể)	5	Tỉnh	Thành lập mới (sau 2030)
23	Cơ sở trồng các cây thuốc quý hiếm đảo Cồn Cỏ	Vườn thuốc	Khu rừng đặc dụng Đảo Cồn Cỏ (chưa có ranh giới cụ thể)	2	Tỉnh	Thành lập mới (sau 2030)
24	Cơ sở cứu hộ loài hoang dã tại VQG Bắc Hướng Hóa hoặc VQG Đakrông	Cơ sở cứu hộ loài hoang dã	Đặt tại một trong hai khu (Khu bảo tồn Bắc Hướng Hóa hoặc Khu bảo tồn Đakrông) (chưa có ranh giới cụ thể)	2	Tỉnh	Thành lập mới (sau 2030)
25	Trạm cứu hộ động vật thủy sản hoang dã nguy cấp, quý, hiếm	Cơ sở cứu hộ loài hoang dã	Khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ (chưa có ranh giới cụ thể)	0,5	Tỉnh	Thành lập mới (sau 2030)

Ghi chú:

- Vị trí, ranh giới của các đối tượng quy hoạch bảo tồn nhiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh quản lý được xác định theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - Các đối tượng, cơ sở khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan để thực hiện.

- Đối với Khu bảo vệ cảnh quan Đường Hồ Chí Minh: Đề xuất điều chỉnh Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia để phù hợp với Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (Quyết định 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024), hiện trạng quy hoạch tỉnh Quảng Trị cũ (Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023), chỉ tiêu điều chỉnh đất rừng đặc dụng đến năm 2030 tỉnh Quảng Trị (mới).

* Đối với VQG Phong Nha – Kẻ Bàng, diện tích được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1062/QĐ-TTg ngày 05/7/2013 là 123.326ha. Theo phương án sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 15/02/2022, tổng diện tích đất Ban Quản lý VQG Phong Nha – Kẻ Bàng đang quản lý, sử dụng theo hiện trạng là 124.818,40 ha.

Phụ lục XXII.
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TỈNH
QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Loại khoáng sản	Số mỏ	Diện tích (ha)
	Nhóm I		
I.1	Vàng	10	6.036,18
I.2	Mỏ Titan	20	2.322,40
I.3	Mỏ chì	1	417,23
I.4	Mỏ Phosphorit	1	0,53
	Nhóm II		
II.1	Mỏ đá vôi làm nguyên liệu xi măng	12	871,12
II.2	Mỏ đá vôi làm vôi	6	275,41
II.3	Mỏ đá sét làm nguyên liệu xi măng	8	541,29
II.4	Mỏ đá phiến sét	5	109,59
II.5	Cát trắng	5	1.075,82
II.6	Mỏ Dolomit	1	91,41
II.7	Mỏ Cao lanh	4	144,27
II.8	Mỏ đá phiến Cericit	1	14,58
II.9	Mỏ đá Granit	1	100,59
II.10	Mỏ đá Silic	1	37,95
I.11	Mỏ Laterit	12	455,83
	Nhóm III		
III.1	Mỏ sét làm gạch ngói	34	1.250,40
III.2	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường	75	2.124,14
III.3	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường	116	1.157,77
III.4	Mỏ đá cát kết	2	55,04
III.5	Mỏ than bùn	8	186,15
III.6	Mỏ nước khoáng, nước nóng	10	16,98
	Nhóm IV		
IV.1	Mỏ đất làm vật liệu san lấp	144	1.862,88
	Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ	8	272,56
	TỔNG	484	19.420,12

Ghi chú:

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tổ chức rà soát, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch khoáng sản quốc gia; Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm VLXD thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; và các quy hoạch, quy định khác có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản phải bảo đảm không thuộc khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật. Bảo đảm không chồng lấn với khu vực khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền cấp phép; thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) cho phù hợp với thực tiễn và các quy định có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới của các dự án được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/lập quy hoạch chi tiết ngành/lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.

Phụ lục XXIII.
PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC,
PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY
RA TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

TT	Nhiệm vụ đề xuất	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Rà soát, điều chỉnh Kiểm kê tài nguyên nước tỉnh Quảng Trị	Điều 9 Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15; Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1557/QĐ-BTNMT ngày 13/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Đã thực hiện phần tỉnh Quảng Bình (cũ)
2	Lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Khoản 7 Điều 31, Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15	
3	Lập danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15	Đã có danh mục ao hồ không san lấp phần tỉnh Quảng Trị (cũ)
4	Điều tra, lập danh mục giếng khoan, giếng đào phải xử lý và lên phương án trám lấp phòng tránh nhiễm bẩn, ô nhiễm nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Thông tư số 22/2024/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng	
5	Điều tra, đánh giá, xác định và công bố giá trị dòng chảy tối thiểu trên hệ thống sông suối nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Điều 15 đến Điều 20 - Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước	
6	Xây dựng hoàn thiện mạng quan trắc, giám sát khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Quảng Trị phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên nước	Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15	
7	Xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt tỉnh Quảng Trị	Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Công văn số 1068/BTNMT-KSONMT ngày 24/02/2023 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn kỹ thuật về lập kế hoạch quản lý chất	

TT	Nhiệm vụ đề xuất	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		lượng môi trường nước mặt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;	
8	Xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15	
9	Lập danh mục nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm cần phục hồi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15	
10	Xây dựng Kịch bản nguồn nước ứng phó tình trạng thiếu nước, xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15	
11	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước vùng cát ven biển tỉnh Quảng Trị phục vụ phát triển KT-XH		
12	Rà soát, điều chỉnh Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15; Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh; Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT ngày 11/8/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục nguồn nước liên tỉnh và Danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt)	
13	Xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15	
14	Rà soát, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và thực hiện cấm mốc trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15	Đã thực hiện phần tỉnh Quảng Bình (cũ)
15	Rà soát, điều chỉnh và công bố quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị		Đã thực hiện phần tỉnh Quảng Bình (cũ)

Ghi chú: Các nhiệm vụ/đề án/dự án khác ngoài danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan hoặc phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động KT-XH theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XXIV.
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐỀ ĐIỀU VÀ KẾT CẤU HẠ
TÀNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021
- 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KÈ XÂY DỰNG MỚI

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện
I	Dự án kè sông	
1	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Gianh đoạn qua thôn Sảo Phong	Xã Tuyên Bình
2	Kè chống sạt lở bờ tả sông Gianh đoạn qua thôn Minh Cẩm Trang	Xã Tuyên Bình
3	Kè chống sạt lở bờ hữu sông xóm Lốt đoạn qua thôn Minh Cẩm Ngoại	Xã Tuyên Bình
4	Kè chống sạt lở bờ tả sông Rào Trỏ + cầu Minh Cẩm đoạn qua thôn Lạc Hóa	Xã Tuyên Bình
5	Kè chống sạt lở bờ tả sông Rào Trỏ + cầu Minh Cẩm đoạn qua thôn Liên Hóa	Xã Tuyên Bình
6	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Rào Bội đoạn qua thôn Tân Hương	Xã Tuyên Sơn
7	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Gianh đoạn qua thôn Lâm Lang	Xã Tuyên Hóa
8	Kè chống sạt lở bờ tả sông Gianh đoạn qua thôn Chợ Cuối	Xã Tuyên Hóa
9	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Gianh đoạn qua thôn Xuân Hạ	Xã Tuyên Hóa
10	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Gianh đoạn qua thôn Uyên Phong	Xã Tuyên Hóa
11	Kè chống sạt lở 02 bên khe Đùng, Khe Rọ bảo vệ dân cư thôn Na Nấm, Xuân Lâm	Xã Ba Lòng
12	Kè chống sạt lở bờ sông Ba Lòng bảo vệ đất thổ cư thôn Mai Sơn	Xã Ba Lòng
13	Kè chống sạt lở bờ sông Ba Lòng bảo vệ đất sản xuất thôn Mai Sơn, Hà Lương, Đá Nổi, Xuân Lâm	Xã Ba Lòng
14	Kè chống sạt lở bờ phía Tây Khe Lau bảo vệ đất sản xuất thôn 5	Xã Ba Lòng
15	Kè bờ tả thượng nguồn sông Bến Hải đoạn qua thôn Cây Tắm	Xã Bến Quan
16	Kè bờ tả thượng nguồn sông Bến Hải đoạn qua thôn Thúc	Xã Bến Quan
17	Kè bờ hữu thượng nguồn sông Bến Hải đoạn qua thôn Thúc	Xã Bến Quan
18	Kè bờ tả sông Sa Lung đoạn qua thôn Gia Lâm, Phúc Lâm	Xã Vĩnh Linh
19	Kè bờ hữu sông Đakrông đoạn qua thôn Chân Rò	Xã Đakrông
20	Kè bờ hữu sông Đakrông đoạn qua thôn Klu (dưới)	Xã Đakrông
21	Kè chống sạt lở bờ sông Gianh đoạn từ Bến đò cũ TDP Vân Bắc đến cầu Quảng Hải 1	Phường Ba Đồn
22	Kè chống sạt lở bờ sông Gianh đoạn từ TDP Vân Nam đến TDP Vân Đông	Phường Ba Đồn
23	Kè chống sạt lở bờ sông Gianh đoạn phía Tây TDP Tân Thượng	Phường Ba Đồn
24	Kè chống sạt lở bờ sông Lý Hoà đoạn qua thôn Ngoại Hòa	Xã Đông Trạch
25	Kè chống sạt lở bờ sông Lý Hòa đoạn qua thôn Nam Đức	Xã Đông Trạch
26	Kè chống sạt lở bờ sông Thạch Hãn đoạn qua thôn Tân Mỹ	Phường Quảng Trị
27	Kè chống sạt lở bờ sông Thạch Hãn đoạn qua thôn Như Lệ	Phường Quảng Trị
28	Kè chống sạt lở bờ sông Thạch Hãn đoạn qua Khu phố 1, phường 1 cũ đến thôn Tích Tường	Phường Quảng Trị

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện
29	Kè chống sạt lở bờ sông Thạch Hãn đoạn qua khu phố 1, phường An Đôn cũ	Phường Quảng Trị
30	Kè chống sạt lở bờ sông Thạch Hãn đoạn từ Cầu Ga đến tượng đài sư đoàn 325	Phường Quảng Trị
31	Kè chống sạt lở bờ sông Thạch Hãn đoạn qua Khu phố 4	Xã Triệu Phong
32	Kè chống sạt lở bờ sông Thạch Hãn đoạn qua thôn Thượng Phước	Xã Triệu Phong
33	Kè chống sạt lở bờ sông Thạch Hãn đoạn chân cầu Rì Rì qua thôn Tân Đức	Xã Triệu Phong
34	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Vĩnh Định đoạn qua thôn Bích La Đông	Xã Triệu Phong
35	Kè chống sạt lở bờ tả sông Vĩnh Định đoạn qua thôn Bích La Đông	Xã Triệu Phong
36	Kè chống sạt lở bờ sông (suối) thôn Tiến Hoá	Xã Kim Phú
37	Kè chống sạt lở bờ sông (suối) thôn Khai Hoá	Xã Kim Phú
38	Kè chống sạt lở bờ sông (suối) thôn Quyền	Xã Kim Phú
39	Kè chống sạt lở bờ sông Rào Nan Thôn 3 Kim Bảng	Xã Kim Phú
40	Kè chống sạt lở bờ sông Rào Nan thôn Tiền Phong	Xã Kim Phú
41	Kè chống sạt lở bờ sông Thạch Hãn đoạn qua thôn Dương Đại Thuận	Xã Triệu Bình
42	Kè chống sạt lở bờ sông Thạch Hãn đoạn qua thôn An Lợi	Xã Triệu Bình
43	Kè chống sạt lở bờ sông Thạch Hãn đoạn qua thôn An Trung Đông	Xã Triệu Bình
44	Kè chống sạt lở bờ tả sông Vĩnh Định đoạn qua thôn Vân Hòa	Xã Triệu Bình
45	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Vĩnh Định đoạn qua thôn Quảng Điền	Xã Triệu Bình
46	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Vĩnh Định đoạn qua thôn Quảng Lượng	Xã Triệu Bình
47	Kè chống sạt lở bờ tả phía Bắc sông Vĩnh Phước đoạn qua khu phố Lai Phước	Xã Nam Đông Hà
48	Kè chống sạt lở bờ sông Gianh đoạn qua thôn Phúc Tùng	Xã Tuyên Phú
49	Kè chống sạt lở bờ sông Gianh đoạn qua thôn Đức Phú 1	Xã Tuyên Phú
50	Kè chống sạt lở bờ sông Gianh đoạn qua thôn 3 Thiết Sơn	Xã Tuyên Phú
51	Kè chống sạt lở bờ sông Gianh đoạn qua thôn 4 Thiết Sơn	Xã Tuyên Phú
52	Kè chống sạt lở bờ sông Gianh đoạn qua thôn 5 Thiết Sơn	Xã Tuyên Phú
53	Kè chống sạt lở bờ sông Gianh đoạn qua thôn Hòa Bình, Đạm Thủy 1, Đạm Thủy 2	Xã Tuyên Phú
54	Kè chống sạt lở bờ sông Đakrông vị trí 1, Khu tái định cư Húc Nghì	Xã Tà Rụt
55	Kè chống sạt lở bờ sông Đakrông vị trí 2, Khu tái định cư Húc Nghì	Xã Tà Rụt
56	Kè chống sạt lở bờ sông Thạch Hãn đoạn qua thôn Trà Liên Tây	Xã Ái Tử
57	Kè chống sạt lở bờ sông Thạch Hãn đoạn qua thôn Đại Thượng Hạ	Xã Ái Tử
58	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Ái Tử đoạn qua thôn Ái Tử	Xã Ái Tử
59	Kè chống sạt lở bờ sông Nhùng đoạn Mang Mè, thôn Thượng Xá	Xã Hải Lăng
60	Kè chống sạt lở bờ sông Sê Pôn tại thôn Vĩnh Đông	Xã Lao Bảo
61	Kè chống sạt lở bờ sông Sê Pôn tại thôn Bích La Đông (điểm 1)	Xã Lao Bảo
62	Kè chống sạt lở bờ sông Sê Pôn tại thôn Bích La Đông (điểm 2)	Xã Lao Bảo

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện
63	Kè chống sạt lở bờ sông Sê Pôn tại thôn Bích La Đông (điểm 3)	Xã Lao Bảo
64	Kè chống sạt lở bờ sông Sê Pôn tại thôn Bích La Trung	Xã Lao Bảo
65	Kè chống sạt lở bờ hữu suối A Chùm đoạn gần cầu khu tái định cư	Xã Lao Bảo
66	Kè chống sạt lở bờ tả suối A Chùm đoạn gần cầu khu tái định cư	Xã Lao Bảo
67	Kè bảo vệ khu ruộng nước thôn Cù Bai	Xã Hướng Lập
68	Kè bảo vệ đất sản xuất Bản A Xóc	Xã Hướng Lập
69	Kè bảo vệ khu ruộng nước bản Sê Pu	Xã Hướng Lập
70	Kè bảo vệ đất sản xuất, khu dân cư bản Chà Ly	Xã Hướng Lập
71	Kè chống sạt lở bờ tả sông Gianh đoạn qua thôn Hạ Lào	Xã Đồng Lê
72	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Gianh đoạn qua thôn Hạ Lào	Xã Đồng Lê
73	Kè chống sạt lở bờ sông Thạch Hãn đoạn qua thôn Vinh Quang Hạ	Xã Gio Linh
74	Kè chống sạt lở bờ sông Nhật Lệ đoạn qua thôn Chợ Gộ	Xã Quảng Ninh
75	Kè chống sạt lở bờ sông Nhật Lệ đoạn qua thôn Trường Niên, Quyết Tiến, Trần Xá	Xã Quảng Ninh
76	Kè chống sạt lở bờ sông Nhật Lệ đoạn qua thôn Hà Kiên	Xã Quảng Ninh
77	Kè chống sạt lở bờ sông Nhật Lệ đoạn qua thôn Phú Cát, Hà Thiệp	Xã Quảng Ninh
78	Kè chống sạt lở bờ sông Ô Lâu từ xóm Tây Phú đến đội 5, đội 6 Phú Kinh	Xã Nam Hải Lãng
79	Khu vực bờ sông Ô Giang từ thôn Văn Trị đến cầu Cây Da	Xã Nam Hải Lãng
80	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hiếu đoạn qua Phường 3 cũ	Phường Đông Hà
81	Kè chống sạt lở bờ tả sông Con đoạn qua Phường 3 cũ	Phường Đông Hà
82	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hiếu đoạn qua Phường 4 cũ	Phường Đông Hà
83	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hói Chùa đoạn qua phường Đông Thanh cũ	Phường Đông Hà
84	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Kiến Giang đoạn qua thôn Thống Nhất, Mỹ Trạch, Mỹ Hà	Xã Tân Mỹ
85	Kè chống sạt lở 2 bên bờ sông Đâu Giang đoạn qua thôn Bình Minh, Đông Thiện, Tân Hoà, Tân Thịnh, Tân Truyền, Tân Lộc, Tân Đa	Xã Tân Mỹ
86	Kè chống sạt lở bờ tả sông Son bảo vệ khu dân cư thôn Liên Thủy	Xã Bắc Trạch
87	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Son bảo vệ khu vực sản xuất nông nghiệp thôn Phú Kinh	Xã Bắc Trạch
88	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Son bảo vệ khu vực sản xuất nông nghiệp thôn 1 Mỹ Trạch	Xã Bắc Trạch
89	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Vĩnh Định đoạn qua xã Triệu Cơ	Xã Vĩnh Định
90	Kè chống sạt lở bờ tả sông Thạch Hãn đoạn qua Khu phố 4 và khu phố 5	Xã Cửa Việt
91	Kè chống sạt lở bờ tả sông Bến Hải đoạn qua thôn Minh Phước	Xã Vĩnh Thủy
92	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Sa Lung đoạn qua thôn Linh Hải, Quảng Xá, Duy Viên	Xã Vĩnh Thủy
93	Kè chống sạt lở bờ tả sông Hiếu đoạn qua thôn Trương Xá - Mọc Đức	Xã Hiếu Giang
94	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hiếu đoạn thôn Hậu Viên	Xã Cam Lộ
95	Kè bờ tả sông Hồ Xá đoạn qua Khóm Nam Hải - chợ Huyện thị trấn Hồ Xá	Xã Vĩnh Linh
96	Kè bờ tả sông Bến Hải đoạn thôn Huỳnh Thượng	Xã Vĩnh Thủy

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện
97	Kè bờ tả sông Ô Giang đoạn qua xã Hải Sơn, Hải Trường	Xã Nam Hải Lãng và xã Diên Sanh
98	Kè bờ hữu sông Thạch Hãn đoạn qua Phường 1, Phường 3	Phường Quảng Trị
99	Kè bờ hữu sông Thạch Hãn đoạn từ đập Trầm về cầu Thạch Hãn	Phường Quảng Trị
100	Kè bờ tả sông Thạch Hãn đoạn từ đập Trầm về cầu Thạch Hãn	Phường Quảng Trị
101	Kè bờ tả sông Thạch Hãn đoạn từ hợp lưu sông Vĩnh Phước đến đoạn hợp lưu sông Hiếu	Phường Nam Đông Hà
102	Kè bờ tả sông Vĩnh Phước đoạn thượng lưu cầu Lai Phước	Phường Nam Đông Hà
103	Kè bờ tả, hữu suối Sông đoạn hới Sông - tràn Đại Độ 1, phường Đông Giang	Phường Đông Hà
104	Kè bờ hữu sông Sê Pôn đoạn qua thị trấn Lao Bảo cũ	Xã Lao Bảo
105	Kè bờ hữu sông Đakrông	Xã Đakrông
106	Kè bờ tả, hữu đoạn qua xã Húc Nghi	Xã Tà Rụt
107	Kè chống xói lở Duy Ninh - Hàm Ninh (KM3+870-KM7+200)	Xã Quảng Ninh, Ninh Châu
108	Kè chống xói lở Tân Ninh - Hiền Ninh, Võ Ninh, Vĩnh Ninh	Xã Quảng Ninh, Ninh Châu, Trường Ninh
109	Kè chống sạt lở bờ sông Phú Vinh	Phường Đồng Hới, Đồng Sơn
110	Kè dọc kênh Hới Trường	Xã Nam Gianh, Nam Ba Đồn
111	Kè bờ tả sông Vĩnh Định đoạn qua xã Triệu Tài, Triệu Trung	Xã Triệu Cơ
112	Kè bờ tả sông Mai Lĩnh đoạn qua xã Hải Định (tuyến đê từ Mai Lĩnh từ K0+300÷K0+650)	Xã Diên Sanh
113	Kè bờ tả, hữu sông Thác Ma đoạn Hải Sơn, Hải Chánh (thôn Xuân Lộc, Mỹ Chánh, xã Hải Chánh; thôn Thượng Điền, xã Hải Sơn)	Nam Hải Lãng, Mỹ Thủy, Vĩnh Định
114	Kè bờ tả sông Nhung đoạn qua thôn Xuân Lâm	Xã Hải Lãng
115	Kè bờ hữu sông Nhung đoạn qua thôn Mai Đàn	Xã Hải Lãng
116	Kè bờ tả sông Thạch Hãn đoạn qua Phường An Đôn	Phường Quảng Trị
117	Kè bờ hữu sông Thạch Hãn đoạn qua thôn Như Lệ	Phường Quảng Trị
118	Kè bờ tả sông Vĩnh Phước đoạn cầu Lai Phước - đập ngăn mặn Vĩnh Phước	Phường Nam Đông Hà
119	Kè bờ tả sông Vĩnh Phước đoạn từ đập ngăn mặn Vĩnh Phước - hợp lưu sông Thạch Hãn	Phường Nam Đông Hà
120	Kè bờ hữu sông Hiếu đoạn qua KP3, 4, 5 - Phường 4	Phường Đông Hà
121	Kè bờ tả sông Hiếu đoạn qua KP9 - Phường Đông Giang	Phường Đông Hà
122	Kè bờ hữu suối Trúc Kinh đoạn khu phố 8 Phường Đông Giang	Phường Đông Hà
123	Kè bờ tả, hữu sông Hiếu đoạn thượng lưu cầu Duối qua xã Cam Tuyền và TT Cam Lộ	Xã Cam Lộ, Hiếu Giang
124	Kè bờ tả Sông Hiếu đoạn qua thôn An Thái xã Cam Tuyền	Xã Hiếu Giang
125	Kè bờ hữu sông Sê Pôn đoạn qua thôn Bích La Đông	Xã Lao Bảo
126	Kè bờ tả, hữu đoạn qua xã Mò Ó	Xã Hướng Hiệp
127	Kè bờ tả, hữu sông Thạch Hãn đoạn qua xã Triệu Nguyên cũ	Xã Ba Lòng
128	Kè chống sạt lở sông Kiến Giang đoạn qua địa bàn An Thủy	Xã Lệ Thủy
129	Kè chống sạt lở sông Kiến Giang đoạn qua địa bàn Lộc Thủy	Xã Lệ Thủy
130	Kè chống sạt lở sông Kiến Giang đoạn qua địa bàn Liên Thủy	Xã Lệ Thủy

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện
131	Kè chống sạt lở sông Kiến Giang đoạn qua địa bàn Hà Cạn Phong Thủy	Xã Lệ Thủy
132	Kè chống sạt lở sông Kiến Giang đoạn qua địa bàn Xuân Bồ, Xuân Thủy	Xã Lệ Thủy
133	Kè chống sạt lở sông Rào Ngò đoạn qua thôn Quy Hậu	Xã Lệ Thủy
134	Kè chống sạt lở Hói Đới đoạn qua thôn Tuy Lộc	Xã Lệ Thủy
135	Kè chống sạt lở Hói Đại đoạn qua thôn Đại Phong	Xã Lệ Thủy
136	Kè chống sạt lở Hói Đình thôn Lộc An	Xã Lệ Thủy
137	Kè chống sạt lở sông Kiến Giang đoạn qua địa bàn Thanh Thủy cũ	Xã Cam Hồng
138	Kè chống sạt lở sông Kiến Giang đoạn qua địa bàn Hồng Thủy cũ	Xã Cam Hồng
139	Kè chống sạt lở 2 bờ sông Cẩm Lý	Xã Lệ Ninh
140	Kè chống sạt lở hai bên bờ sông Sơn đoạn từ Bến phà Xuân Sơn đến cửa động Phong Nha	Xã Phong Nha
141	Các công trình phòng chống sạt lở khác	Toàn tỉnh
II	Dự án kè biển	
1	Kè chống sạt lở bờ biển đoạn qua phường Bắc Gianh	Phường Bắc Gianh
2	Kè chống sạt lở bờ biển đoạn qua xã Đông Trạch	Xã Đông Trạch
3	Kè chống sạt lở bờ biển đoạn qua thôn Hiền Trung	Thôn Hiền Trung
4	Kè chống sạt lở bờ biển đoạn qua thôn Tân Định	Thôn Tân Định
5	Kè chống sạt lở bờ biển đoạn qua thôn Nam Lân	Xã Hoàn Trạch
6	Kè chống sạt lở bờ biển, các đoạn qua các thôn: Ngư Thủy Bắc, Trung Thành, Tân Hoà, Bắc Hòa, Tân Hải, Tân Thuận	Xã Cam Hồng
7	Kè chống sạt lở bờ biển đoạn qua bãi tắm Cửa Tùng (khu vực trụ sở Chi cục thuế Vĩnh Linh - Gio Linh)	Xã Cửa Tùng
8	Kè chống sạt lở bờ biển đoạn trước cổng số 6 và số 10 Di tích quốc gia đặc biệt Địa đạo Vịnh Mốc	Xã Cửa Tùng
9	Kè chống sạt lở đê biển Vĩnh Thái đoạn qua thôn Thái Lai, Tân Mạch, Thử Luật, Đông Luật, Tân Hoà	Xã Vĩnh Hoàng
10	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực bãi tắm xã Bảo Ninh	Phường Đồng Hới
11	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực Đền Ngư Ông, thôn Thanh Xuân	Xã Bắc Trạch
12	Kè chống sạt lở bờ biển đoạn qua thôn Nam Đức, Đức Trung	Xã Đông Trạch
13	Kè chống sạt lở bờ biển đoạn qua thôn 9Xã Nam Cửa Việt	Xã Nam Cửa Việt
14	Kè chống sạt lở bờ biển đoạn qua xã Triệu Cơ	Xã Triệu Cơ
15	Kè chống sạt lở khu dân cư ven biển xã Hải Ninh	Xã Ninh Châu
16	Kè bờ hữu sông Bến Hải đoạn qua thôn Cát Sơn, Xuân Mỹ (đê hữu Bến Hải từ K0÷K2+300)	Xã Bến Hải
17	Kè bờ hữu sông Cảnh Hòm đoạn qua thôn Bách Lộc xã Trung Hải	Xã Bến Hải
18	Kè bờ biển đoạn qua xã Vĩnh Thái cũ (các khu vực sạt lở còn lại trên tuyến)	Xã Vĩnh Hoàng
19	Các công trình phòng chống sạt lở bờ biển, chống sạt lở các khe cát khác	Toàn tỉnh

B. DANH MỤC DỰ ÁN ĐÊ

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện
1	Nâng cấp đê sông Kiến Giang qua các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, thành phố Đồng Hới (cũ)	Phường Đồng Hới, xã Trường Phú, Tân Mỹ, Lệ Thủy, Cam Hồng, Sen Ngư, Ninh Châu, Trường Ninh, Quảng Ninh, Trường Sơn
2	Nâng cấp tuyến đê hữu Roòn - Xã Hòa Trạch	Xã Hoàn Lão
3	Nâng cấp hệ thống đê bao và hệ thống tiêu thoát lũ vùng trũng Hải Lăng	Xã Diên Sanh, Mỹ Thủy
4	Nâng cấp đê Hói Đầu	Phường Đồng Hới
5	Nâng cấp đê Tường Vân	Xã Nam Cửa Việt
6	Nâng cấp đê Vĩnh Thái	Xã Vĩnh Hoàng
7	Nâng cấp đê Hữu Mai Lĩnh, đê Tả Ô Lâu	Xã Hải Lăng, Nam Hải Lăng, Mỹ Thủy
8	Sửa chữa nâng cấp đê Bắc Phước	Xã Nam Cửa Việt
9	Nâng cấp đê Tả Bến Hải	Xã Cửa Tùng, Vĩnh Thủy, Bến Quan
10	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống đê tả Thạch Hãn; Hữu Thạch Hãn và các công trình trên tuyến	
11	Nâng cấp, sửa chữa, hoàn thiện hình thành các tuyến đê bao sông Cánh Hòm	Xã Gio Linh
12	Nâng cấp, sửa chữa, hoàn thiện hình thành các tuyến đê sông Vĩnh Phước	Xã Ái Tử
13	Nâng cấp đê: Cánh Ca (thôn Phú Thọ), hói Cùng (thôn Lộc Thượng), Thượng Mỹ Trung (đoạn qua thôn Tuy Lộc, thôn An Xá), Nại (thôn An Xá), Hói Cộ (thôn Đông Thành), 186 (thôn Phan Xá, Xuân Lai), hói Quan (thôn Lộc Hạ), Bắc hói Cửa (thôn Lộc Hạ), Hạc Hải (thôn Phú Thọ, Tân Lệ, Tuy Lộc), Học Điền; đê bao: Rào Ngò (đoạn qua thôn Quy Hậu), Tâm Duyệt (đoạn qua thôn Uẩn Áo, Quy Hậu), thôn Mai Hạ, Thượng Giang, Nam Nặng, Bắc Nặng	Xã Lệ Thủy
14	Nâng cấp đê: Thượng Mỹ Trung (đoạn qua xã Thanh Thủy cũ và Hồng Thủy cũ), đê bờ vùng HTX Mỹ Hòa, đê bờ vùng HTX Phong Lộc	Xã Cam Hồng
15	Nâng cấp, tu bổ, sửa chữa đê điều	Toàn tỉnh

C. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẬP NGẬP MẶN

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện
1	Đập ngăn mặn Vĩnh Phước	Phường Nam Đông Hà

D. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN XÂY MỚI, CẢI TẠO, NẠO VẾT

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện
I	Dự án xây mới	
1	Kênh phân lũ nối từ sông Kiến Giang ra biển thuộc Dự án Kênh phân lũ, cảng cá kết hợp khu dịch vụ hậu cần nghề cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, hệ thống cấp nước ngọt phục	Xã Trường Ninh, Quảng Ninh, Ninh Châu, Cam Hồng, Lệ Thủy, Lệ Ninh

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện
	vụ sản xuất, sinh hoạt các xã ven biển phía Bắc tỉnh Quảng Trị	
II	Dự án cải tạo, nạo vét	
1	Cải tạo, nạo vét hệ thống thoát lũ, chống bồi lấp cửa sông Nhật Lệ	Phường Đồng Hới
2	Nâng cấp hạ tầng đảm bảo thoát lũ, giảm ngập lụt cho khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng	Xã Phong Nha
3	Cải tạo, nạo vét hệ thống thoát lũ dọc sông Cánh Hòm, Gio Linh (cũ).	Xã Gio Linh, xã Bến Hải
4	Nạo vét sông Hồ Xá đoạn từ Cầu Bắc Phú đến Cầu Điện	xã Cửa Tùng
5	Nạo vét sông Ô Giang	Xã Nam Hải Lăng
6	Cải tạo, nạo vét hệ thống thoát lũ vùng sông Son	Xã Phong Nha, Bồ Trạch, Bắc Trạch
7	Nạo vét Sông Tân Vĩnh Định	Xã Vĩnh Định
8	Nạo vét Sông Cựu Vĩnh Định	Xã Vĩnh Định
9	Nạo vét Sông Mai Lĩnh	Xã Hải Lăng
10	Nạo vét suối Sòng	Phường Đông Hà
11	Cải tạo, nạo vét hệ thống thoát lũ các hói: Xuân Hới, Đại, Phú Thọ, Tân Lệ, Xuân Lai, Miệu, Cửa, Cùng (thôn Lộc Thượng), Chợ (thôn Lộc Hạ), Đình (thôn Lộc An) sông Kiến Giang	Xã Lệ Thủy
12	Cải tạo, nạo vét sông Bến Đá	Xã Diên Sanh
13	Cải tạo, nạo vét sông Nhùng	Xã Vĩnh Định
14	Cải tạo, nạo vét hệ thống sông suối khác phục vụ công tác tiêu thoát lũ, chống bồi lấp	Toàn tỉnh

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, thông số kỹ thuật và phạm vi ranh giới của các dự án, công trình tại các Bảng trên được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/lập quy hoạch chi tiết ngành/lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.
- Các dự án, công trình khác ngoài các danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành/ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan hoặc phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động KT-XH theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XXV.
DANH MỤC BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI
KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

TT	Tên sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1:500.000
2	Các bản đồ về hiện trạng phát triển	1:100.000
3	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:100.000
4	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
5	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
6	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
7	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:100.000
8	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:100.000
9	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
10	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
11	Các sơ đồ chuyên đề	1:100.000
11.1	<i>Sơ đồ Phương án phát triển Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp</i>	<i>1:100.000</i>
11.2	<i>Sơ đồ Phương án phát triển Nông, lâm nghiệp, thủy sản</i>	<i>1:100.000</i>